



Chữ "Việt" được dịch sang Hán ngữ hiện đại. Nó gồm 3 thành phần là "Mặt Trời", "Rồng", và "Người Chim tay cầm qua".

VIỆT LÀ GÌ?

Nam Phong tổng hợp

Mục Lục

Chữ Nôm Cổ Xưa Và Ý Nghĩa Việt - Đỗ Thành	2
Việt – Lê Văn Ân	18
Việt Là Gì? - BS Nguyễn Xuân Quang	43
Viết lại tên Bách Việt - Nguyễn Đại Việt	75



Chữ Nôm Cổ Xưa và Ý Nghĩa Việt

Đỗ Thành

Chữ “Nôm” có trước “Hán-Việt”! Nếu hôm nay tôi không phát giác thì cũng sẽ có người khác tìm ra điều này!

Trước hết xin xác định chữ Nôm là gì? để dễ thảo luận. Theo quan niệm thông thường của người Việt Nam thì chữ Nôm là những chữ mượn chữ Hán để thể hiện chữ với phát âm “thuần Việt” phương nam khác với phát âm của “Hán ngữ” thì gọi là chữ Nôm. Còn những thứ chữ như Nòng nọc, Hỏa tự, chữ trên đá Sapa, chữ giả định trên trống đồng... thì được gọi là chữ Việt cổ. Nhưng, Trong khi đó, người Việt sống ở Hoa Nam như Việt vùng Quảng Đông và Mân-Việt là Triều Châu, Phước Kiến(các nơi này có tên là Nam-Việt, Mân-Việt, Đông Việt trong lịch sử) lại cho rằng những chữ, hay tiếng nói cổ xưa của tổ tiên để lại mà không ký âm được bằng chữ Hán – Quan Thoại hiện giờ thì đều là chữ (tiếng)Nam- Nôm: nhà nghiên cứu Nguyễn Thiếu Dũng đã gọi chữ Việt cổ là “tiền Nôm”, còn chữ Nôm từ đời Trần về sau là “hậu Nôm”. Trong bài này, tôi gọi chữ Nôm là chữ do người Việt sáng tạo từ xa xưa-chữ Vuông/ Nôm.

Về nguồn gốc chữ Nôm, quan niệm “phổ biến” hiện nay như sau:

- “Chữ Nôm ra đời bắt nguồn từ tư tưởng chống Hán hóa, là ý thức phản vệ của dân tộc trước những gì có tính ngoại lai. Vào thời kỳ Bắc thuộc, người phương Bắc tràn vào Việt Nam với dụng ý muốn đồng hóa dân tộc Việt, chữ Nôm ra đời chống lại xu hướng Hán hóa của người phương Bắc, đồng thời khẳng định tinh thần dân tộc, tuy nhiên, điều đó chưa thực sự mạnh mẽ một cách có ý thức. Chữ Nôm thuộc loại hình văn tự khối vuông – nghĩa là toàn bộ chữ được cấu tạo trong một ô vuông, được xây dựng trên cơ sở chất liệu là chữ Hán và được đọc theo âm Việt.

Chữ Nôm xuất hiện ở Việt Nam khi chữ Hán đã vào Việt Nam và đã được hình thành

một cách có hệ thống âm Hán Việt, nên ban đầu chữ Nôm thuần túy ghi âm Việt. Dần dần có những chữ Hán không ghi được âm Hán Việt cho nên các chữ Nôm sáng tạo được ra đời.

Khi ý nguyện sáng tạo ra một dạng chữ riêng của người Việt trở nên mạnh mẽ hơn trong thời Lê, những chữ Nôm được tạo ra một cách có ý thức hơn đã giúp cho sự hình thành thêm nhiều chữ Nôm mới đủ để biểu đạt được tâm tư, nguyện vọng, tâm hồn và khí phách dân tộc trong các tác phẩm văn chương như thơ, phú, chiếu, cáo, biểu v.v. Sự sáng tạo đó đã để lại cho đời sau những di sản thơ Nôm vô giá từ những bài thơ của Nguyễn Thuyên đến Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi, từ Hồng Đức quốc âm thi tập của Lê Thánh Tông đến Bạch Vân am thi tập của Nguyễn Bỉnh Khiêm, từ Đại Nam quốc sử diễn ca đến Đoạn trường tân thanh; từ những bài thất ngôn bát cú thơ Nôm của Hồ Xuân Hương đến dạng song thất lục bát trong Chinh phụ ngâm của Đoàn Thị Điểm, thơ lục bát với Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu. Rồi thi văn hát nói của Nguyễn Khuyến, Tú Xương, v.v. và không ít những tác phẩm truyện Nôm khuyết danh khác như Thạch Sanh, Trê Cóc, Nhị độ mai, Phan Trần, Tấm Cám, Lưu Bình Dương Lễ, Ngự tiêu vắn đáp y thuật, Kim thạch kỳ duyên, Nữ tú tài, v.v.”(trích: Bách khoa toàn thư mở wikipedia:Chữ Nôm)

Những điều nêu trên trở thành “quan niệm truyền thống” khẳng định chữ Nôm mới có sau này, do học được từ chữ Hán! _ Điều này không đúng sự thật!

*Khi tìm nguồn gốc chữ Nôm mà chỉ xét theo không gian biên giới và địa lý hạn hẹp bởi “riêng một địa phương” là chưa rõ sự thật ! Bởi vì lịch sử người Việt đã cư trú trên 1 địa bàn rộng lớn hơn phần cơ bản của “những nhận định Chữ Nôm là Mượn từ chữ Hán”. *Ngược với quan niệm “Chữ nôm có sau”, tôi đã phát giác phát âm Nôm có trước, và phát âm mà người đời gọi là Hán, Hán-Việt, Hoa ngữ là có sau chữ Nôm, chính là phát âm Nôm có trước, rồi mới được cải tiến mà có phát âm mới hơn mà sau này gọi là Hán, và Hán Việt.

Khi xét theo “thời gian” ngắn hạn, chỉ từ thời cận đại hiện nay đến trung cổ đại, thời bắc thuộc, thời nhà Hán rồi dừng lại, là chưa rõ sự thật! Bởi vì, tiếng nói và chữ viết của người phương nam là người Việt nó bao la vì nhiều chi tộc, có nhiều phân chi Lạc Việt là Lạc bộ Chuy, lạc bộ Mã cùng nhiều nước Việt nhỏ ... đã làm chủ vùng Thái Sơn và Hoàng Hà trước thời Đông Chu Liệt quốc. Để lại câu ca dao “Công cha như núi Thái sơn...”; Chữ Nôm trong một chi Việt tộc chỉ là một phần trong chữ Nôm của cái “đại thể” là “Bách Việt tộc”. Vì vậy phải khảo cứu rộng và xa đến thời thượng cổ, ít nhất là từ giáp cốt văn thì mới có thể thấy được sự thật. Chữ Nôm là chữ tượng hình và đã biến đổi trở thành không còn là chữ tượng hình, mà thành chữ “biểu ý”vuông cho đẹp, cho nên gọi là chữ Vuông.

Hình như là tổ tiên người Việt không chỉ có sáng tạo ra một loại chữ, mà có thể kể đến chữ Nòng nọc (Khoa đầu), chữ hình ngọn lửa (Hoả tự), chữ tượng hình vẽ chó vẽ nai

ở Sapa, vẽ hình bước lên cao, hình đứng bên cây yêu nhau v v... ở Vân Nam và nhiều nơi mà người ta đã phát hiện. Tại những di chỉ văn hóa như Bán Pha, Ngưỡng Thiều, Đông Sơn v v... đều có dấu tích các chữ viết thuộc về tiền thân của giáp cốt văn và chữ Vuông ngày nay. Điều éo le là đến nay chỉ có chữ vuông của sử sách bên Trung Hoa lưu lại và bao trùm văn minh Á Đông (Vì Việt Nam đã đổi qua dùng $A < B < C$ vì ảnh hưởng từ thời Pháp thuộc.) Chữ Vuông đi từ phôi thai cho đến phổ cập từ đời nhà Hạ, Thương, Chu đến ngày nay. Đó là loại chữ viết ít nhất có trên 5000 năm lịch sử với những tên gọi khác nhau:

-Có thể gọi đó là: là Chữ “vẽ hình” ở thời nhà Hạ?- Chữ “giáp cốt” ở thời nhà Thương?
- Chữ “giáp cốt văn”, “kim văn”, “chung đỉnh văn” ở thời nhà Chu ? – Chữ “Hán” ở thời nhà Hán ?-Gọi là Trung văn, chữ Hoa, chữ Tàu, Chữ China, Chinese v v... Ngoài ra, người ở Hoa Nam còn gọi là chữ Đường-(người Quảng Đông gọi là “Thòn chia”, người Triều Châu gọi là “Tung Dia”); và lại gọi là “Duyệt 粤 mảnh 文” (Việt văn) theo tiếng Quảng Đông, gọi là “Vuông 文 dia 字” (chữ 字 Vuông 文) theo tiếng Triều Châu. – và, Ở tận phương nam còn gọi cái chữ có dạng hình Vuông là chữ Hán, là Hán Việt, là Nôm và cũng gọi là “chữ 字 Vuông 文”.

Thật ra đó là chữ “Vuông 文” của người Việt, và ngày nay chỉ có Việt ngữ phương Nam mới có âm đọc và chữ để viết “chữ Vuông” bằng hai tiếng “chữ 字 Vuông 文”. Tuy rằng người Việt Nam ngày nay đã đọc “文vuông” là “Văn 文”, nhưng dấu tích “văn 文” là “Vuông 文” còn giữ được bên tiếng Triều Châu; Người Mân Việt-Triều Châu cho đến nay vẫn chỉ đọc chữ “văn 文” là “Vuông 文” mà thôi, không bao giờ đọc là “văn 文”. “Văn” là do đọc trệch âm “Vuông 文” mà thành. Nếu nói chữ “Vuông 文” là của dân tộc khác thì tại sao không có bất cứ dân tộc nào có 2 chữ với phát âm là “chữ 字 Vuông 文” để chỉ hai chữ “chữ Vuông”= 字文 ? Tiếng Việt ngày nay vẫn gọi cái hình vuông là “Vuông”-mà ngôn ngữ khác thì không có điều này.

-“Wên chứa”=文字 là tiếng Bắc Kinh-Quang Thoại

- “Mảnh chia”=文字 là tiếng Quảng Đông.

- “Văn Tự” =文字 là Tiếng Hán Việt.

- Tiếng Triều Châu thì vẫn gọi là “Vuông-chữ” : Phát âm là “Vuông Dia=文字”

Chỉ cần đảo văn phạm của người Triều Châu hiện nay trở về như trước kia, (mà sử sách đã chứng minh là Mân Việt nguyên có cách nói “chính trước, phụ sau” ngược với văn phạm Sino-tibetan của Hán văn “phụ trước, chính sau”), thì “Vuông dia” sẽ là “dia Vuông” tức là biến âm bởi “chia Vuông”- “chữ Vuông”;*** “Chữ” Vuông : – phát âm “Chữ 字” biến âm thành “chia 字”: tiếng Quảng Đông, và “chứa 字”: Bắc Kinh, và “Dia 字” bên tiếng Triều Châu.... “Dia 字 Vuông 文” chính là “Chữ 字 Vuông 文”.

Xin mách với bạn đọc hiện tượng thú vị là người Triều Châu luôn nói tiếng Việt: Đũa nói là “Tua”, Măt nói là “Mắt”, đi tắm thì nói là đi “chan ét” (Chan cho... ướt) , bị ướt thì nói là bị “Tắm”(Tắm chính là Đắm/đắm ướt biến âm), nhà thì nói là “chsà”, chùa thì nói là “chsà”... Đọc giả so sánh thì biết tại sao bên tiếng Việt có tiếng “nhà chùa” và “chùa chiền”! “Sẽ” thì nói là “e xia”, “đọc chữ” thì nói “thạc chưa” và còn gọi là “thạc Dia” ...và cũng phân ra là “Hán” và “nôm” trong tiếng Triều Châu! văn hóa thì nói “Vuông hóc”, khen ai hay giỏi thì nói là “khen” v v.. *Sách “Việt chép” có cách nay khoảng 2500 năm, trước Sử ký của Tư Mã Thiên, toàn bộ là chữ Nôm mà đời Tần và Hán đã phiên dịch ra “Hán ngữ” và đổi tên thành “Việt tuyệt thư”, trong đó có “Duy giáp lệnh” của Việt Vương Câu Tiễn được giữ nguyên văn là chữ “Nôm” như sau:

維 甲 修 ‘内-矛’ _Tất cả tụ lại mau.

‘方-舟’ 航 治 ‘須-慮’ _Phóng hàng trật tự.

習 之 ‘于-夷’ _Tập cho giỏi.

宿 之 ‘于-萊’ _Sống cho về.

致 之 ‘于-單’ _Chết cho vang.

(Xem bài “phục nguyên Duy Giáp lệnh của Việt Vương Câu Tiễn”).

*Và 2800 năm trước đã có bài “Việt nhân ca-越人歌” là chữ Nôm được lưu lại trong sách Thuyết uyển của Lưu Hưởng thời nhà Hán như sau:

濫 兮 ‘扑 - 草’ 濫 予 _Năm này biện-thảo (bảo) năm xưa

昌 柅 ‘泽 - 予’ 昌 州 州 食 _Thương hoàng trạch-dữ (tử) thương chiều chiều xưa.

甚 州 焉 ‘乎-秦’ 胥 胥 _Sớm chiều em hận tương tư

縵 予 ‘乎-昭’ 澶 秦 踰 滲 ‘悵-隨’ Mà ai hiểu đặng tình yêu sâu đây.

...河 湖 _Hò Hớ.

(xem bài “Phát hiện lại Việt nhân ca”)

Đến đây thì có lẽ độc giả đồng ý với tôi là chữ Nôm đã có từ lâu... Và Thật ra; Chữ Nôm có trước thời kỳ Đông Chu Liệt quốc-Thời của Khổng Tử quá lâu:

là thời của Giáp cốt văn đời Thương, và đã được lưu lại nằm trong dân ca, sau đó được Khổng tử biên soạn thành sách vở:

-“Quan quan thư cưu” là bài dân ca cổ xưa có lẽ đã có hơn 3000 năm lịch sử. Trong bài có đoạn “悠哉悠哉”! Xin hãy xem và nghe chữ Nôm này được phát âm là: “Diu chai diu chai” = vui chơi, vui chơi (Hán-Việt đọc là = Du tãi du tãi”: 悠哉- vui chơi). Bài “Quan thư” hát bằng tiếng Bắc Kinh ngày nay vẫn còn phát âm “vui chơi vui chơi” (và còn nhiều chữ Nôm khác trong bài này mà tôi phải sẽ trình bày trong 1 bài viết riêng sau này). Đây là Video clip trên youtube ở đoạn1:10 phút sẽ nghe rõ phát âm “diu chai, diu chai” tức là “vui chơi, vui chơi”:

<http://www.youtube.com/watch?v=TMESHyECkKY&feature=related>

***Chữ Nôm có trước chữ Hán quá lâu, lâu đến nỗi người ta quên mất “Cố đô thành” mà chỉ biết là “Cô tô 菇蘇” thành một cách vô nghĩa-khiến không ai hiểu nổi “cô tô” là gì... Trong khi tiếng Mân Việt-Triều Châu thì “Cố Tô” nghĩa là “Cố Đô”! và Xin hãy xem Phong kiều dạ bạc hát bằng tiếng Tô Châu (Tiếng Ngô Việt – vùng đất của Ngô Vương Phù Sai trước đây) ở đoạn 1:50 phút : “Thành Ngoại 城外” ngày nay vẫn đọc là “sành ngoài外”. “sành城 ngoài外” này hoàn toàn phù hợp âm Nôm “ngoài外”:

<http://www.youtube.com/watch?v=dpST2A1wYYs&feature=related>

Cũng với lý do trên, người ta quên tên gọi của Việt Vương Câu-Tiền (鳩淺) và Phạm Lãi (范蠡). Câu-Tiền (鳩淺) đọc theo Nôm là Cu-Tí hay Cu Tửng. Nôm rất là “lạ”, cùng một chữ đi đôi thì “喜喜-Hỉ Hỉ” có thể đọc là “喜喜Hí-hửng”; “淺淺tí tí” thì là tí tửng-Tí ti- Tí tạo... cũng vậy; Người Việt có chuyện “ky Húy” nhiều lắm... chợ “Đông Hoa” gọi thành chợ “Đông Ba”, Lê Lợi thành Lê Lợi, thì ngày xưa “Cu-Tí” trở thành “Câu-Tiền”;

Tên của Phạm Lãi (范蠡) đúng là chữ “蠡lãi” của con Lãi (Lãi蠡/ Nôm). Cha của Phạm Lãi muốn đặt tên con là “Long” là “rồng”, nhưng ngại và đặt tên là “Lãi 蠡” cũng viết bằng chữ “Trùng-虫”. Chữ trùng ngày xưa là chữ “Long-rồng-虫-Trùng” (đây là phong tục đặt tên con cho “xấu” để cho “dễ nuôi”!).

Cũng vì vậy, người ta cũng quên và không hiểu nghĩa tên của “Trụ Vương” là “Đụ” (Nôm) và “Đắc-ky” là “Đĩ” (nôm) thời nhà Thương. ... Tên vua cuối cùng của nhà Hạ thật ra là bị dân chúng chửi là “Ketch (cặc)桀” theo giọng phát âm Mân Việt, khi cần nói đến tên này, vì ngại phát âm chữ đó mà đọc thành ra là “Kiệt”, vì ông vua này mê gái quá xá! _đây là những vết tích rõ ràng thời của nhà Hạ và Thương-Thời của Giáp cốt vẫn là phát âm Nôm-chữ Nôm, và Sau này, đến thời Hán và càng về sau thì phát âm đọc chữ đã biến âm theo thời gian lịch sử và gọi là Hán ngữ,... Và Phát âm của Hán, Hoa ngữ đã không thể nào hiểu nổi nghĩa của những “chữ” ghi trong cổ sử có nghĩa là gì! May thay!

Tôi phát giác đó là CHỮ NÔM-chỉ cần đọc theo phát âm Nôm là Rõ nghĩa. Vì Đó là: Chữ Nôm có trước.

Người ta quên đi chữ Vợ媒(媒-某-畝: các chữ này đều là “Bợ”, “Vợ”) “chồng棕” là

chữ Nôm (bây giờ chỉ thấy tự điền ghi là “Mỗ某” và “tông棕”), chữ “Thổ-土” cũng là chữ Nôm, chữ cái chân, bàn chân, “bàn番”(bàn tay, bàn chân) là chữ Nôm trong giáp cốt văn v v....

*** Chữ Nôm là có trước chữ Hán quá lâu, lâu đến nỗi người ta quên đi “chữ字Vuông文” mà chỉ biết có “Văn文Tự字”. Xin Trích phần này từ “thuyết văn” của Hứa Thận thời nhà Hán: 号:5693 文部 文 wen2 錯畫也。象交文。凡文之屬皆从文。無分切：(Phiên hiệu:5693_Văn Bộ_Văn_WEN2_Thác Họa dã._Tượng Giao Văn>_Phạm Văn chi thuộc giai từng Văn_Vô Phân Thiết.)

Giải thích của “Thuyết văn” 2000 năm trước về chữ Văn文 nghĩa là: “Văn文” : Vẽ sai vậy, như “chéo” là Văn. Phạm là thuộc về văn thì theo Văn (cách giải thích ngày xưa khó hiểu nhưng rõ nghĩa là “viết sai” cái hình “vuông”, “như đường chéo” của “hình vuông”). Nghĩa là, 2000 năm trước, Hứa Thận đã giải thích chữ “Văn文” được trình bày theo cách như là “viết sai” : thay vì phải vẽ “hình Vuông” thì khó khăn, người ta đã dùng cách thể hiện bằng 2 đường chéo “X” của hình vuông, để nói lên hình ảnh của cái hình “Vuông”/文. “Văn文” là “Vuông” từ xưa, được Hứa Thận “ghi nhận” trong sách Thuyết văn, và người Triều Châu vẫn luôn luôn đọc là “Vuông文”. Cảm ơn Hứa Thận, và cảm ơn tiếng Triều Châu-Mân Việt đã chứng minh dùm tôi là: Chữ “Vuông – 文” có trước, chữ “Văn – 文” có sau.

Dưới đây xin dẫn một số chứng cứ cho thấy chữ Nôm có trước chữ Hán:

Ngày nay, tuy rằng đã thay đổi và chữ “cổ”, chữ “vuông” được gọi là chữ Hán, hay là Hán-Việt, nhưng nhìn kỹ thì vẫn thấy đầy rẫy chữ Nôm trong đó mà người Việt không biết. Sự thật này làm tôi ngỡ ngàng! Và người Hoa bên Trung Quốc cũng không biết, càng làm cho tôi kinh ngạc! Chữ tượng hình, chữ vuông được cho rằng của người Hoa, không phải của người Việt! Lịch sử Trung Hoa được chính thức tính từ thời Hạ, Thương, Chu. Và văn hóa, văn học viết bằng chữ tượng hình, chữ Vuông đã phát triển rực rỡ từ thời Chu với Bách gia chư tử, có Nho giáo, Đạo giáo và Tứ thư, Ngũ kinh, có nhiều cổ thư và sách sử. Sự thật đã bị đánh tráo! Thật ra thì chữ tượng hình, chữ Vuông là của người Việt. Vì không phải là 24 chữ cái kèm theo nguyên âm để đánh vần, cho nên, thuở ban đầu chữ viết là phôi thai rồi lớn dần như em bé còn chưa định hình tính cách của mình và còn nhiều khuyết điểm. Theo thời gian phát triển thì chữ vuông được cải cách thành hình vuông và đạt nhiều tiến bộ, đạt tới sự “định hình” và “ổn định”. Cũng chính vì vậy, sau một thời gian, người ta đã quên đi cái gốc là “chữ Nôm” ban đầu rồi cho đấy là chữ Hán của người Hoa. Nhận định sai lầm này làm người ta không thể nào hiểu nổi lịch sử cổ đại được ghi bằng chữ vuông cho đúng! Đi vào chi tiết, thì nhiều dòng chữ và địa danh, tên người v v... thật “ngắn gọn” của cổ sử mà người ta còn

không hiểu nổi nghĩa thì làm sao hiểu cho đúng lịch sử ? Chữ Vuông là của người Việt sáng tạo ra. Đúng ra thì chỉ là một loại chữ, bây giờ đã bị phân biệt ra “Hán”, “Hán-Việt” và “Nôm”! Thành thử tôi phải dùng đến từ “Hán”, “Hán-Việt” và “Nôm” để giải thích và ví dụ như sau:

Có một số chữ được “Nôm” và “Hán” dùng chung, vì thật ra chỉ là 1 thứ chữ trước-sau.

Chữ vuông với phát âm cổ là Nôm dù đã bị gọi là chữ Hán, nếu như so sánh với cách phát âm Hán-Việt hay Hoa ngữ-quan thoại ngày nay, thì vẫn bộc lộ cách phát âm Nôm có trước khi bắt đầu có chữ Vuông. Vì sao ?

Ví dụ: chữ “Cổ 古”(từ Hán-Việt) ở Phiên Ngung là ngoại ô Quảng Châu tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay vẫn đọc là “Củ 古”(từ Thuần Việt-Nôm). Người Việt ngày nay vẫn nói “đồ cũ” hay “đồ củ”. Chữ “văn 文” thì người Triều Châu vẫn đọc là “Vuông 文”. Người Việt vẫn nói “hình Vuông” chứ không nói “hình Văn”. Thì ra, có quá nhiều lớp bụi mờ của lịch sử đã phủ lấp sự thật xa xưa, và biến đổi cách phát âm Nôm làm cho người ta không biết rằng “phát âm Nôm-chữ Nôm có trước âm Hán-Việt/ chữ Hán”. Các nhà ngôn ngữ học do chối bỏ hay là thiếu tiếp xúc, so sánh và thiếu hiểu biết tường tận về lịch sử và cổ sử, nên đã không thấy rằng đường ranh biên giới nhân tạo của quốc gia không thay đổi được tiếng Việt của dân chúng bao nhiêu! Ví dụ, Cắt đôi một miền đất người Việt ra làm hai bên A và B với thời gian dài thì tiếng nói hai bên vẫn là Việt!

- Sau khi phân chia, cả A và B cùng nói “củ 古”. Sau đó nhiều trăm năm, bên A do có những biến đổi bởi “thiên-địa-Nhân”, “古” chuyển thành âm mới là “Cổ”. “Cổ 古” sau đó được thông dụng bên A.

-Nhiều thời gian sau nữa, đại đa số người bên A chỉ biết “Cổ 古”(quên đi âm “củ 古”) và có đông dân hơn. Bên B vì ít người hơn, trở thành thiểu số, và bắt buộc phải bị ảnh hưởng và học thêm phát âm “Cổ 古” của bên A, đồng thời vẫn dùng âm “Củ 古”.

- Thời gian lâu sau nữa, thiểu số B muốn thoát khỏi ảnh hưởng của bên A, và bắt đầu muốn dùng lại “Củ 古” mà thôi. Khi B bắt đầu dùng lại “Củ 古” thì “củ 古” đã tồn tại từ ngàn xưa! Thêm thời gian kéo dài đã làm A và B bên nào cũng “quên”, và cho rằng “Cổ 古” có trước và “Củ 古” có sau! Vì dân số nói “Cổ 古” đông hơn bên “Củ 古”, nên dễ làm người ta nghĩ rằng “đa số” là cái gốc! Nhưng có một vài nhóm nhỏ bên A, vẫn sống theo tinh thần “bảo thủ” và “bảo tồn văn hóa truyền thống”, họ chỉ nói “Củ 古” từ thời cổ đại cho đến ngày nay. Ví dụ này là để nói lên nguyên nhân sự ngộ nhận về phát âm Nôm hay chữ Nôm có sau Hán-Việt.

Để chứng minh rằng “chữ Nôm- 字喃” có trước chữ Hán, “Nôm喃” lại là phát âm của dân “Nam”, của người Việt越/粵, vậy, tôi xin trình bày về “chữ Nôm” đơn giản nhất đó là chữ Việt.

Ngày xưa chữ “Việt” viết như thế nào? và phát âm như thế nào trong “Nôm”-“Hán”-“chữ Vuông”?

-Trước hết, chữ Nôm hay chữ Hán đều là chữ “tượng hình”, rồi trở thành chữ “biểu ý” và thành ra “chữ Vuông”.

-Khi viết Nguyệt月 là vẽ hình/ “tượng hình” về mặt trăng, hình bán nguyệt.

-Khi viết Nhật日 là vẽ hình/ “tượng hình”, hình mặt trời.

- khi nhập Nhật日 và Nguyệt月 chung thành chữ “Minh明”, là “biểu Ý”, chứ không còn là vẽ hình nữa. Và biểu hiện ý nghĩa thì còn dùng cách ghép và mượn chữ có sẵn bằng ý nghĩa của chữ gốc (gọi là giả tá), bằng âm thanh của chữ gốc (gọi là hài thanh). Ví dụ: Thỉnh請 là sinh, thanh清 là sạch, đều là theo cách “biểu ý”; cũng như chữ tình情 và chữ thanh青 là xanh cũng là chữ “biểu ý”, để nói lên ý nghĩa, chứ không thể “dùng màu xanh để vẽ ra cái hình màu xanh”! và Làm sao vẽ ra hình chữ “tình” ? Thông thường thì người ta chỉ đề cập hai chữ Việt là : Việt粵 và Việt越.

“Việt” có phải là Nôm hay không ? Khi vẽ hình mặt trời là vòng tròn >O< phát sáng bởi có nhiều tia sáng chung quanh, thì đó là chữ tượng hình. Sau đó chữ tượng hình được đơn giản hóa, bỏ đi các tia sáng, chỉ còn vòng tròn O và gạch ngang ở chính giữa vòng tròn. Sau đó, cái vòng tròn lại được sửa lại, thành ra hình chữ Nhật日 ngày nay. Phát âm Hán Việt đọc là “Nhật日”. Phát âm Bắc kinh-Hoa ngữ đọc như là “Rướ日”.

-Thật ra là được biến âm từ chữ Nôm “Rực/rồ日-hay (Diệt)” và thường dùng Anh văn/ English để phiên âm là “ri日”. Phát âm Mân Việt-Triều Châu thì đọc là “Diệt日”.

“Diệt日” hay là “Rực日” là Nôm ngày xưa của Bách Việt, và chỉ có người Việt có phát âm “Diệt日” này. Tôi xin trình bày rõ ở đây và Xin phục nguyên âm đọc cổ xưa và có thể gọi là Nôm hoặc là Nôm cổ đại đọc là Diệt/(Việt)日. (Việt)/Diệt日 là mặt trời, và cũng là “Việt” mà có nhiều cách viết khác là “Việt粵” và “Việt越” v v...(Điều này giải thích vì sao có quá nhiều trống đồng có hình mặt trời ở chính giữa: đó là linh vật của người Việt cổ đại). Diệt=Việt=日 = là mặt trời, là nóng + sáng, là Quang + Minh của cổ Việt tộc, tức là tiền Việt mà người đời nay hay gọi là người gốc “Australoid”. Phát âm “Việt/diệt日” tương đương âm “Vic” của “victory” bên tiếng Anh/ English, và có quá nhiều biến âm đều có gốc âm là “Việt”. Sau này “Việt/ diệt日” còn có rất nhiều chữ “Việt” khác tùy theo các phân chi và các vùng của tộc Bách Việt. Tiếng Việt ngày nay đọc là “Nhật日”, rất gần với âm “Diệt日” của người Mân Việt-Triều Châu hiện nay. Tiếng Mân Việt-Triều Châu là một phương ngữ rất xưa, được nhìn nhận bởi nhiều

chứng minh là có cỡ ít nhất là 7000 năm lịch sử, xưa hơn âm Hán Việt thời nhà Hán hay nhà Đường và thời nhà Tống rất nhiều! Chữ Nôm với âm Nôm có trước là “Diệt 日”, chứ không phải là âm “Nhật 日” của Hán Việt có trước.

Khi vẽ hình mặt trăng, để phân biệt với hình mặt trời, thì người ta chỉ vẽ hình trăng lưỡi liềm, rồi cũng dần dần “vuông” hóa thành ra chữ “Nguyệt 月”. Nguyệt ngày xưa cũng đọc là “Việt/ Duyệt 月”. Tiếng Quảng Đông ngày nay vẫn đọc “Nguyệt 月

” là “Duyệt 月” y như phát âm của chữ “Việt 粵” và “Việt 越”. Tiếng Việt ngày nay đọc

là “Nguyệt 月” rất gần với âm “Việt/ duyệt 月”.

-Tiếng “Nam Việt-Việt Quảng Đông” cũng là phương ngữ xưa, xưa hơn âm Hán hay Đường và thời nhà Tống rất nhiều... Chữ Nôm với âm Nôm là “Duyệt 月” có trước, chứ không phải là âm “Nguyệt 月” của Hán Việt có trước.

Người Triều Châu đọc Nhật 日 là “Diệt/ diệt” và người Quảng Đông đọc Nguyệt 月 là “Duyệt”, tiếng Việt ngày nay thì là “Nhật-Nguyệt”. Điều này cho thấy thời “tiếng Việt nguyên thủy” thì dù là mặt trời hay là mặt trăng, miễn là “ngôi sao – chiếu sáng” đều có chung ý nghĩa là soi sáng, là “Diệt/Việt”, là “Viêm-nhiệt”, là sức nóng và tỏa sáng, là ánh sáng quang minh... Và ngay cả ánh sáng của quang minh được soi chiếu bởi một âm là mặt trăng và một dương là mặt trời đều có tên chung cùng phát âm giống nhau là “Việt/ Diệt”.

Xin liệt kê các chữ “việt” theo tôi đã nghiên cứu như sau và Trước hết là xin nói về 3 chữ Việt “rất là quen thuộc và quan trọng” :

***Việt 越**: Chữ Nôm đọc là “Duyệt” ở Quảng Đông. Bắc Kinh đọc là “Yúe 越”. Hán-Việt Đọc là Việt. Triều Châu đọc “Việt 越” là “Oắt” (chú ý: từ âm “yue” qua “ue” rồi “Oắt” chẳng bao xa; và thật ra chữ này mượn bộ tẩu là “chạy” cộng với âm cái “Riêu” để thể hiện phát âm “chiếu”, “chiếu” → iếu → Oắt).

***Việt 粵**: Chữ Nôm đọc là “Duyệt 粵” ở Quảng Đông. Ngày nay Hán Việt và Việt đọc là “Việt 粵”, âm Bắc kinh đọc là “Yúe 粵” (ghi chú: bên Triều Châu dùng chữ “Việt 越” thay chữ “Việt 粵” này). Cách viết chữ “Việt 粵” này rất giống chữ “dịch 易”. chữ “Việt 粵” này là “Hướng 向” về mặt trời Chiếu sáng- với chữ “thể 采”: là “Bể” để “biểu hiện ý” của âm “E” là “Yue” là “Việt” _ bản thân của chữ “thể 采” trong cổ văn thì đó là chữ Nôm nghĩa là “Cháy 采”, chữ “Cháy” là “Mộc 木” đang phát cháy bằng mấy nét phía trên là ngọn lửa, Tôi là người Mân Việt nên hiểu rõ chữ “Cháy 采” này, (“Cháy 采” còn 1 phát âm khác là “Bể 采” để nói nghĩa khác, và “bể” hay “Bén” cũng lại quay về âm Bén,

cháy bén...)...cháy采-sáng nguyên 1 vòng câu tức là “Cầu vòng” mà ngày nay được viết bằng “Thê Hồng-彩虹” tức là “Cầu vòng”...nhiều người cứ tưởng rằng Việt 粤 với bên trong chữ Hướng 向 là “Mễ米” là gạo..., không phải vậy đâu: Bởi vì nghĩa của “Việt” là “Nhật- Nguyệt” là Quang Minh-Soi sáng... như Trống đồng của Cổ Bách Việt tộc đã lưu dấu trong lịch sử).

*Việt 易: chữ Nôm đọc là “Diệt/ diệt 易” ở Quảng Đông. Hán Việt và Việt đọc là “Dịch 易”, Bắc kinh phát âm là “Yi 易”, Triều Châu Phát âm là “éck 易”. Quảng Đông phát âm là “diệt 易” tương đương với “Diệt 易” là “Việt 易”. Chỉ có âm Quảng Đông là còn đọc chữ này gần với âm “Việt 易” nhất (tiếng Quảng Đông đọc chữ “Việt 易” này là: “Diệt 易 diệt” hoàn toàn như người Triều Châu đọc chữ “Việt 日” (nhật 日) này là: “Diệt 日 Diệt”). “Việt 易 ” đây là chữ dịch 易 chính là chữ tượng hình vẽ mặt trời hình tròn - >O<- với các tia sáng chung quanh được mỹ thuật hóa và vuông hóa thành chữ “nhật 日” được đặt ở phía trên, và các tia sáng chung quanh được gom lại biến thành chữ “Vật 勿” để ở phía dưới thành ra “Việt 易”. Chữ Việt này với chữ Việt cổ xưa nhất là vẽ hình mặt trời ->O<- có tia sáng phát ra tứ phía là chung một chữ mà thôi. Thật ra Kinh Dịch 易 là đọc trại âm từ chữ Kinh Việt 易: Kinh của người Việt thì mới gọi là Kinh Việt (日 /Mặt trời+勿/ tia sáng)= “Việt/ 易”. =>Việt=Trời/Trăng soi sáng=Hình mặt trời các tia phát sáng,hình trống đồng,và viết bằng>O<, 日, 易, 粤; 2 chữ Việt này: 易, 粤...Đều là “mặt trời cháy sáng” nhưng lại cố xếp hình cho giống như chữ Điều-鳥 là con chim! Bởi vì trong tộc Bách Việt có 1 bộ tộc là Lạc bộ chim mà “Tù hán Việt” đã gọi là “Lạc bộ Chuy” (Chuy 隹 là Chim 隹). Vì là Lạc bộ Chim 鳥/Điều cho nên đã thể hiện chữ Việt 易, 粤 cho giống như hình chữ “Điều 鳥 ” là chim_Và hình của Trống đồng thuộc Lạc Bộ Chuy/chim thì có rất nhiều hình 鳥/ Điều Chim_Và cũng vì “quang Niệm” là con của “Huyền Điều” cho nên là “chim” thì “đẽ” ra “trứng” cho nên “Rất là dễ hiểu khi có sự tích đẽ ra 100 trứng cùng chung 1 bào, cho nên gọi là đồng bào”-Vì đã có “Con cháu của Huyền Điều là Lạc bộ Chim/ Chuy” . “Lạc 洛-Chim 隹/ “Điều 鳥”, Phục nguyên âm Nôm của “Lạc” là “Nước”, “Lạc 洛” là nước, lạc ngày xưa đọc là “Thác 洛” hay là “Nak 洛” như người Mường hiện giờ, và “nak/洛 Nước/ Lạc” được ghép bằng bên trái là bộ thủy-Nước 氵 và bên phải là bộ các 各 thành ra Nak 洛 lạc.

Phục nguyên chữ Nôm của âm chữ “Lạc 洛- Chim 隹” chính là “Nước 洛 Nak-Chim 隹” : tức là nước Việt-Chim của người Việt ở vùng đất Chiêm thành ngày xưa, đó là phần đất ở Miền Trung của Việt Nam ngày nay vậy-chính là từ nơi đây mà khoa học ngày nay đã phát hiện văn Hóa Hoà Bình là cái nôi của văn hóa Lúa Nước và Đông Nam Á, và từ đây mà “Việt” đã phát triển và đi xa Đông, Tây, Nam, Bắc.

Xin tuân tự xét các chữ “Việt” viết khác nhau mà có ý nghĩa và phát âm giống như nhau:

1* Việt = Việt 日; là hình “mặt trời”, hình “trống đồng”, chữ “Nhật 日” là hình mặt trời được đơn giản hóa.

Ghi thêm: nước Nhật ngày nay thật ra là một nước “Việt 日” thuộc đại chủng Bách Việt, phát âm Japan 日本 tương đương “Jan” hay “yan” giống như là nước “Yên” của thời Đông Chu Liệt Quốc. Thật ra cổ âm đều là: “Việt”, là mặt trời hay là mặt trăng, là soi sáng.

2* Việt = “Việt 易”. Hình chữ Dịch “易” là mặt trời (“Nhật 日 Việt”) chiếu sáng được đơn giản hóa và xếp theo nghệ thuật, các “tia sáng 勿” được gom lại để ở phía dưới theo chữ “Vuông” vừa đúng vừa đẹp. Kinh “Dịch 易” là kinh “Việt 易”, nước “Dương 楊”-Việt là thêm chữ “mộc 木” vào chữ này.

3* Việt = “Việt 炎” được viết bằng 2 chữ hoả chung 炎; hình “Hoả 火” chữ Viêm “炎” đại diện cho lửa mặt trời. Bây giờ bị đọc là “Viêm 炎” xưa là “Việt 炎”. Ngày xưa để lại tên “Viêm 炎 Đế” mà thật ra thì phải gọi là “Việt 炎 ĐẾ”, mà người ta không biết nên gọi là “Viêm Đế”. Hai chữ 燕 yan và 炎 yan trong tiếng Bắc Kinh phát âm giống nhau và đều là nói về “Trung tâm hỏa-Mặt trời”.

4* Việt = “Việt 燕”, chữ “yên” 燕 là Hỏa ở trung tâm, các tia sáng tỏa từ 8 phương với chữ có hình mặt trời được đại diện bằng “Khẩu 口” ở chính giữa, và 4 chấm phía dưới là 4 nét của chữ Hỏa 火. Tự điển online MDBG-Chinese English Dictionary ngày nay còn biết nguồn gốc và giải thích chiết tự của chữ “Việt 燕” này là “Trung tâm hỏa: 中心火” chứ không phải là chim Yến, “Yên 燕” như cách hiểu bình thường của nhiều người. Việt này biến âm thành Yan, yen, Yên.

Ghi thêm: nước Yên 燕 thời Đông Chu liệt quốc là nước Việt 燕, phải đọc phát âm chữ nước “Yên 燕” này là nước Việt 燕 thì mới đúng. “Yên 燕” hay “Yan 燕” là do biến âm đọc trệch.

Nước Yên 燕 là Việt 燕, nói tiếng Việt, cho nên quan trọng triều dưới cấp “Tướng” là “tá”... Ví dụ như: “Thượng đại 大 phu 夫” là Thượng “tá”, “Trung Đại Phu” là Trung “Tá”. Chữ “Đại 大 Phu 夫” ngày xưa vùng này đọc là “Tài Phá”, Tài-Phá là chữ đa âm của “Tá”!

Chuyện Thái Tử “Đan丹” của nước “Yên燕” nhờ “Kinh荆 Kha轲” thích sát Tần Thủy Hoàng rất nổi tiếng. Thái Tử tên “Đan丹” thì đúng hơn, “Kinh-Kha/荆轲” tên là “Cả” đúng hơn...(Yên có nhiều dân Siberia nhập cư và làm vua: vẫn giữ tên Yên燕)

5* Việt = Việt楊. Việt viết bằng chữ “Dương楊”, cũng là chữ Dịch易 Việt, chỉ thêm vào bên trái bộ Mộc木. Nước “Dương楊-Việt越” là nước “Việt楊”, thêm vào thành ra là “Dương楊” “Việt越” để phân biệt với những nước Việt khác mà thôi. “Dương楊 Việt” vùng này phát âm như “yuôn”, “duyồn” gần với âm của tiếng khmer. Sau này còn gọi là “Yuôn” Việt. Vì chữ Hán Việt đã quên chữ “Việt楊” này mà đọc là “Dương” vì bắt chước âm “yuôn” nên phải thêm vào “Việt” thành ra “Yuôn Việt tức là Dương Việt”. Âm “Yuôn楊” Việt này là Nôm có trước, lâu quá đến nỗi người ta đã quên và chỉ nhớ là “Dương楊”.

6* Việt = Việt陽, thể hiện bằng chữ “Dương陽”, chữ này ngày nay vẫn dùng để chỉ mặt trời như chữ “Nhật日”. Có vua tên là “An安 Dương陽 Vương王” không? Vô lý! Thật ra là “An Việt陽 Vương”, chỉ là do người đời sau bị ngộ nhận do quên mà đọc sai theo âm mới là “Dương陽”, âm cũ là “Việt陽”. Chữ Nôm có trước quá lâu và người ta đã quên.

7* Việt = Việt有, viết bằng chữ “Hữu有”, “Việt有” này là ghép từ chữ Đại大 và Nguyệt月 (Duyệt/Việt). Hữu有 Hùng thị thật ra là Việt有 Hùng thị. “Hữu有 sào thị” thật ra là “Việt有 sào thị” (Người Việt ở trên nhà sàn). Âm Bắc Kinh ngày nay đọc là “dù有” tương đương với “yuôn有”/ “duyồn有” tức là “Việt有yuôn” mà người Khmer hiện nay vẫn dùng là “Yuôn”/ Việt.

8* Việt = Việt夜, thể hiện bằng chữ “Dạ夜” cũng là “Nguyệt月 Việt” trong cách ghép chữ “người人” “Việt月/Diệt/duyet” dưới ánh sáng “trăng月”. Chữ Nôm là “yẹ夜Duyệt/Việt”, âm Quảng Đông “Yè夜” vẫn dùng cho đến ngày là có trước, biến âm thành “da” /Ya / Dạ).

Nước Dạ夜 Lang朗 thật ra là nước Việt夜 Làng朗. Tức là “Làng Việt” hay là “Việt soi sáng”, Dạ-Lang còn sinh ra âm “dang” “dàng” và “dăng 楊-tiếng Bắc Kinh”. Xin chú ý: chữ Làng朗 này có nhật日 và nguyệt月 hai bên như chữ Minh明, khác với chữ Lang郎 là anh chàng “情tình 郎lang”

9* Việt = Việt吳, thể hiện bằng chữ “Ngô 吳”, với mặt trời là chữ “Khẩu口” phía trên chữ “Thiên天” nghĩa là mặt trời soi sáng trên bầu trời, phát âm là “uả, úa, Ổ, Ngổ ,

Ngô” là do biến âm của Việt/ Yue/ ué; Oắt-Úe thành “úa”, “uả 吳-Tiếng Bắc Kinh” v v... Ngày nay chữ Hán Việt đọc là “Ngô 吳”, xưa viết chữ “Việt 吳 Úa” này là hình mặt trời trên chữ Thiên 吳 và đọc là “Duyồn 吳” như tiếng Khmer, biến âm thành Dô 吳, gô 吳, Ngô 吳. Úa, uả của tiếng bắc kinh là có sau, nước Ngô 吳 là “Việt 吳(yuòn)” cho nên gọi là tiếng Ngô 吳 Việt.

Chữ Nôm “Duyồn 吳 Việt” có trước rồi biến âm “Dô” và Ngô... làm người ta quên đi cái gốc!

Ghi thêm : “Cô Tô thành” của nước Ngô thật ra là “Cổ đô thành”, sách Việt chép hoàn toàn bằng chữ Nôm là do Ngũ Tử Tư người Sở chạy qua Ngô 吳 làm tướng biên chép là chủ yếu tại nước Ngô 吳/duồn/dô/gô/ngô. (Xem bài : Phục nguyên Duy Giáp lệnh của Việt Vương Câu Tiễn)

10* Việt = Việt 粵, thật ra thì chữ Việt 粵 này thể hiện rất giống với chữ Việt 易/dịch. Đa số người Việt và “Hoa” đều biết chữ “Việt 粵” này. Đối với bên Trung Quốc thì đây là chữ Nôm của người “Quảng Đông”(tức là gốc Việt) ở Hoa Nam.

11* Việt = Việt 越, thể hiện bằng Việt 越 này là vùng ven biển Đông, tên Việt Nam, Mân Việt, Ngô Việt, Âu Việt, Đông Việt, Ư Việt, Vu Việt, Việt Thường, v v... “Bách Việt” là dùng chữ “Việt 越” này. Chữ Việt này giữ phát âm “Việt” nhưng khác với tất cả những chữ Việt khác, và mang ý nghĩa là “Vượt+vũ khí trong tay là cái Rìu Việt”. Nhưng chữ Việt này vẫn là mang ý nghĩa “chiếu 越”, chiếu sáng, và hoàn toàn phù hợp với chữ Nôm có trước. Bộ “tẩu 走” là chữ “chạy 走” ghép với cái “qua 戈” là cái “Rìu”, thành ra âm “Chiếu 越”. Người Việt ngày xưa gọi vua là “chiếu” hay “chúa”. chính vì âm “chiếu” mà người Triều châu Độc “iêu 越” và thành “oắt 越” ngày nay. Và người Dao lại đọc thành Yiu 越, còn lên tới Sơn Đông và Bắc kinh đọc thành “Dù 有/ gần giống như “yuòn”(有 Hửu)”

12* Việt = Việt 瑤, thể hiện bằng chữ “Dao 瑤”, âm chính của người thời nay được đọc bởi chính người Dao thì đọc là “Dìu 瑤”, Diêu, Diêu, yiu gần với âm “diệt” mà đọc theo dấu “huyền” cho nhiều là thành “Diêu 瑤”. Chữ Việt 瑤/ Dao/ dìu này có bộ “nguyệt 月” phía trên, bên góc phải. Đây cũng là chữ Nôm có trước, ngày xưa đọc “Dìu” hay “Diệt”. Người Dao 瑤 hay chính xác gọi theo người Dao 瑤 hiện nay tự xưng hô mình là người “Yiu 瑤 Mien”, ”Dìu mien/ diệt mien”, thật ra là giống nhau với “Việt Mân”, hay là Mân Việt như người Triều Châu và Phước Kiến. Ngôn ngữ của người “Dao 瑤 Việt” hiện nay là sự pha trộn bởi tiếng Triều Châu, Quảng Đông, Thái, Việt, Lào. (Tôi có nhiều tiếp xúc với người Dao 瑤 từ xưa và nay, nên nhận rõ điều này.).

13* Việt: Việt夏. Chữ Việt này thể hiện bằng chữ Hạ夏, thật ra chữ này tiếng Triều châu đọc là “He夏” như “Hè夏” bên tiếng Việt, và chữ này cũng được dùng trong “mùa hè夏”. Chữ “hè夏” này có chữ “Hiệt頁” phía trên, phát âm “Hiệt頁” ngày xưa cũng tương đương là chữ “Diệt夏 Việt”. Chữ “biểu hiện bằng thanh và hình” này thật ra cũng là mặt trăng “nguyệt月” ở chính giữa, và các tia sáng được sắp xếp trên và dưới cho đẹp. 2000 năm trước thì Hứa Thận đã giải thích không đúng chữ này trong sách Thuyết văn! Tiếng Quảng Đông và Triều Châu có lịch sử hơn 7000 năm còn vết tích đọc chữ này là “Hè夏” nhưng phát âm hơi giống “Hiệt”, rất khó phiên âm bên Triều Châu, và “Hà夏” bên Quảng Đông. Nhưng âm cổ xưa nhất bên Quảng Đông lại đọc như “Hè”, “Hè” và “Ê”, ở ngoại ô Quảng Châu là vùng còn mang tên là thành “Phiên Ngung” ngày nay đọc “Ê夏” hay “hè, he, họ, hạ夏” lại được dùng để chỉ người “Lão佬” hay “Lào佬” của nước “Hạ夏 Lão佬”, đều là “Ê, E tương đương Ye, Yue” tức là Việt. “Hè夏 vương” hay “Hạ夏/ Hà vương” âm đọc như là “Hùng夏-Vương”. Theo tôi thì Việt夏/Hè/ Ê cũng chính là “Hùng夏 vương”, và “Ê夏Lao佬-ê Lào-ê Lũ” của người Phiên Ngung lại là nói về người ở “Ai Lao” của nước Lào! Thủ đô “Viêng Chăn” của nước Lào hiện giờ vẫn được giải thích nghĩa là “thành phố Trắng”.

14* Việt: Việt黃, thể hiện bằng chữ Hoàng黃, thật ra là “Vàng黃” và thật ra là “dàng黃” và thật ra là “Yuồn黃” biến âm; “Hoàng黃 đế” chỉ là “Việt黃vàng/ dàng/ yuồn đế”...cho nên sử sách còn nói rõ: Hoàng黃 đế và Viêm炎 đế đánh nhau nhưng là anh em cùng một tộc._chính người Mường-Nhánh Hmong có rất nhiều người họ “Vang/ Vàng/Voòng” còn nhận họ là người ở Hoàng hà ngày xưa ...phải chạy về phương Nam.

15* Việt 華. Thể hiện bằng “Hoa華” hay là “Huê華”. Tiếng Triều Châu-Mân Việt còn đọc là “Hoe華” tương đương với “yue” là do biến âm từ “Yue/ tức là Việt” mà thành “Hoe華” và thành ra “Hoa華”, lại đọc là “Hoả華” theo tiếng Bắc Kinh... âm “Hoả火” là Nói về “Lửa火” như chữ “Viêm炎”, nhưng chữ này Rất đặc biệt, nhất là thể hiện bằng họ “Mi 𠂔” hay đọc là “My 𠂔” là họ của vua người Việt, chỉ thêm bộ “艹thảo” ở phía trên... Xin quý vị đừng tra tự điển về chữ “Hoa華” hay là “Hoe華” do biến âm từ “yue/ tức là Việt” như tôi đã trình bày ở đây... Vì đâu có ai thấy chuyện này qua bao lớp bụi mờ của lịch sử mà đưa vào từ điển ???, ngày nay chữ này đã được dùng để chỉ dân tộc “Hoa華”, ...trong khi , đây lại là Họ My𠂔 hay Mi𠂔 của vua Việt và ngày xưa cỡ thời gian ...trước khi Nhà Chu tiêu diệt nhà Thương thì chắc là phải đọc là “Việt-diệt-yue-yúe-hue-hoe華” bởi chữ My𠂔 hay My𠂔 và cũng là âm “dê羊(dương)” để sinh ra âm “Yue” hay “Diệt/Việt”. Khi nhà Chu lật đổ nhà Thương và tự xưng “ta là Hoa華-Hạ夏” thì đủ biết chữ Hoa華 này chính là Hạ夏 là Yúe là Việt với nguyên âm “Hiệt頁” hoặc “Nguyệt月” làm chủ: chỉ chờ sự khảo cứu kỹ lưỡng của các nhà nghiên cứu ngôn

ngữ “uy tín” và “đang có chức vụ” có nhiệm vụ nghiên cứu và xác định-Hoe-Hoa là Yue/ Việt biến âm mà thôi.

-Các chữ “Việt” có rất nhiều âm Nôm cổ xưa biến âm chẳng chịt cùng 1 gốc và gọi là “Bách Việt”, Ngoài ra, có những chữ Nôm là tên của quốc gia, mang tên và phát âm Nôm của người Việt, nhưng khó nhận ra nên cứ tưởng là từ Hán-Việt, đó là :

-Nước Lỗ魯, thật ra tên là nước “Rỗ魯” nghĩa là sáng rõ, không thoát khỏi ý nghĩa là: Mặt trời chiếu sáng, “Rỗ魯” đọc không được “Đ” thì thành ra “Lỗ魯”. Rỗ魯 mới nhìn vào tưởng như là “Ngư魚 và Nhật日”, nhưng thật ra chữ này được thể hiện bằng Nhật日, hỏa火(Viết thành cái dấu phía trên 日... thành 4 chấm), Điền田, Cung弓-nghĩa là Mặt trời/日-cháy/火-chiếu sáng-trên sông/弓 và ruộng/田; Nước Lỗ魯 có Khổng Tử-孔子 nổi tiếng mà ai cũng biết.

-Nước Triệu 趙 âm xưa là “chiếu趙”, có chữ Nguyệt月 nằm bên phải,có nghĩa là chiếu sáng bởi ánh trăng,có kinh đô là “Tấn 晉 Dương陽”(Tấn 晉 là Tiến, Dương 陽 là Việt như đã trình bày).

-Nước Tấn 晉,Tấn là Tiến, Tiến này lại là theo hướng mặt trời chiếu mà tiến. Phía dưới chữ Tấn 晉Tiến này là “Nhật-日-Việt”, phía trên là chữ “Tùng從” viết tắt. “Tấn” này nghĩa là “theo nhật日-theo mặt trời日”. “Tấn” có âm xưa là “tiến” hay “chín” nên ngày nay tiếng Bắc Kinh là “Jin 晉”

-Nước Hàn 韓, Hàn 韓(hay “Hùng韓”) hay “Hòn韓,đọc theo tiếng Việt vùng Quảng Đông”, có kinh đô tên là “Dương Trì-陽翟” ...thật ra là “Việt Trì”, “Dương陽” là “Việt” như đã giải thích, còn “Trì翟” chính là chim “Trĩ翟”, Trĩ viết bằng “Vũ羽” là lông vũ ở phía trên, và “chim佳chuy” ở phía dưới. “韓Hòn” phát âm như “Hùng”, nhưng “Hòn” sau này còn biến âm là “Hon”, và “Hon漢” tiếng Quảng Đông, lại thành “Hán漢” bên tiếng Bắc Kinh, và cũng thành ra “Hán漢” bên từ Hán Việt, âm “Hán漢” là có sau.

-Nước Tề齊, Tề thật ra là nước “Chói齊”, chữ này gồm mặt trời là chữ Khẩu viết theo “nghệ thuật” và các tia sáng chói được nghệ thuật hóa ở phía trên. Tiếng Triều Châu ngày nay vẫn đọc “齊齊-Tề Tề” là “choi chói-齊齊”. “Tề齊” này nghĩa là “Sáng-đều đặn,đẹp”- “chói sáng-đầy đủ ánh sáng”.

-Nước Đường唐, chữ “Đường唐” này có “khẩu口” là mặt trời viết ở phía dưới, và ruộng 田 điền ở phía trên trong mái nhà cao, (nước “Tề齊” là nước Đường 唐 cũ ở tỉnh Sơn Tây đổi tên); cần phân biệt nước Đường唐 ở các thời đại và địa phương khác nhau. “Đường唐” phát âm Bắc Kinh là “Thản唐” và Quảng Đông là “Thòn” đều là biến âm của “Thượng” và “Thường”. Người Triều Châu lại đọc “thường” thành ra “Tùng唐”. Nhóm “Việt Đường” hay “Việt Thường” ngày xa xưa hay là người ở Hoa Nam thường tự xưng hô mình là người “Thòn唐” chính là “người Thường” hay “người Thượng” ...và cũng còn chữ Việt Khác nữa, nhưng rắc rối hơn, cần giải thích dài dòng hơn, cho nên tôi đã không đưa vào trong bài viết này.

Bài Viết này dù đã cố gắng ngắn gọn mà vẫn hơi dài..., vì để cần giải thích cho rõ mỗi 1 chữ là có thể thành ra 1 bài viết riêng thì mới rõ hơn..., Tôi đã tóm tắt, Vì đây là bài viết chứng minh phát âm “Nôm” có trước, chứ không phải là “đi vào chi tiết của từng chữ”.

Xin hẹn quý đọc giả: còn có thêm nhiều bằng chứng Chữ Nôm có trước...

Đỗ Thành/ Nhạn Nam Phi

Tham khảo :

- Nguyễn Đức Hùng :<http://vietsciences.free.fr/lichsu/lichsuchuhan.htm>
- Một quan niệm xưa nay thường thấy về nguồn gốc chữ Nôm:
<http://www.youtube.com/watch?v=1DO7uDutp1c&feature=related>
- Một trang chữ Nôm : http://www.lannhithiquan.com/st_kcuu.htm
- Giới thiệu “Lược khảo chữ Nôm của Cụ Trần Văn Giáp” (Nguyễn Ngọc Bích).
<http://e-cadao.com/Chunom/gioithieulkvdcntranvangiap.htm>
- Bách khoa toàn thư mở wikipedia: Chữ Nôm :
http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%AF_N%C3%B4m
- Chữ Nôm và nguồn gốc tiếng Việt :
<http://ttvnol.com/forum/tiengviet/903135.ttvn?v=2k2dkmzyquv2gq8m37kj>
<http://e-cadao.com/Chunom/chunomvacovan.htm>
- Đi tìm nguồn gốc chữ quốc ngữ :<http://www.dactrung.net/phorum/tm.aspx?m=444060>
- 字喃-Chữ Nôm:<http://zh.wikipedia.org/zh/%E5%96%83%E5%AD%97>
- 喃字:<http://baike.baidu.com/view/71827.htm>
- 越南语-Việt nam Ngữ:<http://baike.baidu.com/view/68830.htm>
- Chữ Nho 儒字:<http://zh.wikipedia.org/zh/%E8%B6%8A%E6%96%87%E6%BC%A2%E5%AD%97>
- 甲骨文 giáp cốt văn:<http://zh.wikipedia.org/zh/%E7%94%B2%E9%AA%A8%E6%96%87>
- 金文 Kim văn:<http://zh.wikipedia.org/zh/%E9%87%91%E6%96%87>

-Việt Nhân Ca-越人歌:khoa hoc@doi song/Phat hien lai Viet Nhan Ca
-"Duy Giáp Lệnh"Nhạc Nam Phi » Blog Archive » DUY GIÁP LỆNH

Nguồn: <http://www.vietnamvanhien.net/chunom.html>

VIỆT

粵 越

và

Lê Văn Ân

Bạn và tôi là người Việt, chúng ta là con dân nước Việt. Cái tên "Việt" đã có từ lâu đời, ấy thế mà khi hỏi đến nguồn gốc và ý nghĩa của nó, ít có ai hiểu nó là gì! Tại sao là Việt? Nó mang ý nghĩa gì? Thỉnh thoảng trên báo chí chúng ta thấy có nhiều học giả tìm cách giải thích, nhưng rất tiếc sự giải thích đó đều mang một ý nghĩa không mấy tốt đẹp. Hôm nay bạn và tôi thử tìm hiểu, phân tích để hiểu xem vì lý do gì tiền nhân của chúng ta lại lấy cái tên "Việt" đặt cho dân tộc mình.

Đầu tiên cái tên Việt đó được viết bằng một loại chữ mà ngày nay ít ai nhắc tới, đó là chữ Nho. Chúng ta có chữ viết; các cụ ngày xưa viết chữ Nho, sau đó là chữ Nôm; đến khi người Pháp đến đô hộ đất nước chúng ta, họ đưa vào một lối chữ viết với mẫu tự La-tinh và gọi đó là chữ Quốc Ngữ. Chữ Quốc Ngữ dần dần thay thế chữ Nho và Nôm. Sau đó tất cả các sách vở, văn kiện đều được in bằng chữ Quốc Ngữ. Ngày nay ít ai buồn nghĩ đến chữ Nho và Nôm của ngày trước; nếu có ai tình cờ nhắc lại thì bị coi là cổ hủ, lỗi thời. Từ đó với thời gian hai loại chữ trên đều bị rơi vào quên lãng. Sự mất mát của chữ Nho và chữ Nôm mang một ảnh hưởng rất tai hại mà ít ai nghĩ tới.

Thông thường bạn và tôi không thấy sự tai hại đó, mãi cho đến một ngày có người hỏi chúng ta, anh là người Việt, vậy chữ "Việt" đó mang ý nghĩa gì? Cái gốc của chữ "Việt"

đó từ đâu mà ra? Bây giờ bạn và tôi đem chữ Quốc ngữ ra cắt nghĩa cái nguồn gốc chữ "Việt" ư? Chữ Quốc ngữ không thể giải thích nguồn gốc của chữ "Việt"! Quay lại chữ Nho và chữ Nôm ư? Còn mấy người biết được chữ Nho và Nôm, và có chắc họ còn nhớ cái nguồn gốc của chữ đó không!

Một hôm, ông Bùi Tuấn Dũng, một người bạn thân của tôi, mang đến cho tôi một số bài báo giải thích về nguồn gốc của chữ "Việt". Tôi rất mừng và vội đăng lên đây để bạn và tôi cùng tìm hiểu nguồn gốc dân tộc mình qua danh xưng là Việt. Dưới đây là những đoạn trích từ các bài báo vừa kể:

1. Ông Phạm Cao Dương có viết bài "**Việt Nam hay Đại Nam**" (Một vấn đề liên hệ tới quốc hiệu nước ta) đăng trong tờ **Chiêu Dương**. Ông viết như sau: "... Chữ Việt trong danh xưng Việt Nam đã không được viết là Việt chỉ hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây mà là Việt có nghĩa là **vượt**, một chữ mà các bậc lão thành cho là có nghĩa xấu vì nó hợp với **chữ Tẩu có nghĩa là chạy và chữ Tuất chỉ một chi trong 12 chi tượng trưng cho chó**". Cuối cùng nếu mê tín, dị đoan mà nói, một quốc gia mà mang tên những **vượt và chạy do người ngoài đặt cho** như vậy thì khó mà sống trong hòa bình, ổn định và đoàn kết xây dựng được.
2. Ông Phan Hưng Nhơn có viết bài "**Nhận thức về một số suy luận mới về sử liệu Việt Nam**" đăng trong tờ **Viên Giác** số 135 tháng 6 năm 2003 (xuất bản ở Đức). Ở trang 135 ông viết như sau: "... Đối với những bộ lạc sống vùng Nam man mà họ không mấy biết và cho rằng những bộ lạc này có lối sống hỗn độn. Nên người nhà Chu dùng từ **Việt, có nghĩa là Vượt để gọi những dân tộc người ở vùng Nam man này mà họ cho "có lối sống Vượt ra ngoài vòng lễ giáo của nhà Chu"**. Như thế danh xưng Việt người thời nhà Chu dùng đầu tiên và chỉ có nghĩa đơn giản như vậy. Sau đó ở trang 137 ông lại viết tiếp: "... Vì vậy từ thời thượng cổ cho đến cận đại, dân tộc mà ngày nay **bị gọi là Việt Nam này không bao giờ chịu nhận mình là người Việt và từ xưa cho đến nay luôn luôn tự xưng mình là dân Nam, nước mình là nước Nam** (cho đến năm 1945).
3. Ông Hoàng Văn Chí có viết bài "**Nguồn gốc dân tộc**" (đây là bài Tham Luận) đăng trong tờ **Chiêu Dương**. Ông viết như sau: "... **Chữ Việt có nghĩa là vượt qua**, như việt quyền là vượt quá quyền hạn, việt ngục là vượt ngục. **Người Hán dùng chữ Việt để chỉ những sắc tộc ở phía Nam sông Dương Tử, mà họ coi là thấp kém** ví chẳng khác người Thượng hiện nay, họ không định cư ở một nơi để canh tác nông nghiệp. Cứ ở mỗi nơi vài năm, phá rừng làm rẫy, rồi hể đất hết màu mỡ, lại vượt sông, vượt núi, di chuyển tới một khu rừng khác.

Vì có nhiều sắc tộc Việt quá nên người Hán gọi hăm-bà-lằng tất cả là Bách Việt. Sau đó ông lại viết tiếp như sau: "... Rồi người Việt-nam được gọi tắt là Người

Việt, làm cho nhiều người ngộ nhận chúng ta là một trong các sắc tộc Bách Việt bên Tàu. Đáng lẽ nên gọi là Người Nam. Chữ Nam đối chọi với chữ Bắc. Ta là Nam, Tàu là Bắc.

- Ông Trần Hữu Lễ có viết trong tờ **Viên Giác** số 122, tháng 4 năm 2001 (xuất bản ở Đức) dưới đề mục "**một bọc trăm con**". Ông có nhận xét như sau: ... Họ (Cao Biền) viết chữ Việt 越 gồm hai bộ **Tuất và Tẩu**. **Tuất là chó. Tẩu là chạy, với nghĩa xách mé, như một lời chửi rủa...** Có một chữ Việt 粵 khác gồm các bộ Phiệt (gần giống âm Việt), Quynh (miền đất ở xa ngoài cõi), Mễ (lúa gạo), Khảo (khéo léo). Rồi ông giải thích như sau: một miền đất ở xa ngoài nước Tàu chuyên nghề trồng lúa một cách tinh xảo. Phải chăng đây là ý người xưa. Chữ Việt này nhìn giống như một trái cây, có cuống, có quả, có nhiều hạt. Có quả có nhân, có nhân có quả... Ngoài phần phân tích chữ Việt, bài viết "Một bọc trăm con" của ông viết rất đầy đủ ý nghĩa.
- Ông Huy Việt Trần Văn Hoi có viết bài "**Chữ Việt**" đăng trong tờ **Tur Tượng** như sau: "... **Nếu ta tách chữ Việt bộ Tẩu ra thì ta có một bên là chữ Tẩu là chạy, và một bên chữ Tuất là chó.** Đó là họ muốn ghi chiến thắng của họ là đánh đuổi dân ta chạy về Phương Nam như đuổi chó vậy".

Trong năm học giả ở trên thì có ba người cho chữ "Việt" gồm bộ Tẩu và chữ Tuất, rồi chú thích là chó chạy; còn hai người gọi Việt là vượt và cho đó là một cái tên thấp kém, sống vượt ngoài vòng lễ giáo, rồi đề nghị đừng gọi là người Việt mà nên gọi là người Nam!

Nếu bạn và tôi không biết chữ Nho và chữ Nôm, thì chúng ta nên tin ai và bỏ ai đây? Họ đúng hay sai, thật khó mà biết được vì tất cả đều phân tích giống nhau! Vậy tổ tiên chúng ta không biết cái tên đó xấu hay sao mà lại chọn cái tên như vậy? Chúng tôi tin tưởng rằng tổ tiên của chúng ta phải có lý do chính đáng để chọn cái tên "Việt", tuy nhiên đám con cháu không chịu tìm hiểu cặn kẽ rõ ràng rồi quay lại hiểu lầm tiền nhân!

Với khả năng hạn hẹp và thô thiển, tôi cố gắng tìm lại nguồn gốc qua sự phân tích, dẫn chứng về chữ Việt. Biền học thì mệnh mông mà sự hiểu biết của mình thì quá hạn hẹp, nếu tôi có gì sơ xuất hay sai sót thì xin các bậc cao minh chỉ bảo để tôi có dịp học hỏi thêm.

Đầu tiên, chữ Việt được viết bằng chữ Nho. Chữ đó viết bằng hai cách:

Việt 粵 và Việt 越

Trước tiên để hiểu chữ Việt trên mang ý nghĩa gì, chúng ta thử tìm qua tự điển.

1. TÌM CHỮ VIỆT QUA TỰ ĐIỂN

Việt 粵 đây là chữ Việt đi với bộ Mễ 米. Muốn tìm chữ Việt này bạn lấy cuốn tự điển chữ Nho, hay cuốn tự điển Hán-Việt hoặc tự điển của Trung Hoa, lật tới bộ Mễ (là bộ thứ 119 trong số 214 bộ). Bộ Mễ theo cách viết gồm có sáu (6) nét hợp thành, hãy tra ở phần các bộ có sáu nét thì tìm ra bộ Mễ, sau đó tìm trong bộ Mễ ở phần 6 nét thì thấy chữ Việt này. Vì nó nằm ở bộ Mễ cho nên người ta nói chữ Việt bộ Mễ là mang ý nghĩa như vậy.

Việt 越 đây là Chữ Việt bộ Tẩu 走 (là bộ thứ 156 trong 214 bộ), bạn cũng làm giống như trên, tìm đến bộ Tẩu 走 (bộ 7 nét), rồi tìm đến phần năm nét của bộ tẩu thì thấy chữ Việt này.

Sau khi tra tự điển tìm ra chữ Việt rồi, nay bạn và tôi thử tìm coi trong tự điển chữ Nho và tự điển Hán-Việt người ta giải thích thế nào về chữ Việt đó. Ở đây chúng tôi lấy tự điển Thiều Chửu để làm ví dụ.

2. GIẢI THÍCH CHỮ VIỆT QUA TỰ ĐIỂN

A. Việt 越, chữ Việt bộ Tẩu 走 được giải thích như sau (Tự điển Thiều Chửu trang 655):

1. Qua, vượt qua
2. Rơi đổ
3. Nước Việt, đất Việt
4. Giống Việt: ngày xưa các giống Việt như U-Việt thì ở Triết Giang; Mân-Việt thì ở Phúc Kiến; Dương-Việt thì ở Giang Tây; Nam-Việt thì ở Quảng Đông; Lạc-Việt thì ở nước ta, đều là Bách Việt cả.
5. Một âm là Hoạt: cái lỗ dưới đàn sắt.

B. Việt 粵, chữ Việt bộ Mễ 米 được giải thích như sau (tự điển Thiều Chửu trang 474):

- Nước Việt, đất Việt, cùng nghĩa như chữ Việt 越. Tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây nguyên trước là đất của Bách Việt nên người Tàu gọi hai tỉnh ấy là tỉnh Việt.
- Bền, tiếng mở đầu (phát ngữ), như Việt hữu là bền có.

Nếu bạn và tôi không biết chữ Nho, có cố gắng mà tìm hiểu nguồn gốc, thì cùng lắm chỉ tìm được lối giải thích như trên. Trong tự điển chữ Nho, hay tự điển Hán-Việt hoặc tự điển thông dụng của Trung Hoa, người ta chỉ giải thích như vậy, chứ không có cuốn tự điển nào phân tích cái gốc của chữ Việt cả! Vì không có sự phân tích chữ gốc từ tự điển, cho nên mọi người phân tích mỗi kiểu khác nhau, từ đó chúng ta không biết tin ai bỏ ai!

Bây giờ bạn và tôi thử phân tích coi chữ Việt đó như thế nào.

3. PHẦN PHÂN TÍCH CHỮ VIỆT

A. CHỮ VIỆT ĐI VỚI BỘ TỬ

Trong các bài báo đăng trích ở trên thì phần lớn giải thích chữ "Việt" đi với bộ Tử và chữ Tuất; tuy nhiên có một vị cho rằng đi với bộ Tuất và bộ Tử, ông không gọi chữ Tuất mà lại gọi là bộ Tuất. Để tránh hiểu lầm, chúng tôi xin thưa rằng không có bộ Tuất mà chỉ có chữ Tuất 戌. Trong 214 bộ, không có bộ Tuất. Muốn tìm chữ Tuất, ta phải tìm bộ Qua 戈 (là bộ thứ 62 của 214 bộ), chữ Tuất 戌 là thuộc 2 nét của bộ Qua 戈 (tự điển Thiệu Chử trang 219). Ở đây có sự nhận định không rõ ràng giữa chữ và bộ. Cuốn tự điển Khang Hi lập thành vào năm 1716 sau Tây Lịch, gồm có khoảng bốn chục ngàn chữ, nhưng chỉ có 214 bộ. Vì số chữ quá nhiều, nên người xưa dùng bộ để xấp các chữ vào từng loại cho có thứ tự và dễ tìm, ví dụ tôi muốn viết chữ đó có liên quan với nước, thì tôi viết nó đi kèm với bộ Thủy 水; tôi muốn viết chữ đó liên quan đến cây thì tôi viết kèm với bộ Mộc 木, hay nói một cách khác là nếu tôi muốn tìm một chữ trong tự điển chữ Nho hay tự điển Hán-Việt thì việc trước tiên là phải biết chữ đó nằm ở bộ nào. Ở phần sau trong phần cấu tạo chữ Nho, chúng tôi sẽ giải thích vai trò của chữ và bộ khi hợp lại với nhau.

Các học giả ở trên nói rằng Chữ Việt gồm bộ Tử và chữ Tuất. Bạn và tôi thử tìm hiểu chữ Tuất coi nó ra sao.

Chữ Tuất 戌, (xin xem tự điển Thiệu Chử trang 219), nếu chúng ta nhìn kỹ chữ Tuất 戌 chúng ta thấy bên trái có cái gạch ngang.

Vậy ngày xưa người ta viết chữ Tuất như thế nào và giải thích ra sao? Chữ Tuất ngày xưa viết là 戍 có nghĩa là một cái qua 戍 có một nét khuyết xuống và một đường gạch ngang — bên trái; đường gạch ngang — tượng trưng cho vết chém, hay vết thương mà người chiến sĩ gây cho kẻ thù của mình, từ đó nghĩa xưa của chữ Tuất là tấn công, gây thương tích, sát hại. Tôi xin nhắc lại cái qua là một loại binh khí ngày xưa. Sau này người ta mới đặt chữ Tuất là chi Tuất, là một chi trong mười hai chi. Như vậy chữ Tuất với ý nghĩa ban đầu không dính dấp gì với chó cả!

Bây giờ xin bạn hãy coi lại cách viết của chữ Việt đi với bộ Tẩu

Việt 越

Chữ Việt bao gồm bộ Tẩu 走 và chữ 戌

Bây giờ bạn hãy nhìn chữ Tuất

Tuất 戌

Bạn hãy coi chữ Tuất 戌 và chữ 戌 có giống nhau không?

Chắc chắn là không giống nhau rồi. Chữ Tuất 戌 có một nét gạch ngang bên trái, còn chữ 戌 có một nét móc lên ở bên trái. Bạn sẽ hỏi tôi chữ 戌 đọc làm sao? Chữ này đọc là Việt. Các học giả ở trên nhìn lộn chữ Tuất 戌 với chữ Việt 戌! Cái chữ trong chữ Việt 越 bộ tẩu không phải là chữ Tuất mà là chữ Việt!

Vậy bạn sẽ hỏi rằng chữ Việt 戊 này ngày xưa chữ gốc của nó như thế nào và giải thích làm sao? Chữ Việt 戊, ngày xưa viết là 𠄎 và được giải thích như sau: Hình một cái qua 𠄎 có cái móc 丿 ở phía sau.

Như vậy trong chữ Việt 越 có bộ Tâu đi với chữ Việt chứ không phải bộ Tâu đi với chữ Tuất!

Bây giờ bạn và tôi lại thắc mắc là tại sao đọc là Việt? Trước khi bàn đến cách đọc, tôi xin nói phớt qua về cách cấu tạo của chữ Nho.

B. CÁCH CẤU TẠO CHỮ NHO

Chữ Nho được chia ra làm hai đại loại:

- Loại Văn 文 là những hình thể đơn giản.
- Loại Tự 字 là những chữ hợp lại hay còn gọi là hợp tự.

Các cụ nhà Nho chúng ta thường hay gọi là Văn Tự.

Loại Văn 文 được chia làm hai loại:

- Tượng hình 象形
- Chỉ sự 指事

Loại Tự 字 cũng được chia làm hai loại:

- Hội ý 會意
- Hình thanh 形聲

Ngoài bốn loại: Tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh, thuộc về Văn Tự, chúng ta còn có thêm hai loại nữa, đó là:

- Giả tá 假借
- Chuyển chú 轉注

Tóm lại:

- Văn Tự gồm 4 loại: Tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh
- Lục thư gồm 6 loại: Tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, giả tá và chuyển Chú.

Giải Thích Từng Loại

1a. TƯỢNG HÌNH

Đây là những hình vẽ thô sơ để chỉ một vật gì hay một giống loại gì.

Ví dụ:

Ngày xưa vẽ	Ngày nay viết
 môn: cái cửa	門
 Thủy: nước	水
 Nhật: mặt trời	日

2a. CHỈ SỰ

Đây là những hình thể để nói lên một ý nghĩa nào đó. Tuy còn là hình vẽ những chữ đã bắt đầu mang một ý nghĩa trừu tượng.

Ví dụ:

Ngày xưa vẽ	Ngày nay viết
 thượng: ở trên	上

3a. HỘI Ý

Mỗi chữ đều mang ý nghĩa của nó. Hội ý là do hai chữ hoặc nhiều chữ hợp lại để ra một ý nghĩa khác.

Ví dụ: 占 Chữ Chiêm. Chữ này gồm hai bộ hợp lại thành một chữ. Ở trên là bộ Bốc 卜 và ở dưới là bộ Khẩu 口. Bốc có nghĩa là bói, và Khẩu là cái miệng, hai bộ này nhập lại thành chữ Chiêm có nghĩa là xem coi điều gì để biết xấu tốt.

4a. HÌNH THANH

Chữ Hình Thanh là do sự hợp lại của một hoặc nhiều chữ.

Chữ Hình Thanh gồm hai phần:

- Một phần là bộ để chỉ ý (nghĩa của chữ)
- Một phần là âm để nói lên cách đọc của chữ.

Ví dụ:

艹	+	早	=	草
Bộ		âm		Thảo
Chỉ ý		Chỉ âm		(cách đọc của chữ lấy từ âm thảo mà ra)
Bộ thảo		chữ thảo		

5a. CHUYỂN CHÚ

Là một loại chữ được dùng rộng hơn ý nghĩa ban đầu của nó. Chữ đó mang nghĩa chính, ngoài ra nó để thêm một nghĩa phụ nữa.

Ví dụ:

樂	nhạc → là một nhạc khí để tạo ra sự vui tươi
樂	nhạc → chuyển âm đọc là Lạc 樂 là vui, thích

樂 → chuyển thêm một âm nữa đọc là
nhạo 樂 là yêu, thích.

(xin coi tự điển Thiều Chửu trang 310)

6a. GIẢ TÁ

Đây là một sự vay mượn do lầm lẫn hoặc thiếu sót mà ra, bắt nguồn từ:

- Do sự chép sai lấy từ chữ gốc
- Mượn chữ trùng âm hoặc chữ đồng âm để thay thế phần chữ không có trong chữ viết, mà chỉ có trong lời nói mà thôi.

Ví dụ: 𣎵 đậu là một cái thố để đựng thịt cúng thần, cùng âm với chữ hạt Đậu, nên cũng được dùng để chỉ hạt đậu.

C. CHỮ VIỆT 越 THUỘC LOẠI NÀO?

Trong 6 loại của cách cấu tạo chữ Nho kể trên, thì chữ Việt nằm trong loại Hình Thanh tức là một bên chỉ ý và một bên chỉ âm. Để dẫn chứng bạn lấy quyển CHỮ NHO TỰ HỌC của Đào Mộng Nam, Giảng Sư Viện Đại Học Huế, ở trang 110 có viết như sau: cách cấu tạo chữ Nho, phần 3: Chỉ âm - Chỉ ý: Lấy hai chữ vẽ hình hay gom ý có sẵn ghép lại rồi dùng một chữ để chỉ âm, một chữ để chỉ ý:

Ví dụ:

仇 九 cửu: chỉ âm ửu - ừ,

↑ người: chỉ ý. Con người khác con vật ở điểm biết thù hằn nhau.

仇 đọc là cừu (lấy từ âm ửu của chữ cửu) có nghĩa là thù hằn.

Bây giờ áp dụng chữ “Việt” 越 vào:

Các học giả ở các bài báo ở trên cho rằng chữ Việt 越 gồm bộ Tẩu 走 đi với chữ

Tuất 戌; chúng tôi cho rằng bộ Tẩu 走 đi với chữ Việt 戌. Bây giờ chúng ta hãy xem cách đọc:

Chữ Việt gồm bộ Tẩu và chữ Tuất

Việt 越 戌 Tuất: chỉ âm: âm ở đây là T, âm tờ,
走 tẩu: chỉ ý

Trong tự điển không có bộ Tẩu đi với chữ Tuất, nên không đọc được!

Chữ Việt gồm bộ Tẩu và chữ Việt

Việt 越 戌 Việt: chỉ âm
走 tẩu: chỉ ý
越 đọc là Việt

Bạn thử so sánh coi, nếu lấy âm T, Tờ của chữ Tuất thì làm sao mà đọc ra Việt được! Nó phải âm Việt thì mới đọc ra Việt được. Để rõ ràng hơn tôi xin đưa ra hai ví dụ trong đó có chữ Tuất đi với một bộ khác và chữ Việt đi với một bộ khác như sau:

1. Chữ 賊 戌 Tuất: chỉ âm: âm ở đây là T, âm tờ
貝 bộ bồi: chỉ ý

Vậy thì đọc như thế nào? Thừa đọc là Tặc 賊 (xin xem tự điển Thiệu Chửu trang 648).

2. Chữ 鉞 戌 Việt: chỉ âm
金 bộ Kim: chỉ ý

Vậy thì đọc làm sao? Thừa đọc là Việt 鉞 (xin xem tự điển Thiệu Chửu trang 711) có nghĩa là cái búa lớn mà ta thường gọi là Phủ Việt.

Vậy có hai điểm chính ở đây. Các học giả ở trên đã chẳng những nhìn lộn chữ Việt ra chữ Tuất, và cũng chẳng soát lại coi cái âm đọc như thế nào để coi mình nói đúng hay sai. Để rõ ràng dễ hiểu hơn chúng ta hãy coi cách cấu tạo chữ mới như thế nào trong

chữ Nho.

Cách Cấu Tạo Chữ Mới Trong Chữ Nho

Ở đây tôi xin được nói phớt qua một chút để thấy ngày xưa người ta làm thế nào để cấu tạo một chữ mới trong chữ Nho, tuy nhiên những điều viết sau đây không phải là một điều cố định vì nó còn có những trường hợp ngoại lệ. Để dễ hiểu tôi xin lấy chữ Nghê làm ví dụ:

𠂔nghê → 𠂔hung → 𠂔hung → 恟hung

Ví dụ người xưa bắt đầu bằng chữ Nghê 𠂔 (tự điển Thiều Chửu trang 7). Bây giờ muốn tạo một chữ mới lấy gốc từ chữ Nghê này thì họ làm sao? Họ lấy chữ Nghê này viết kèm với một bộ khác, ví dụ bộ Khảm 冫 thì ra chữ Hung 𠂔 (tự điển Thiều Chửu tr.48). Từ chữ Hung này muốn tạo thêm một chữ mới khác thì họ làm sao? Họ lại viết kèm nó với một bộ khác, ví dụ bộ Bao 勹 thì nó ra chữ Hung 𠂔. Rồi họ lại cứ tiếp tục lấy chữ Hung có bộ bao đó viết kèm với một bộ mới, ví dụ bộ Tâm thì ra chữ Hung 恟 (xem tự điển Thiều Chửu tr. 204). Rồi cứ như thế mà tạo ra một chữ mới

Đối với chữ Việt 越 cũng thế; đầu tiên nó là chữ Việt 戍, xong để tạo ra một chữ mới người ta mới nhập nó với bộ Tẩu 走 và đọc với âm Việt.

D. BỘ TẨU 走

Mặc dầu đã giải thích chữ Tuất 戌 và chữ Việt 戍 rồi, nhưng bạn vẫn còn thắc mắc rằng nếu chữ Việt 戍 này đủ để đọc là Việt thì thêm bộ Tẩu vào làm gì?

Tôi xin nhắc lại trong chữ “Việt” 越 gồm bộ Tẩu 走 và chữ Việt 戍. Chữ Việt 戍 đây chỉ là cái âm có nghĩa là cách đọc, cách phát cái âm ra như thế nào mà thôi. Còn tất cả ý nghĩa gói ghém lại nằm ở bộ Tẩu là cái phần chỉ ý và đó là phần chính.

Vậy tổ tiên chúng ta muốn nói cái gì khi viết bộ Tẩu 走 vào với âm Việt. Đó là điều mà bạn và tôi phải tìm hiểu đến.

Ở trên tôi có giải thích chữ Việt 戊, chữ xưa viết là 𠂔 là hình một cái qua 𠂔 có cái móc 𠂔 phía sau; mà cái qua là một loại binh khí ngày xưa vậy nó phải có liên quan gì với bộ Tẩu.

Bộ Tẩu 走: Đầu tiên chúng ta thử tìm xem trong các tự điển các nghĩa thế nào về bộ tẩu này.

- Tự điển Hán-Việt của Thiều Chửu: Tẩu: 1. Chạy. 2. Trốn.
- Tự điển Hán-Việt Từ Nguyên của Bửu Kế: Tẩu: bộ Tẩu 𠂔 « bảy nét: chạy.
- Tự điển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của: Tẩu: chạy.
- Tự điển chữ Nôm của Vũ văn Kính: Tẩu: tẩu thoát, bôn tẩu.
- Hán-Việt từ điển của Nguyễn Văn Khôn: Tẩu: chạy, trốn, đi, về.
- Tự điển Trung Hoa: A New Practical Chinese-English dictionary do Công Ty Viễn Đông xuất bản: 走 zoêu: 1. to walk có nghĩa là đi; to go on foot tức là đi bộ. 2. to run tức là chạy.
- Tự điển Trung Hoa: A Chinese-English dictionary do Viện Ngoại Ngữ của Bắc Kinh xuất bản: 走 zoêu: 1. walk, go có nghĩa là đi. 2. run có nghĩa là chạy

Các tự điển Việt, phần lớn đều dịch là chạy, chỉ có ông Nguyễn văn Khôn dịch là đi, chạy. Tự điển Trung Hoa thì nghĩa thứ nhất là đi, và nghĩa thứ nhì là chạy. Các tự điển Việt và Trung Hoa không có cắt nghĩa chữ gốc của bộ tẩu. Vậy Tẩu 走, chữ gốc của nó viết như thế nào và giải thích làm sao?



Chữ đầu tiên vẽ một người quơ hai cánh tay của họ, với bộ túc (nghĩa là chân) ở dưới, từ đó mang ý nghĩa là đi. Nhưng sau đó chữ thành hình một người đi hơi nghiêng về phía trước, có ý nói lên một ý chí cương quyết và bước đi có vẻ nhanh nhẹn, đây là

bước quân đi hay còn gọi là bước quân hành, chứ không phải là lối đi bình thường. Vậy bộ Tẩu và kẻ bên có cái qua là binh khí có nghĩa là người đó chẳng những đi và mà còn cầm vũ khí. Đó là hình ảnh người chiến sĩ bước đi tay cầm cái qua. Một người đi bình thường thì không có cầm binh khí. Chữ Việt là cái qua mà đi với bộ Tẩu có ý nói là người chiến sĩ cầm vũ khí, đi từng đoàn và đi với một ý chí cương quyết để ra trận. Đây là thời gian mà các nước Việt phía Nam tiến lên đánh chiếm phía Bắc. Cái ý nghĩa sâu xa của chữ Tẩu là như vậy. Nếu chúng ta chỉ lấy chữ Việt 戊 chỉ là binh khí mà thôi, thì tự nó không đủ để giải thích cái gì cả!

Chữ Tẩu mang ý nghĩa chạy là do sau này người ta đưa vào chứ chữ gốc không có nghĩa là chạy.

Tóm lại, Chữ “Việt” có bộ Tẩu và chữ kẻ bên đọc là Việt có nghĩa là người chiến sĩ cầm vũ khí là cái qua, đi trong cương quyết, đi từng đoàn theo thế quân hành để ra trận. Vậy chữ Việt không dính dấp gì với chó chạy cả!

E. CHỮ VIỆT ĐI VỚI BỘ MỄ 粵

Trong số năm học giả trên, có người giải thích chữ Việt 粵 đi với bộ Mễ 米 là một bản đồ đất đai của người Việt ở từ khi mới lập quốc.

Người khác thì lại phân tích rằng chữ Việt 粵 gồm các bộ Phiệt (gần giống âm Việt), Quynh (miền đất ở xa ngoài cõi), Mễ (lúa gạo), Khảo (khéo léo). Rồi ông giải thích như sau: một miền đất ở xa ngoài nước Tàu chuyên nghề trồng lúa a một cách tinh xảo; Chữ Việt này nhìn giống như một trái cây, có cuống, có quả, có nhiều hạt.

Mỗi người giải thích theo mỗi ý. Bạn và tôi thử tìm xem coi chữ Việt bộ Mễ này có nghĩa gì.

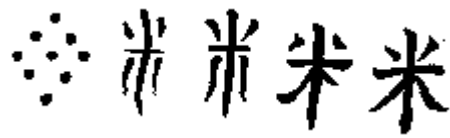
Đầu tiên chữ Việt 粵 gồm có bộ Mễ . Vậy bộ Mễ 米 ngày xưa chữ gốc của nó là gì?



Hình 1



Hình 2

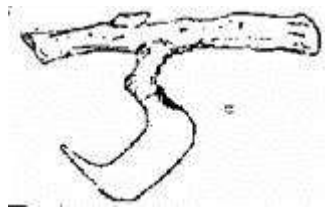


Chữ từ xưa đến nay

Đầu tiên người xưa vẽ chín hạt gạo tượng trưng cho bộ Mễ 米. Con số chín đây có nghĩa là nhiều, sung túc, đầy đủ. Xem hình 1, cây lúa có rất nhiều hạt. Sau đó hạt lúa văng đi bốn hướng; họ gạch chữ thập 十 tượng trưng cho bốn hướng. Hình 2, khi người ta đập lúa thì hạt lúa văng đi tứ (bốn) hướng. Bồ Mễ 米 ngày nay viết đôi khác hơn chữ lúc ban đầu.

Chúng ta đã có lúa gạo tức là bộ Mễ, vậy thì cái chữ mà bọc bộ Mễ là chữ gì? Để dễ nhận thức tôi xin đưa ra một ví dụ: chữ Hướng 向, chữ bọc bộ khẩu cũng viết giống như chữ bọc 粵 bộ Mễ. Chữ Hướng 向, đầu tiên viết là 𠂔, người xưa giải thích là cái cửa sổ (hình tròn), nằm dưới cái mái nhà 冂, là cái hướng để cho gió lọt vào. Bây giờ chúng ta nhìn lại chữ Việt 粵, cái chữ bọc bộ Mễ đó là cái mái nhà, có nghĩa là gạo được trữ dưới mái nhà hay còn gọi là trữ trong kho.

Kế tiếp chữ ở dưới 粵 bộ Mễ là cái gì? Bạn hãy coi hình ở dưới.



Người xưa lấy một khúc cây, ráp một cái lưỡi bằng đá vào để làm cái cày để cày đất. Rồi người ta đứng lên trên cái cày đó để làm sức nặng và đằng trước có súc vật kéo. Bạn và tôi nên nhớ là người Việt ngày xưa nổi tiếng về nghề trồng lúa. Vậy chúng ta thấy có sự liên hệ giữa ba chữ với nhau trong chữ Việt 粵; bộ Mễ là lúa, gạo, được trữ dưới mái nhà tức là trữ trong kho, và để tạo ra lúa gạo thì cái cày là một dụng cụ nông nghiệp.

F. Ý NGHĨA CỦA HAI CHỮ VIỆT: Việt 粵 và Việt 越

Tại sao tiền nhân của chúng ta lại dùng tới hai chữ Việt để đặt cái tên Việt? Thông thường người ta chỉ cần một chữ là đủ rồi. Chúng ta thấy trong hai chữ, mỗi chữ Việt đều mang một ý nghĩa khác nhau.

- Chữ Việt 粵 đi với bộ Mễ thì có mang một dụng cụ nông nghiệp là cái cày để nói lên trong thời bình người Việt trồng lúa để sinh sống.
- Còn một chữ Việt 越 có kèm theo một vũ khí tức là cái qua đi với bộ Tẩu có ý nói là trong thời chiến người Việt, từng đoàn cầm vũ khí ra đi để chống giặc và giữ nước. Vậy Tổ tiên chúng ta muốn dạy điều gì cho chúng ta ở đây trong danh xưng là Việt ?
- Với chữ Việt 粵 đi với bộ Mễ, tổ tiên chúng ta muốn nói rằng vào thời bình người Việt chúng ta phải lo làm lụng nuôi sống gia đình, lo cho đất nước giàu mạnh; ngày xưa đất nước của chúng ta là một nước nông nghiệp nên nghề nông là nghề chánh. Ngoài ra chữ Việt này đồng thời cũng nói lên đức tính siêng năng cần cù của người dân Việt.
- Với chữ Việt 越 đi với bộ Tẩu có nghĩa là khi gặp thời chiến thì phải cùng ra đi, cầm vũ khí đứng ra chống giặc để giữ nước. Tổ tiên của chúng ta khi đặt một cái tên gì, hay để lại một câu chuyện gì, đều có kèm theo một ý nghĩa rất sâu sắc trong đó. Như vậy tổ tiên của chúng ta có ý dạy cho dân ta phải biết trách nhiệm và bổn phận của mình đối với đất nước và dân tộc: thời bình thì phải làm gì, và thời chiến thì phải như thế nào đối với đất nước.

Cái lỗi ở đây là tại chúng ta không tìm hiểu cho rõ ràng và cặn kẽ cái ý nghĩa của tên “Việt“, rồi quay lại hiểu lầm tiền nhân. Bây giờ bạn và tôi mới nhận thấy cái ý nghĩa sâu sắc của tiền nhân khi đặt cái tên Việt cho dân tộc mình.

Tuy rằng đã hiểu ý nghĩa của chữ “Việt“, nhưng bạn và tôi vẫn còn thắc mắc. Bạn sẽ nói rằng anh nói tiền nhân lấy cái qua đặt vào với tên “Việt“, nhưng làm sao dám chắc rằng cái qua đó là của người Việt? Cái khí cụ đó có chắc là của người Việt hay không hay là lấy từ một chỗ nào khác đem lại? Mà nếu nó là của người Việt thì nó ra sao? Hình dáng như thế nào?

G. CHỨNG MINH BẰNG KHẢO CỔ

Khi một nhà khảo cổ đào tìm được một đồ vật, họ phải xác định cái đồ vật đó tìm được ở đâu, vào thời gian nào, địa điểm chỗ nào, vùng nào và cái đồ vật đó hình thức ra làm

sao, có sự liên quan gì đến các đồ vật mà ông tìm thấy được ở nơi khác không v.v... Vậy muốn nói cái qua là của Việt thì việc trước tiên là xác định vùng đất nào là của tổ tiên người Việt. Để làm việc này, bạn và tôi phải trở lại xem truyền thuyết họ Hồng Bàng.

Trong **Việt Nam Sử Lược** quyển một, cụ Trần Trọng Kim có viết lại như sau: Họ Hồng Bàng. Cứ theo tục truyền thì vua Đế-minh cháu ba đời vua Thần nông, đi tuần thú phương nam đến núi Ngũ-lĩnh gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế-minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế-nghi làm vua phương bắc, và phong cho Lộc Tục làm vua phương nam, xưng là Kinh-Dương vương, Quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bảy giờ phía bắc giáp Động-dinh hồ, phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía tây giáp Ba-Thục (Tứ-xuyên), phía đông giáp bể Nam-hải.

Kinh-Dương vương làm vua nước Xích Quỷ và lấy con gái Động-dinh quân là Long nữ đẻ ra Sùng Lãm nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy Âu -ơ là con gái của Đế Lai, sanh được một trăm người con trai.

Trong **Đại Việt Sử Ký Toàn Thư** của Ngô Sĩ Liên do Nhượng Tống dịch, ông Ngô Sĩ Liên gọi trăm người con trai đó là tổ của Bách Việt tức là trăm giống Việt.

Bây giờ bạn và tôi hãy xem lại **Kinh Điển**, coi lại **Kinh Thư**, xem phần **Hạ Thư** 夏書 chương Vũ Cống 禹貢, phần thượng 上, có đề cập đến việc vua Vũ dựng ra 9 châu gồm có:

1. Kí châu,
2. Ung Châu,
3. Duyện Châu,
4. Thanh Châu,
5. Từ châu,
6. Dự châu,
7. Lương châu,
8. Kinh châu,
9. Dương châu.

Trong truyền thuyết, khi Lộc Tục làm vua thì xưng là Kinh-Dương Vương tức là ông làm vua cai trị hai châu: châu Kinh và châu Dương. Châu Kinh và châu Dương được xem là miền Nam của Trung Hoa ngày nay, bao gồm Hồ Bắc, Hồ Nam dọc theo sông Dương Tử, ra tới biển Đông và kéo xuống phía Nam. Nước của ông bao gồm từ Hồ Bắc, Hồ nam cho tới nước Chiêm Thành. Con ông là Lạc Long Quân xuất thân từ Hồ Động Đình vì Lộc Tục lấy Long Nữ, người gốc gác ở Hồ Động Đình. Hồ Động Đình

bao gồm Hồ Bắc (tức là phía Bắc của Hồ Động Đình) và Hồ Nam (tức là phía Nam của Hồ Động Đình).

Các nhà khảo cổ đã tìm được trong các mộ đào được ở Trường Sa (thuộc Hồ Nam) một số những cái qua, xin coi hình phía dưới (hình 1).



Hình 1



Hình 2

Riêng vào tháng hai năm 1971, các nhà khảo cổ có tìm được tại phía đông của Trường Sa thuộc vùng Hồ Nam, địa điểm tên là Liu-ch'êng-ch'iao một cái qua còn nguyên vẹn (hình 2). Điểm đặc biệt hơn nữa là trong quyển "**Cultural Frontiers in Ancient East Asia**" của William Watson có viết về những đồ vật đào lên tại tỉnh Hồ Nam rằng các nhà khảo cổ có tìm được cũng tại Hồ Nam một cái qua có khắc tên một vị vua tên là Nhực Ngao. Sao khi tra cứu trong Sử Ký Tư Mã Thiên và Xuân Thu Tả Truyện thì vị vua có hiệu là Nhực Ngao là vị vua Hùng thứ 14 tên thật là Hùng Nghi hiệu Nhực Ngao cai trị vào năm 789 trước Tây Lịch. Đây là vị vua Hùng thứ 14 trong 18 vị Hùng vương, mà chúng ta thường gọi là 18 đời Hùng vương. Những chi tiết về cái qua này tôi có viết trong bài "**Chứng tích Hùng Vương**" lấy bút hiệu là An sơn, đăng trong tờ **Hoài Bảo**.

Xuân Thu và Tả Truyện	Sử ký Tư Mã Thiên	Tên vua và hiệu	Số thứ tự	Năm cai trị
儀曰若敖 Nghi viết Nhực Ngao	熊儀也號若敖 Hùng Nghi đã hiệu Nhực Ngao	Hùng Nghi hiệu Nhực Ngao	14	789 tr. TL

Vậy vùng Kinh-Dương bao gồm Hồ Nam, Hồ Bắc và cả phía Nam từ vùng sông Dương Tử trở xuống, các nhà khảo cổ đã tìm được những cái qua và đặc biệt là có một cái qua

có khắc tên vị vua Hùng thứ 14 là một trong 18 đời Hùng Vương của dân Việt. Như vậy cái qua là của tổ tiên người Việt.

Nhưng mà bạn và tôi vẫn còn thắc mắc là tại sao và vì lý do gì mà chế ra cái qua? Có bao nhiêu loại binh khí khác, thế sao lại chọn cái qua trong chữ "Việt". Cái qua có tác dụng gì?

H. TÁC DỤNG CỦA CÁI QUA

Trước khi nói về tác dụng của cái qua, tôi xin nói qua một chút về Hồ Động Đình. Ngày xưa cả vùng sông Dương Tử bao gồm Hồ Bắc, Hồ Nam, An-Huy... có một cái hồ rất lớn, đó là hồ Vân Mộng. Hồ Động Đình là một phần còn lại của hồ Vân Mộng. Sau khi hồ Vân Mộng khô mất đi thì còn lại Hồ Động Đình và một số những hồ nhỏ khác. Tuy nhiên điểm đặc biệt là cái vùng của hồ Vân Mộng ngày xưa, thì trở nên những vùng đầm lầy, và có những bụi cây cỏ mọc rất cao (có thể lên tới bốn năm thước), làm lấp cả lối đi; những bụi cây này mang tên là cây kinh, từ đó người ta mới gọi vùng đó là vùng Kinh 荊 tức là vùng có cây kinh mọc. Vậy Châu Kinh có nghĩa từ vùng Kinh đó mà ra. Vùng phía Nam bao gồm Hồ Nam, Hồ Bắc và dọc theo vùng sông Dương Tử là vùng đầm lầy. Quân vùng phía Bắc, phần lớn là giống dân du mục nên chuyên môn dùng ngựa. Khi họ đưa quân xuống tấn công phía Nam thì gặp phải vùng đầm lầy. Vậy cái qua có tác dụng gì? Hãy nhìn hình cái qua ở dưới:



Cái qua, tác dụng của nó là phía trước dùng để đâm tới, chém ngang; phía sau là để móc lại. Khi ngựa của quân Bắc xuống bị mắc lầy, thì cái qua móc chân ngựa quỵ xuống và đâm tới người lính trên ngựa; cái qua có hai điểm lợi là vừa móc vừa đâm. Cái qua có lợi điểm là tấn công từ xa, có cây qua dài trên một thước, nhưng cũng có cây dài khoảng ba thước. Cây kiếm là dùng cận chiến, còn cây qua là để tấn công từ phía xa, tấn công cả người lẫn ngựa. Chính cái qua này đã chặn đứng được quân xâm lược nhờ vào tài biết lợi dụng địa thế thiên nhiên của tiền nhân chúng ta. Vì đó trong các loại vũ khí, tiền

nhân của chúng ta không chọn vũ khí nào khác, mà lấy cái qua đặt trong tên chữ Việt .

Bây giờ bạn và tôi mới thấy rằng tiền nhân của chúng ta có suy nghĩ vững chắc khi đặt cái tên Việt, chứ không phải là không có suy tính.

Bạn sẽ nói rằng, tôi biết tin ai bây giờ! Anh nói là cái tên Việt do tiền nhân của chúng ta đặt ra, nhưng các học giả ở trên viết đăng trong các tờ báo, cho rằng tên Việt là do nhà Chu và nhà Hán đặt ra, vậy thì làm sao xác định được? Một lần nữa bạn và tôi thử tìm hiểu coi ai đặt cái tên Việt này ra.

I. TÊN VIỆT CÓ PHẢI DO NHÀ CHU HAY NHÀ HÁN ĐẶT RA KHÔNG?

Vì nhà Chu và nhà Hán nằm trong phần lịch sử nên muốn chứng minh điều này thì dù muốn dù không chúng ta phải tra cứu cổ thư.

Khi nhắc đến chuyện xa xưa của sử Trung Hoa, người ta nhắc đến thời ông Bàn Cổ, sau đó là Tam Hoàng có Thiên Hoàng, Nhân Hoàng, Địa Hoàng; kế tiếp đến Ngũ Long, Hữu Sào, Toại Nhân; rồi đến Thần Nông, Phục Hi, Nữ Oa; sau đó là Hoàng Đế, xong đến Nghiêu, Thuần và Vũ. Người Việt chúng ta dựa theo truyền thuyết Họ Hồng Bàng, cho chúng ta thuộc dòng dõi Thần Nông. Người Tàu thì nhận họ là con cháu của Hoàng Đế.

Từ Bàn Cổ cho tới thời Nghiêu, Thuần các sử gia Trung Hoa rất ít chú ý đến, họ chỉ chú ý từ đời nhà Hạ do vua Vũ lập ra, qua đời Thương, đời Chu rồi Tần và Hán kể về sau, vì những triều đại này có thể chứng minh qua khảo cổ, và tài liệu cổ thư cũng đã dồi dào.

Thông thường khi bạn coi một cuốn sử Trung Hoa, bạn sẽ thấy họ đưa ra một niên biểu như sau (trích từ The Chinese exhibition do The People's Republic of China xuất bản 1977):

Niên biểu các triều đại của Trung Hoa

Nhà Hạ	2100 - 1600 tr. TL (trước Tây Lịch)
Nhà Thương	1600 - 1100 tr. TL
Tây Chu	1100 - 771 tr. TL (đến 771 tr. TL thì nhà Chu dời đô về Lạc-Dương, và đây là thời Đông Chu)
Thời Xuân Thu	770 - 476 tr.TL
Thời Chiến Quốc	475 - 221 tr. TL
Tần	221 - 207 tr. TL
Tây Hán	206 tr. TL - 24 sau TL
Đông Hán	25 sau TL - 220 sau TL

Ở đây tôi chú ý đến đời nhà Thương và nhà Chu với hai lý do: thứ nhất là họ có những bằng chứng xác định qua cổ thư và khảo cổ, thứ hai là họ có trước đời nhà Hán rất xa.

J. CHỨNG MINH QUA CỔ THƯ

a. Nhà Thương

Tài liệu về nhà Thương thì rất nhiều. **Kinh Thư, Sử Ký Tư Mã Thiên** và bộ **Trúc Thư Kỉ Niên** đều có viết về nhà Thương. Theo bộ Trúc Thư Kỉ Niên thì Thành Thang lập ra nhà Thương, đầu tiên đóng ở đất Bạc. Đến thời Bàn Canh là vị vua thứ 19 thì dời qua Ân và có lẽ từ đó đổi tên nhà Thương thành nhà Ân. Đến thời Vũ Đinh là vị vua thứ 22, lấy hiệu là Cao Tôn, thì một biến cố quan trọng xảy ra; bộ Trúc Thư ghi như sau:

三十二年, 伐鬼方, 次于荆

Tam thập nhị niên, phạt Quỷ Phương, thứ vu Kinh
Năm thứ 32, đem quân đánh Quỷ Phương và đóng quân tại Kinh

Trong truyền thuyết của chúng ta có nói Lộc Tục làm vua phương nam, xưng là Kinh-Dương vương, Quốc hiệu là Xích Quỷ. Chữ Xích có nghĩa là chỉ đường Xích đạo, Quỷ ở đây là Sao Quỷ tượng trưng cho phương Nam. Khi vua Vũ Đinh nhà Ân đóng quân tại Kinh, tức là vùng Kinh thuộc châu Kinh. Thời điểm đó thì Sao Quỷ nằm tại vùng châu Kinh, cho nên Quỷ Phương tượng trưng cho dân của vùng châu Kinh, mà châu Kinh là của Việt nên người Việt chúng ta mới có truyền thuyết PHÙ ĐỒNG THIÊN VUA chống giặc Ân. Chống giặc Ân tức là chống quân của Ân Cao Tôn từ phía Bắc kéo xuống.

Ngoài tài liệu cổ thư, nhà Thương còn để lại một tài liệu rất là quý giá. Đó là những chữ khắc trên xương và yếm rùa còn được gọi là "Sấm Ngũ" (Oracle bones), mà các nhà khảo cổ đã đào được rất nhiều tại An-Dương. Các Sấm Ngũ còn cho chúng ta biết rằng có sự liên lạc giữa nhà Thương và dân ở miền Nam Trung Hoa và đặc biệt là dân ở vùng sông Dương Tử tức là vùng của người Việt ngày xưa. Ông Tsuen-Hsuin Tsien, tác giả quyển **"Written on Bamboo and Silk"** (Viết trên tre và lụa) do The University of Chicago Press xuất bản 1962, có viết như sau: "The oracle inscriptions also contain such divinations as "there will be tortoises presented from the south" or no tortoises will be presented from the south", có nghĩa là các lời khắc của sấm ngũ còn chứa đựng những câu chiêm đoán như "sẽ có rùa mang đến từ miền Nam" hay "không có rùa được mang tới từ miền Nam". Ông cho biết các câu như thế được lập đi lập lại khoảng 500 lần trên sấm ngũ. Ông còn cho biết là theo cổ thư thì rùa được mang tới từ vùng sông Dương Tử. Như thế ngày xưa đã có sự hiểu biết nhau và trao đổi giao dịch giữa nhà Thương và dân Việt.

Ngoài ra ông William Meacham, một nhà khảo cổ học, có viết một bài với tựa đề **"Defining the Hundred Yue"** (Định nghĩa Bách Việt) đăng trong tờ Hongkong Archaeological Society. Ông viết như sau: "The term Yue occurs fairly frequently in the oracle bone writings of the late Shang dynasty, ca 1200 BC" có nghĩa là danh từ "Việt" thường hay xuất hiện trên sấm ngũ vào cuối đời nhà Thương khoảng 1200 trước Tây Lịch. Ông William Meacham có liên lạc với ông Lefevre, cũng là một đồng nghiệp với ông, khi viết bài này, thì ông Lefevre có xác định với ông William là có một câu của sấm ngũ nhắc đến "vùng đất của Việt", đây là lời ông William Meacham viết: "Lefevre notes one inscription mentioning" the land of Yue".

Vậy cái tên Việt đã xuất hiện trên sấm ngũ vào thời nhà Thương. Nhà Thương xuất hiện trước thời nhà Chu, và tên "Việt" có khắc rõ ràng trên "sấm ngũ" (trên xương và yếm rùa); vậy thì làm sao có thể nói là nhà Chu đặt tên Việt cho người Việt được?

Nhà Thương xuất hiện vào 1600 tr. TL, có nơi cho là khoảng 1500 tr. TL và nhà Hán xuất hiện vào khoảng 206 tr. TL, như thế tên "Việt" xuất hiện vào khoảng trên 1000

năm trước nhà Hán, thế thì làm sao có thể nói rằng nhà Hán đặt tên Việt cho người Việt được, lấy kẻ sanh sau mà bảo đặt tên cho người sanh trước thì nghe làm sao thông được!

b. Nhà Chu hay còn gọi là Nhà Châu

Khi đến phần nhà Chu thì Bộ **Trúc Thư Kĩ Niên** có viết như sau:

大王曰吾世當有興者其在昌乎
季歷之兄曰太伯知天命在昌適越

Trước khi dịch hai câu trên thì tôi xin có một đôi lời giải thích:

- 大王 Đại Vương đây có nghĩa là ông nội của Xương.
- 昌 Xương là tên khi còn nhỏ chưa làm vua, khi làm vua rồi thì xưng hiệu là Vũ Vương. Khi xưng là Vũ Vương thì mới thành lập ra nhà Chu.
- 季歷 Quý Lịch là cha của Xương, tức là cha của Vũ Vương.
- 太伯 Thái Bá là anh lớn của Quý Lịch tức là bác của Xương.

大王曰吾世當有興者其在昌乎

Đại vương viết ngô thế đương hữu hưng dã kỳ tại Xương hồ.

*Đại vương nói thế hệ của ta mà hưng là nhờ ở tại Xương
(có nghĩa là ông nội nói rằng gia đình của ông mà lên là nhờ ở Xương
là đứa cháu của ông)*

季歷之兄曰太伯知天命在昌適越

Quý Lịch chi huynh viết Thái Bá tri thiên mệnh tại Xương thích Việt.

*Theo lời nói anh của Quý Lịch là Thái Bá, đoán biết mệnh trời
nằm ở tại Xương nên bỏ đi qua Việt.*

Câu này có nghĩa là khi Xương mới sanh, còn nhỏ, chưa làm vua, chưa thành lập nhà Chu; nhà Chu chỉ được thành lập khi Xương lên ngôi lấy hiệu là Vũ Vương, còn trước đó chỉ là một bộ lạc thông thường, trú đóng tại miền Tây Bắc của Trung Hoa mà thôi. Vậy mà bác của Xương là Thái Bá đã biết nước Việt, khi Xương còn nhỏ, có nghĩa là nước Việt, hay nói đúng hơn là tên "Việt" đã được biết đến trước khi có nhà Chu.

Vậy mà một học giả ở trên viết rằng người nhà Chu dùng **từ Việt, có nghĩa là Vượt để gọi những dân tộc người ở vùng Nam man có lối sống hỗn độn mà họ cho "có lối sống Vượt ra ngoài vòng lễ giáo của nhà Chu"**.

Câu hỏi được đặt ra ở đây là tại sao bao nhiêu bộ lạc khác lại không đi qua, mà lại đi qua Việt? Ông Thái Bá có thể sai, nhưng cha của ông là người biết rộng, làm sao có thể để con đi vào chỗ chết vì theo học giả ở trên nói là dân vùng Nam man (tức là dân Việt) sống ngoài vòng lễ giáo và có lối sống hỗn độn! Họ có thể giết con ông bất cứ lúc nào! Vậy việc ông Thái Bá đi qua Việt, có phải là lúc đó tên Việt đã có một ảnh hưởng quá lớn không, hay là vì tiếng vang của cái tên Việt nên ai cũng tìm tới. Thời đời nhà Thương, nhà Chu là thời nhiều nhương, loạn lạc, người ta muốn tìm một nơi tá túc thì phải coi nước mà mình tìm đến đó như thế nào, có đủ khả năng để bảo vệ mình không?

Vậy tên "Việt" đã xuất hiện trước thời nhà Chu và đồng thời cũng có trước nhà Hán rất lâu, vậy thì làm sao quả quyết là nhà Chu hay nhà Hán đặt tên Việt cho người Việt được?

Sử Trung Hoa còn rất nhiều nghi vấn cần phải đặt lại sau này. Bạn muốn tìm nguồn gốc của dân Việt ư? Bạn phải tìm tài liệu viết trước đời Tần và Hán, vì hai triều đại này đã sửa đổi tất cả sử liệu viết trên đất Trung Hoa theo ý họ rồi!

K. PHẢI HÀNH DIỆN XƯNG MÌNH LÀ VIỆT

Trong số năm học giả ở trên thì có hai học giả cảm thấy xấu hổ khi xưng mình là Việt, và đề nghị xưng mình là người Nam!

Sau khi tìm hiểu nguồn gốc chữ "Việt" tôi không thấy có gì là xấu hổ cả! Tổ tiên của chúng ta đã có suy nghĩ rất kỹ khi đặt tên "Việt" cho dân tộc mình. Tên "Việt" đã được ghi rõ ràng qua kinh điển và qua bằng chứng của khảo cổ trên những chữ khắc trên xương và yếm rùa mà chúng ta gọi là sấm ngữ.

Khi nghiên cứu lại tiền sử của dân Việt, chúng ta sẽ đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, vì người ta viết không trúng về người Việt rất nhiều. Trong mỗi chận sử của Trung Hoa, đều có sự hiện diện của tiền nhân người Việt. Những di tích của người Việt còn để lại trên đất Trung Hoa, những ảnh hưởng của người Việt còn tìm thấy qua khảo cổ, nhân chủng học, ngôn ngữ học vv... ở trên đất Trung Hoa. Các học giả Trung Hoa đã đề xướng "Chủ Thuyết Trung Nguyên" để tìm cách loại cái ảnh hưởng của tiền nhân người Việt ra khỏi sử Trung Hoa, nhưng họ đã không làm được chuyện đó, vì lý do đơn giản là họ không thể gạt bỏ Kinh Điển và những cổ thư mà khảo cổ đào được.

Đừng bao giờ nói như một học giả ở trên viết:... "Từ thời thượng cổ cho đến cận đại, dân tộc mà ngày nay **bị gọi là Việt Nam này không bao giờ chịu nhận mình là người Việt**". Cái lỗi ở đây là tại chúng ta không tìm hiểu cho cận kề, rõ ràng rồi tuyên bố

không muốn xưng mình là Việt, chứ tiền nhân của chúng ta vẫn gọi họ là người Việt. Cổ thư, kinh điển đều ghi là Việt, là người Việt, bạn và tôi đâu có bịa những chuyện đó ra đâu.

Trước khi kết thúc tôi xin tóm tắt lại như sau:

1. Nói chữ Việt 越 gồm bộ Tầu với chữ Tuất là sai. Chữ Việt đúng là gồm bộ Tầu và chữ Việt. Có hai cái sai: thứ nhất là sai chữ. Các học giả trên đọc lộn chữ Việt 戌 ra chữ Tuất 戌. Cái sai thứ hai là các học giả trên không kiểm soát lại cái âm khi đọc để biết mình nói có đúng hay không.
2. Không có ai, kể cả nhà Thương hay nhà Chu hoặc nhà Hán, đặt tên Việt cho người Việt. Tên Việt là do chính tổ tiên của người Việt đặt cho dân Việt, bằng chứng từ kinh điển và khảo cổ có cho biết là tên Việt đã có từ lâu đời.
3. Chữ Việt có hai nghĩa. Chữ Việt 粵 bộ Mễ là để nói, thời bình người Việt làm nghề nông sanh sống, lúa gạo trữ trong kho. Chữ Việt 越 bộ Tầu là để nói, thời chiến người Việt cầm vũ khí đi chống xâm lăng để giữ nước.

Chữ Việt 越 mà người ta lầm tưởng là chó chạy, đã giải thích trật từ lâu lắm rồi, không phải đợi tới các học giả trên viết ra mới biết là sai. Các học giả trên viết bài với tấm lòng yêu nước, nhưng chỉ lập lại cái trật của những người đi trước mà thôi. Thật ra, tôi lấy năm tài liệu này để làm cái có mà đính chính và giải thích chữ "Việt", chứ không có ý chỉ trích ai. Tôi xin cảm ơn năm học giả trên đã cho tôi cơ hội, giải thích lại phần nào nguồn gốc của người Việt. Nếu trong sự giải thích này có điều gì xúc phạm đến năm học giả trên, xin miễn thứ.

Trước khi kết thúc tôi xin lập lại câu nói của cụ Trần Trọng Kim ghi trong **Việt Nam Sử Lược**: "**Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước, yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã-hội của tiên-tổ đã xây dựng nên mà để lại cho mình**". Tôi hy vọng bài viết này giúp cho bạn và tôi biết được một đôi chút sự-tích nước mình để cho khỏi tủi quốc hồn, tôi chỉ có ước mơ đơn giản vậy thôi.

Lê Văn Ân

Nguồn: <http://www.mevietnam.org/NgonNgu/lva-Viet.html>

VIỆT LÀ GÌ?

(Bài Thuyết Trình).

Nguyễn Xuân Quang

VIỆT LÀ GÌ?
Bác Sĩ NGUYỄN XUÂN QUANG



Học Việt ngữ 404 Mỹ Thuật Kỳ 1-6-18 ITL Hoa Kỳ Việt Thương B&C

(Tóm Lược Bài Nói Chuyện ngày 14-9-2014 tại Hội Quán Lạc Hồng, Little Saigon, Quận Cam, Nam Cali).



Kính thứ quý vị,

.....

Hôm nay tôi rất hân hạnh được chia sẻ với quý vị một đề tài mà tôi nghĩ tất cả những người Việt đều muốn biết, nếu không muốn nói, là PHẢI BIẾT. Chúng ta phải biết Việt Là Gì? để mà tồn tại. Hiện nay nếu ra đường hỏi mười người Việt: Việt Là Gì? thì ta sẽ có mười câu trả lời khác nhau. Điều này chứng tỏ người Việt hãy còn mơ hồ, lẫn lộn về bản sắc, sắc thái và căn cước Việt của mình. Tại sao lại như vậy?

Bởi vì từ xưa tới giờ các nhà làm văn hóa, viết sử sách Việt vẫn chưa tìm ra được cái ý nghĩa đích thực của từ Việt, hãy còn tranh cãi, mỗi người nói một nẻo dựa vào các cổ thư Trung quốc và vào các sách vở của các nho sĩ học chữ thánh hiền Trung Quốc. Hiển nhiên thiếu sót và sai lạc. Hôm nay tôi sẽ trình bày ý nghĩa của từ Việt qua các khảo cứu đa ngành:

-Sử Đá từ thời tân thạch (petroglyphes).

-Sử Miệng qua truyền thuyết.

- Sử Đồng Đông Sơn.

- Sử Sách: Cổ Sử học, Lịch Sử.

-Ngôn Ngữ Học, Nhân chủng Học, Dân Tộc Học, Khảo Cổ Học...

Trước hết ta hãy duyệt xét lại:

QUA CỔ SỬ TRUNG QUỐC

.Sử gia Tư Mã Thiên là người đầu tiên viết về người Việt. Trong số 130 thiên của Sử Ký, ông dành 5 thiên nói về người Việt. Nhưng lúc bấy giờ Tư Mã Thiên chỉ viết về các tộc Việt lân bang và có liên hệ với người Hoa Hạ, ông chưa nói tới các tộc Việt ở nơi xa về phương nam như Lạc Việt.

.Sách Lã Thị Xuân Thu nói tới Bách Việt đầu tiên.

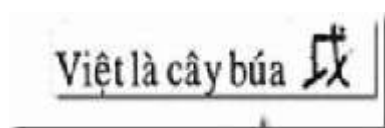
.Qua các thư tịch cũ Trung Quốc, từ Việt khi thì chỉ tên nước, khi thì chỉ chung cả nhiều tộc, chỉ Bách Việt từ sông Dương Tử xuống bắc Đông Dương, tức thuộc địa bàn cũ của Văn Lang.

NGÔN NGỮ HỌC

Ý NGHĨA TỪ VIỆT

Các học giả từ trước tới giờ giải thích từ Việt chỉ tên tộc, tên nước có thể qui vào ba nhóm: Việt là Búa, Rìu, Việt là Vượt và Việt là Siêu Việt.

1. Việt là Búa, Rìu.



Nguyên thủy rìu là *vật nhọn* làm bằng cây, gỗ, rồi bằng đá, kim loại.

Giải tự chữ Việt búa bên phải ta có chữ *qua* (khí giới nhọn):



Chữ qua.

và bên trái có chữ *phủ*, *búa*.

cây búa

Giải tự thêm chữ *qua*, ta có: nét sổ chéo hình cây *que*, còn lại là chữ *dực* có nghĩa là cung tên.



Tóm lại, chữ Việt búa gồm phần thứ nhất có *cây nọc que*, chữ *dực* cung tên, gộp lại thành chữ *qua*, khí giới nhọn (*can qua* là gậy và khí giới nhọn và cũng có nghĩa rộng ra là chiến tranh). Qua chính là Việt ngữ *que*. Que vót nhọn thành khí giới *qua* (gậy nhọn và cung tên). Phần thứ hai là cây *búa*.

2. Việt là Vượt.

Được giải thích cho rằng do phiên âm của *Ư Việt* (tên một nước trong nhóm Sở-Ngô-Việt thời Xuân Thu, thế kỷ thứ 5 Trước Tây Lịch). *Ư* có một nghĩa là Vu, “đi qua” (Đào Duy Anh, Hán Việt từ điển).

Việt có nghĩa là *vượt* thấy rõ trong bóng đá, có phạt *việt vị* khi cầu thủ đã vượt qua vị trí của mình đi xuống phần sân của đối thủ trước khi quả bóng tới.

3. Việt là siêu việt.

Việt là trên hết, siêu đẳng.

Nghĩa thứ ba này có thể được chấp nhận bởi nhóm các tác giả quá nặng lòng ái quốc .



Thính giả (ảnh Vương Huê).

Câu hỏi bây giờ được đặt ra:

TẠI SAO TÊN TỘC VIỆT, NƯỚC VIỆT LẠI GỌI BẰNG HÁN NGỮ YUE VÀ HÁN VIỆT LÀ VIỆT?

Dĩ nhiên, Việt Phải Là Một Từ Phiên Âm Của Một Từ Nôm hay Thuần Việt. Bắt buộc.

Tôi đã tìm ra từ thân Việt đó là từ **VỢT**, theo qui luật biến âm ie=o như hiệp = hợp, ta có Việt = vọt. Vọt có những nghĩa sau:

-*Vọt* nghĩa đen là cây roi, cây que, cây nọc. Roi vọt. Với nghĩa này Vọt ứng với nét sổ hình que của chữ qua.

Vọt, vót, chuốt thành Que Nhọn (can qua), vát đi thành *Vót* là “large knife” (used as weapon) (Đặng Chấn Liêu, Từ điển Việt Anh, nxb KHXH, 1993): dao lớn dùng làm khí giới.

Qua từ đôi *vót vát*, ta có vót = vát (khúc cây đẹp, miếng gỗ vát đi thành con dao gỗ vót).

Với nghĩa này Vọt ứng với chữ qua (gồm nét que, chữ dục cung tên) và chữ búa (búa chim là do cánh cây cong xuống vót nhọn đầu).

-Vọt cũng có nghĩa là Vượt. Ta dùng vọt vọt cho con vật như trâu, bò ngựa *Vượt* qua một chướng ngại vật, vượt qua mặt các con vật khác. Chiếc xe vọt là chiếc xe vượt nhanh.

-Vọt là trên hết, siêu việt. Vọt biến âm với Vót. *Chót vót* là điểm cao nhất. Như thế Việt mang nghĩa trên hết siêu việt.

Ta thấy rất rõ VIỆT do từ nôm VỢT mà ra. Vọt có đủ tất cả các nghĩa của từ Việt búa.

Vọt là vật nhọn roi, gậy, nọc, cọc vót nhọn thành cây lao, mũi tên, búa mỏ chim, con dao vót (khúc cây đẹp, miếng gỗ vát đi thành cây vót, dao dùng làm khí giới như mã tấu). Vọt là Vượt. Vọt là vót (chót) là trên hết là siêu việt.

Rõ ràng từ nôm Vọt có tất cả các nghĩa của từ Hán Việt Việt. Từ Việt có nguồn gốc nguyên thủy từ từ Vọt.

CÁC LOẠI CHỮ VIỆT TỪ XƯA TỚI GIỜ.

Bây giờ ta hãy lướt qua các từ Việt từ xưa cho tới gần đây.

Ở phương Đông, các chữ cổ nhất thấy trên mai rùa, trên xương gọi là giáp cốt văn, thấy nhiều vào đời nhà Thương. Sau đây là chữ Việt trên giáp cốt văn và cây rìu Việt thời Tiền Tây Châu.



- Chữ viết khắc trên giáp cốt và kim văn cổ nhất từ đời Thương (Wang I khangyuan) (Thương 1600 BC—c. 1046 BC).
- Rìu Việt Tiền Tây Châu (th. 11 TC) HVT Thương I khangyuan.

Ta thấy rìu Việt Tiền-Tây Châu là một biến dạng của chữ Việt trên giáp cốt.

Tiếp đến ta có các chữ Việt đời nhà Thương, chữ Việt viết với bộ kim, bộ mã, bộ tau.

CÁC LOẠI CHỮ VIỆT (tiếp).



Chữ Việt đời nhà Thương cổ nhất.

Viết với bộ kim (bộ), bộ mã, bộ tau, bộ rìu, bộ rìu, bộ rìu, bộ rìu.



Các chữ viết khác của Việt.

Viết với bộ mã, bộ mã, bộ mã, bộ mã, bộ mã, bộ mã, bộ mã, bộ mã, bộ mã, bộ mã.



Viết với bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau.

Viết với bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau, bộ tau.



Hình bóng từ Việt cũng thấy trên trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn.

CHỮ VIỆT TRÊN ĐỒ ĐỒNG ĐÔNG SƠN.



Trống Mĩ Mĩ Mĩ Mĩ.



Ngọc Mĩ Mĩ.



Một người nhảy múa trên trống Miếu Môn I, người thuyền trưởng trên một chiếc thuyền trên trống Ngọc Lũ I cầm cây rìu Việt giống chữ Việt đời nhà Thương và cặp cổ vật Đông Sơn cũng vậy.

TẠI SAO TÊN MỘT ĐẠI TỘC, MỘT TỘC, MỘT NƯỚC LẠI GỌI THEO MỘT VẬT DỤNG LÀ RÌU, LÀ VIỆT?

Tên của một tộc, một nước thường phải mang một ý nghĩa biểu tượng gì đó, thường liên quan tới đức tin, tín ngưỡng, nhân sinh quan, vũ trụ quan. Ngay cả tên một người, nhất là tên của một nhân vật quan trọng như một tù trưởng, một vị vua cũng vậy.

Đa số học giả cho rằng tên Việt do người Hoa Hạ, Hán gọi nhóm tộc người có cây rìu mang biểu tượng văn hóa đặc biệt và chấp nhận giải nghĩa này (Di Sản Lịch Sử, Diễn Đàn Lý Học Đông Phương).

Gọi như vậy có hợp lý không?

Xin thưa, rất hợp lý.

Tôi xin đưa ra một bằng chứng.

Tại Hoa Kỳ có một tiểu bang ở Trung Mỹ tên là Missouri. Missouri là tên một tộc thổ dân Mỹ châu nói tiếng Sioux. Họ được gọi là Ouemessourita (Wimihsoorita), ‘*Người có thuyền độc mộc*’ bởi những người nói tiếng Miami-illinois. Tộc Missouri này nổi tiếng về làm thuyền độc mộc (dugout). Họ rất giỏi về sông nước và liên lạc trao đổi đồ vật với các tộc ở dọc theo các dòng sông lớn trong vùng nên được các tộc này rất khâm phục gọi họ là Tộc Người Thuyền Độc Mộc. Về sau họ chấp nhận lấy tên gọi này làm tên của tộc mình luôn. Ngày nay tên này trở thành tên tiểu bang Missouri. Do đó tên Việt cũng vậy và rất hợp lý.

TỪ VIỆT PHẢI MANG MỘT Ý NGHĨA BIỂU TƯỢNG THIÊNG LIÊNG.

Như vậy, tên Việt được gọi theo cây rìu Việt thì cây rìu Việt phải mang một ý nghĩa biểu tượng thiêng liêng, một ý nghĩa liên hệ tới tín ngưỡng, đức tin, nhân sinh quan vũ trụ quan nào đó.

Ta hãy truy tìm xem.

Thưa quý vị, chúng tôi may mắn có dịp được nhìn tận mắt một trong những cây rìu Việt cổ nhất là cây rìu Việt cuối thời nhà Hạ vào thế kỷ 16-18 Trước Tây Lịch, hiện đang được trưng bày tại Viện Bảo Tàng Thượng Hải, Trung quốc. Hiển nhiên đây không phải là chiếc rìu dùng làm dụng cụ dùng hàng ngày, mà đây là một chiếc rìu thờ.

**Viet Nam và hai nền văn minh Đông phương Mặt Trời Cầu
(qua), Mặt Trời Đỉnh rìu (cung và quẻ) và Mặt Lũ (vua).**

50

RÌU VIỆT VÀ MẶT TRỜI.

Như thế tổng quát rìu Việt thờ diễn tả Vũ Trụ giáo. Vũ trụ gồm mặt trời và không gian. Vũ trụ giáo do đó gồm có hai ngành: ngành nọc dương thờ mặt trời và ngành nòng âm thờ không gian.

Rìu là vật nhọn vì thế Việt thuộc ngành nọc dương thờ mặt trời.

Bây giờ ta thử xem thực sự rìu Việt có liên hệ gì với mặt trời không?, có ý nghĩa là mặt trời hay không?

Ta hãy xét xem các thành tố *nọc que*, *cung tên dục* và *búa* của từ Việt búa có liên hệ gì với mặt trời hay không?

CÁC THÀNH TỐ CỦA TỪ VIỆT LIÊN HỆ VỚI MẶT TRỜI.



.Chữ nọc que

Như đã biết ở trên nọc que mang một ý nghĩa mặt trời.

Hãy so sánh với hình Người Mặt Trời hay Thần Mặt Trời khắc trên đá tìm thấy ở Thung Lũng Camonica ở núi Alpes thuộc Ý. Người này ở giữa hai chân có hình vòng tròn trong có chữ thập. Chữ thập do hai nọc nhọn ghép lại. Hai nọc nhọn là hai dương là thái dương. Hai nọc nhọn để thẳng góc mang dương tính tối đa. Chữ thập mang tính siêu dương. Ngày nay chữ thập dùng làm dấu cộng trong toán học. Cộng là dương: phản ứng cộng là phản ứng dương. Tóm lại vòng tròn có chữ thập, có dấu cộng là vòng tròn dương, siêu dương là mặt trời thái dương. Vì thế đây là Người Mặt Trời, Thần Mặt Trời. Người này có bộ phận sinh dục rất cường điệu. Vì sao? Vì bộ phận sinh dục nam liên hệ với mặt trời. Bộ phận sinh dục nam là nọc, cọc, cực, đọc, đực, dương, mặt trời (đúng nghĩa của chữ nòng nọc vòng tròn-que *hình nọc que*). Phái nam có nọc, cọc, phái trụ (của vũ trụ) là phái dương, mặt trời (phái nữ là phái nòng, phái nường, phái nang, phái bao, phái bọc, phái vỏ, phái vũ của vũ trụ, phái không gian).

Tay người này cầm cây lao là một thứ que vót nhọn, chính là thành tố que trong chữ Việt búa. Cây lao nọc que nhọn này cũng là biểu tượng bộ phận sinh dục nam, mặt trời. Cũng

nên biết số 1 viết theo hình nọc que cũng biểu tượng mặt trời thấy qua các từ Anh ngữ solo, Pháp ngữ seul, Tây Ban Nha ngữ solamente, Việt ngữ son (tất cả có nghĩa là một, một mình) ruột thịt với sol, soleil, sun... (mặt trời).

Kiểm chứng lại, nhìn tổng thể ta thấy rất rõ nọc que ứng với cây lao là hình ảnh của chữ nòng nọc vòng tròn-que *hình nọc que* có nghĩa là nọc, bộ phận sinh dục nam, đực, dương, mặt trời nên *thành tổ nọc que trong từ búa liên hệ với mặt trời, biểu tượng cho mặt trời*.

.Chữ đực cung tên.

Hãy so sánh chữ đực cung tên với Người Bắn Cung khắc trên núi Yinshan, Trung Quốc (Gai). Ta thấy cung tên của người này mang hình ảnh chữ đực. Người này có bộ phận sinh dục nam cũng rất cường điệu diễn tả mũi tên nọc nhọn, hiển nhiên biểu tượng mặt trời. Như thế hiển nhiên *chữ đực có mũi tên nọc nhọn cũng mang nghĩa biểu tượng mặt trời*.

.Chữ búa

Hãy so sánh chữ búa này với những hình Người Mặt Trời khắc trên đá ở Vitlycke, Bohuslan, Thụy Điển (H.R. Ellis Davidson, p.62-63).

Những người này rõ ràng là những người mặt trời vì có hình mặt trời ở phần thân dưới. Họ cũng có bộ phận sinh dục nam rất cường điệu, có gậy dắt ở thắt lưng. Đặc biệt là tay cầm rìu hình búa giống như chữ búa trong từ Việt. Hiển nhiên *thành tổ búa trong từ Việt cũng biểu tượng cho mặt trời*.

Tóm lại *tất cả những thành tổ trong từ Việt đều mang nghĩa biểu tượng mặt trời* như thế rõ như hai năm là mười từ *Việt búa liên hệ với mặt trời, biểu tượng cho mặt trời*.

KIỂM CHỨNG LẠI XEM TẠI SAO VẬT NHỌN, NỌC, CỌC, CƯỘC, BÚA, RÌU LÀ BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI?

Để vững chắc thêm, ta hãy kiểm chứng lại xem có thật sự Việt búa biểu tượng mặt trời hay không?

.Qua chữ nòng nọc vòng tròn-que.

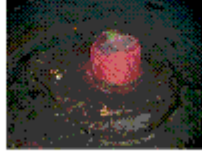
Trước hết, như đã nói ở trên, Việt búa nguyên thủy gốc là cây vọt, nọc, que mà ta đã biết chữ nòng nọc vòng tròn-que *hình nọc que, nọc mũi tên* có nghĩa là nọc, dương, lửa, mặt trời, thái dương (Chữ Nòng Nọc). Việt búa hiển nhiên biểu tượng mặt trời.

.Qua Ấn Giáo Thờ Mặt Trời Linga.

Bây giờ ta hãy kiểm chứng với Ấn giáo có nguyên lý căn bản là nòng nọc, âm dương, linga yoni.

Linga là bộ phận sinh dục nam, là nọc hiển nhiên liên hệ với mặt trời. Ta thấy trong Ấn giáo có giáo phái thờ linga là mặt trời gọi là Surya-Linga như thấy ở đền Navagraba.

**KIỂM CHỨNG: TẠI SAO RIU, VẬT
NHỌN, NỌC, CỘC, CƯỢC BIỂU
TƯỢNG MẶT TRỜI?**



Linga mặt trời
Surya linga, Navagraha temple (Shaktipeetha.com).

Ở đây cho thấy rõ mặt trời là nọc, qua, vật nhọn (lao, mũi tên, búa, riu), đực, bộ phận sinh dục nam, *linga*. Điểm này **trấn an** nhiều người khi thấy tôi giải nghĩa Hùng Vương là Vua Đực (dính dáng với bộ phận sinh dục nam, phái nam, phái Lang, chàng). Hùng có một nghĩa là đực như thấy qua từ đôi *thur hùng* có nghĩa là cái đực, mái trống, mái sổng ví dụ đánh *một trận mái sổng* nghĩa là *đánh một trận thur hùng*. Hùng Vương là Vua Đực vì là hậu duệ của các Lang (con trai, trai tráng, nôm na là Đực) ứng với tròn đỏ mặt trời của bọc trứng mặt trời-không gian của Âu Cơ. Rõ như dưới ánh sáng mặt trời Hùng Vương là Vua Đực, Vua Dương, Vua Mặt Trời. Vì Hùng Vương là Vua Mặt Trời, Vua Đực, Vua Trống nên TRỐNG đồng Đông Sơn (trống có một nghĩa là đực) là trống biểu của Hùng Vương. Ta cũng thấy rõ trống đồng biểu tượng của Hùng Vương, Vua Mặt Trời nên trống nào cũng có mặt trời ở tâm mặt trống.

.Qua Đạo Thờ Mặt Trời Của Ai Cập Cổ.



Trụ thạch bi ở Đền Luxor, Ai Cập.

Trụ thạch (thạch bi, obelisk) của Ai Cập cổ chính là hình ảnh của vật nhọn (nọc, cộc nhọn, lao, tên, khoan, dùi) tức Việt có nguồn gốc nguyên thủy là Vọt. Ta đã biết **obelisk diễn tả tia sáng mặt trời** (sunray) tức mặt trời có tia sáng nọc thái dương. Như thế Việt-Vọt (lao, tên, búa, riu) cũng mang nghĩa biểu tượng tia sáng mặt trời, mặt trời có nọc tia sáng thái dương (giống như mặt trời có nọc tia sáng trên trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn).

Qua trụ thạch obelisk nọc tia sáng này ta thấy rõ nọc, que, vật nhọn (lao, mũi tên, búa chim) mang ý nghĩa biểu tượng mặt trời.

Như thế ***rõ như dưới ánh sáng mặt trời Việt búa mang ý nghĩa biểu tượng mặt trời.***

.Qua Tộc Maya Thờ Mặt Trời ở Trung Mỹ.

Tiến xa hơn, tới tộc Maya Trung Mỹ, một tộc ruột thịt với Lạc Việt, Việt Nam. Người Maya cũng như đa số thổ dân Mỹ châu có nguồn gốc xa xưa từ vùng duyên hải Đông Nam Á đi lên phía bắc, vượt qua eo biển Bering rồi xuống Mỹ châu. Maya có DNA giống Cổ Việt, nói ngôn ngữ ruột thịt với Việt ngữ (Đức Chúa Jesus Nói Tiếng Việt), có nền văn hóa có cốt lõi lưỡng hợp chim-rắn kukulcan giống như Tiên Rồng chim cất-rắn nước của Việt Nam... Có tác giả cho Maya là một thứ Bộc Việt (xem Sự Tương Đồng Với Maya). **Người Maya cũng có rìu Việt.**



Rìu mặt trời Maya giống hệt chữ Việt viết trên giáp cốt.

Chiếc rìu Việt Maya giống hệt chữ Việt viết trên giáp cốt đời nhà Thương (khi khám phá ra chiếc rìu Việt Maya này, người tôi nổi đầy gai ốc). Maya thờ mặt trời, vòng tròn trên chiếc rìu có một khuôn mặt diễn tả mặt trời đĩa tròn âm của Maya. Ta suy ra vòng tròn trên chữ Việt ở giáp cốt vẫn cũng có một khuôn mặt là mặt trời. Chữ Việt trên giáp cốt vẫn viết theo chiếc rìu Việt mặt trời. Từ đây ta cũng suy ra vòng tròn trên cây khí giới của người Việt tráng zhuang đeo ngang lưng vẽ trên vách đá Hoa Sơn, Quảng Tây cũng là hình mặt trời (xem dưới).

Đây là một bằng chứng hùng hồn và kiên cố cho thấy rìu Việt là rìu mặt trời. Việt mang nghĩa biểu tượng mặt trời.

Như thế kiểm chứng qua chữ viết cổ nhất của loài người là chữ nòng nọc vòng tròn-que, qua các tộc thờ mặt trời như Ấn giáo phái thờ linga-mặt trời, Ai Cập cổ, Maya rõ như hai năm là mười Việt là Vọt, que, nọc, vật nhọn (lao, mũi tên, rìu búa) biểu tượng cho ánh sáng mặt trời, dương, mặt trời. **Việt là Mặt Trời.**

CHỨNG TÍCH RÌU VIỆT BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI TRÊN ĐẤT VIỆT.

Thưa quý vị, một câu hỏi được nêu ra là có chứng tích Việt-Rìu nào còn thấy ở trên đất Việt Nam không?

Xin thưa: CÒN.

CHỨNG TÍCH RIU VIỆT BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI TRÊN ĐẤT VIỆT.



Người mặt trời trên Trống Miếu Môn I

Trong các hình khắc trên đá ở Bãi Đá Cổ Sapa còn thấy có hình Người Mặt Trời, Thần Mặt Trời (vì trên đầu có hình mặt trời) có bộ phận sinh dục được diễn tả bằng một vật cong nhọn. Trong thực tế không có người nam nào có bộ phận sinh dục như thế này. Hiển nhiên bộ phận sinh dục này mang một ý nghĩa biểu tượng. Vật cong nhọn là một thứ vật dụng nhọn, một thứ khí giới. Đây chính là một thứ Việt, Vọt.

Ta đã biết bộ phận sinh dục nam là nọc, cọc mang nghĩa biểu tượng mặt trời. Người Mặt Trời ở đây có bộ phận sinh dục diễn tả theo một thứ Việt thì hiển nhiên đây là riu Việt mặt trời. Như thế riu Việt còn có mặt trên đất Việt và hiển nhiên đây là **Người Việt Mặt Trời Sapa, Thần Mặt Trời Việt Sapa**.

Trên trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn có rất nhiều người tay cầm riu giống hệt chiếc riu chữ Việt nhà Thương và riu Quốc Oai. Những người này cầm riu Việt. Ví dụ như một người nhảy múa trên trống Miếu Môn I (xem hình trên).

Chữ Việt bộ mẽ có hình chữ riu Việt nhà Thương, riu Quốc Oai ngày nay còn dùng trong tên Lương Việt Quảng Tây và Quảng Đông (xem hình trên).

CHỨNG TÍCH RIU VIỆT BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI THẤY TRONG BÁCH VIỆT.

Chúng tôi may mắn đã có dịp đến xem những hình vẽ trên đá ở vách đá núi Hoa Sơn, Quảng Tây của người Choang (Tráng, Zhuang). Ngày này họ nhận tên Tráng. Ta thấy người Tráng ruột thịt với Lang (Hùng) có nghĩa là Chàng, Trai Tráng. Họ tự nhận họ là Bò Việt. Bò là bao bọc, nang mang một nghĩa là bầu vũ trụ, không gian, bầu trời. Như thế họ thuộc nhánh 50 Lang ngành Nòng Việt phía Thần Nông-Lạc Long Quân. Họ là một thứ Lạc Việt. Trên vách đá Hoa sơn vẽ lại cảnh sinh hoạt của tổ tiên người Lạc Việt Zhuang cách đây hơn 2.500 năm. Hình ghi lại cảnh tế lễ mặt trời, nhảy múa vũ điệu mặt trời, đánh trống đồng mặt trời giống như trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn, cùng những cảnh săn bắn... và ngay cả cảnh nam nữ làm tình giống như thấy ở trên thập đồng Đào Thịnh. Đặc biệt nhất là có hiện diện của chiếc riu Việt mặt trời như đã nói ở trên:

**CHỨNG TÍCH RỪ VIỆT
BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI THẤY TRONG BÁCH
VIỆT.**

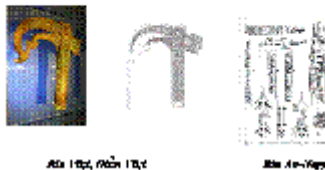


Thỉnh nữ ở bên vách đá ở Sơn Nam, Quảng Tây.

Một người đang giơ hai tay lên khỏi đầu cung nghinh, tể mặt trời giống hệt như người Ai Cập cổ và các người Thờ Mặt Trời ở bên Sông Hằng Ấn Độ ngày nay (xem Đạo Mặt Trời Của Bách Việt). Bên cạnh người này có hình mặt trời. Người này có đeo một một thứ khí giới một đầu có hình vòng tròn. Đây chính là mặt trời. Đây là một loại Rừ Việt mặt trời.

Trong các đồ Đồng Điền có những chiếc rừ Việt đầu chim mỏ lớn như rừ. Đây đích thực là chim mỏ rừ vì ở cuối mỏ có ‘phụ đề’ hai chiếc rừ. Đây chính là chim mỏ rừ, mỏ cắt, trên đầu có mũ sừng, Anh ngữ gọi là hornbill (‘mỏ sừng’).

**CHỨNG TÍCH RỪ VIỆT
BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI THẤY TRONG BÁCH
VIỆT.**



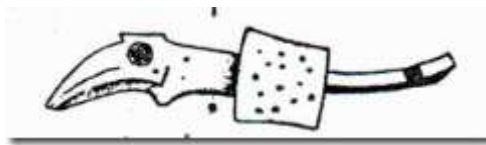
Đầu rừ, rừ Việt

Rừ Việt-Việt

Con mắt của đầu chim mũ sừng này giống hệt phần tâm của chiếc rừ Việt cuối thời Hạ hiện trưng bày ở Viện Bảo Tàng Thượng Hải đã nói ở trên, nghĩa là con mắt diễn tả cõi trên sinh tạo, tạo hóa của thuyết Vũ Trụ Tạo Sinh. Trên mũ sừng có hình mặt trời (xem hình vẽ lại). Rõ như hai năm là mười chiếc rừ mỏ chim rừ, chim Việt này là Rừ Việt mặt trời mang trọn ý nghĩa Vũ Trụ Tạo Sinh và biểu tượng của ngành nọc dương, mặt trời tức ngành nọc Việt mặt trời.

Cũng xin nói thêm là Điền Việt có văn hóa Việt vùng núi phía Âu Cơ, Nàng Lửa, Nữ Thần Thái Dương dòng Kì Dương Vương tức Kì Việt (đối ứng với Lạc Việt Lạc Long Quân) nên trong các cổ vật đồ đồng Điền Việt có rất nhiều hình ảnh chim rừ, chim cắt, chim biểu của nhánh Chim Việt Núi Âu Cơ (Trống Đồng: Đồ Đồng Điền và Đông Sơn). Có tác giả gọi trống đồng nòng nọc, âm dương Điền Việt là trống ‘Đông Sơn Núi’ rất chí lý.

Một tộc ở Nam Trung quốc là Ao Naga có Ao là Âu và Naga là rắn, rồng. Ao Naga, một thứ Âu Long, Âu Lạc cũng có chiếc rừ đầu chim mỏ cắt, tức Rừ Việt mặt trời biểu tượng cho nhánh Âu thuộc ngành nọc lửa, núi của Âu Cơ.



Rìu Việt đầu chim Việt Ao Naga.

Trong hình trên cũng thấy các vật thờ hình rắn sóng nước, rắn cuộn tròn là vật biểu của nhánh Naga, Rồng, Lạc Long Quân thuộc ngành nông, nước, biển Lạc Long Quân (Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt).

CHIM MỎ RÌU BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI.

Ta vừa thấy rìu Việt Điền Việt và Âu-Lạc Ao Naga ruột thịt với chúng ta có hình đầu chim mỏ rìu, mỏ cắt biểu tượng cho mặt trời. Như thế chim rìu, chim mỏ cắt phải là chim biểu mặt trời của chúng ta.

Vì thế ta hãy khảo sát xem có thật sự chim mỏ rìu, mỏ cắt là biểu tượng mặt trời, là chim biểu, chim tổ của đại tộc Việt hay không, hầu mong củng cố thêm nữa cho chắc chắn rìu Việt là rìu biểu tượng cho mặt trời.

1. Việt Nam

.Qua Sử Miệng Truyền Thuyết và Huyền Sử.

Theo truyền thuyết thần tổ tối cao tối thượng của đại tộc Việt là Thần Mặt Trời Viêm Đế. Đế Minh là cháu ba đời của thần mặt trời Viêm Đế. Đế Minh sinh ra Kì Dương Vương. Kì Dương Vương sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân sinh ra Hùng Vương. Như thế Hùng Vương là cháu chắt chít chít của thần mặt trời Viêm Đế. Hùng Vương là Vua Mặt Trời. Bắt buộc. Bắt buộc. Và Bắt buộc. Người Việt là Người Mặt Trời. Bắt buộc. Bắt buộc. Và Bắt buộc.

Ta cần phải phân biệt Tổ Hùng tối cao, tối thượng là thần mặt trời Viêm Đế với Hùng Vương lịch sử là con cháu Tổ Hùng.

Viêm Đế có họ Khương (Sùng). Ở cõi tạo hóa Viêm Đế có chim biểu là chim Sùng, chim Khương (Mường ngữ, Khương biến âm của Khương cũng có nghĩa là Sùng), Hornbill (Mỏ Sùng) tức Chim Rìu, Chim Việt. Chim biểu của vị thần Tổ Hùng tối cao là loại chim sùng lớn (Great Hornbill) (Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt).



Chim mỏ rìu, mỏ cắt, chim Việt.

.Nọc Việt, Viêm Việt.

Theo truyền thuyết tổ tối cao tối thượng tương ứng với Đấng Tạo Hóa của chúng ta là Thần Nông-Viêm Đế ở dạng nhất thể ứng với Trứng Vũ Trụ, thái cực. Sau đó phân cực thành hai ngành Nòng Thần Nông không gian và Nọc Viêm Đế mặt trời. Tôi gọi ngành Nọc dương là ngành Việt Viêm Đế (vì Việt có nghĩa là Vọt, nọc) và ngành Nòng âm là Bộc Thần Nông (Bộc hiểu theo biến âm với Bọc là túi, nang, nòng).

Viêm Đế có Viêm là nóng, lửa và Đế là trụ, cọc nâng, chống như đế hoa là phần nâng hoa. Viêm Đế là nọc lửa. Viêm Đế có hình ảnh là que diêm, que tạo ra lửa (theo v=d như người Nam phát âm v thành d), ta có Viêm = Diêm).

Rõ như dưới ánh mặt trời Việt là vọt, que nhọn (lao, mũi tên, búa, rìu, cũng mang ý nghĩa nọc nhọn, nọc lửa, que diêm của thần mặt trời Viêm Đế, hiển nhiên Việt mang nghĩa biểu tượng mặt trời.

.Văn Lang.

Liên bang Văn Lang của Bách Việt, nhìn theo diện nòng nọc, âm dương nòng nọc đề huề phải hiểu theo hai nghĩa lưỡng hợp chim-rắn gồm hai ngành Văn và Lang (Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt). Tuy nhiên theo duy dương chỉ nhìn dưới diện vật biểu chim Việt thì Văn Lang có thể là biến âm của Vlang, Mlang, có một nghĩa là Chim Cắt Lang. Văn Lang ở ngành nọc Lang Việt là liên bang chim Cắt Lang mặt trời thái dương tức Viêm Việt Viêm Đế.

.Hồng Lạc.

Nhìn dưới dạng lưỡng hợp: Chim Rắn Tiên Rồng: Lạc là rắn Nước, Hồng là chim hồng hoàng mỏ cắt (nhắc lại Hán Việt chim hồng hoàng là chim cắt, chim Rìu).

.Hồng Bàng

Theo duy dương là họ chim hồng hoàng, chim Việt, Mặt Trời. Theo duy dương ở ngành nọc mặt trời thì

Hồng Bàng là họ Mặt Trời của thần mặt trời Viêm Đế có chim biểu là chim hồng hoàng.

.....

.Qua Sử Sách.

Xin đưa ra vài ba ví dụ hình bóng chim riu, chim Việt trong cổ sử và lịch sử Việt.

.Mê Linh

Theo lịch sử Hai Bà Trưng đóng đô ở Mê-Linh. Hai Bà Trưng dòng dõi vua Hùng Vương: ‘*Bà Trưng quê ở Châu Phong...*’.

Mê Linh nghĩa là gì? Đây là từ phiên âm từ một từ thuần Việt.

Theo học giả Trần Quốc Vượng thì ‘*Mê (Ma, Minh, Mi) Linh là Mling. Mling, mlang (cặp tên có tính chất lấp láy) theo tiếng của các dân tộc Tây nguyên có nghĩa là một loài chim... Đó là bộ lạc gốc thời Hùng Vương dựng nước*’. Giáo sư Vượng chỉ biết là một loài chim theo tiếng của các tộc Tây nguyên nhưng chưa biết rõ là chim gì? Tôi đã cố mò mẫm truy tìm và khám phá ra đó là chim mơ-linh, mơ-lang trong ngôn ngữ Ê-Đê.

Dân ca Ê-Đê có câu hát:

Anh đến từ nơi xa,

Anh mang theo chim mơ-linh từ nhà,

Chim mơ-lang từ buôn.

Anh nghĩ rằng em là con gái chưa tơ vương....

(Vũ Ngọc Phan, Tục Ngữ, Ca Dao, Dân Ca, Việt Nam).

Bây giờ tôi lại cố tìm hiểu xem chim mơ-linh, mơ lang là chim gì?

Vì tộc Ê-Đê ở trên Tây Nguyên, tôi nảy ra một ý nghĩ là trong các tộc Tây Nguyên có những tộc từ vùng Nam Đảo, Đa Đảo đi lên vùng Tây Nguyên Việt Nam. Do đó tôi đi tra cứu các từ điển Mã, Nam Dương.

Eureka! Trong Malay-English Dictionary của R.J. Wilkinson có từ *lang*: *a generic name for hawks, kites and eagles (một tên chung loại chỉ điều hâu và ó, ưng)*. Ta thấy đây là những con chim thuộc loài mãnh cầm mang dương tính đã được nhiều tộc dùng làm chim biểu cho mặt trời. Ta cũng thấy Mã ngữ *lang* ruột thịt với Việt ngữ *lang* có một nghĩa là con trai, thanh niên, chàng nghĩa là phái nam và chàng cũng có một nghĩa là chiếc đục (chisel). Như vậy chim lang hiểu theo Việt ngữ là loài chim mang dương tính, nọc, đục, dương, mặt trời, một thứ Việt, biểu tượng cho mặt trời. Nhưng rõ nhất là Mã Lai ngữ *langling*: ‘*the Southern pied hornbill*’ (*chim cắt có lông sặc sỡ, nhiều màu ở miền Nam*). Như thế thì chim mơ lang, mơ-linh là chim langling, một giống chim *mỏ cắt sặc sỡ*. Ta cũng thấy lang có một nghĩa là trắng như chứng lang da (vitiligo) là chứng da bị các vệt lang trắng. Như vậy chim mơ lang,

Cây Đồi Sống Sanggaran với chim cắt và rắn nước (vẽ từ văn bản Dayak hiện lưu trữ tại Thư Viện Đại Học Leiden, mã số Or.888o0/2)

(Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt).

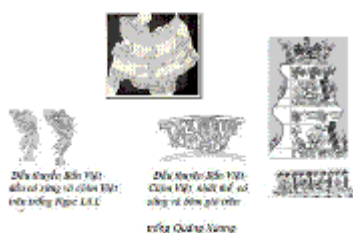
Xa hơn và rõ nhất là ở Papua New Guinea, trong một miếu âm hồn, có một tượng gỗ hình chim mỏ rìu trên thân có hình mặt trời nói rõ cho biết chim mỏ cắt biểu tượng cho mặt trời (Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt).

.QUA KHẢO CỔ HỌC

Để vững chắc thêm nữa ta hãy tìm hình bóng chim mỏ rìu, mỏ cắt, chim Việt trong sử đồng.

Trên trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn còn ghi khắc lại rất nhiều hình bóng chim này.

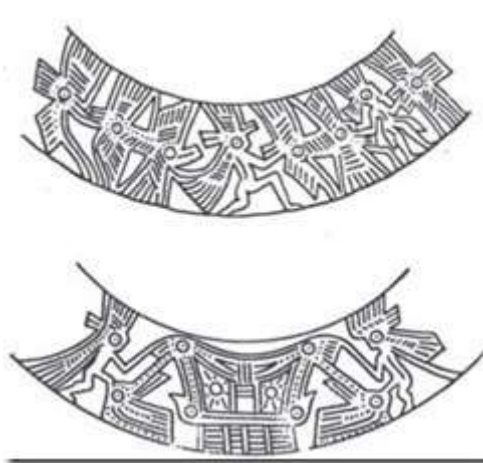
CHIM RÌU VIỆT BIỂU TƯỢNG MẶT TRỜI QUA KHẢO CỔ HỌC



Trước hết trên trống Duy Tiên còn khắc ghi lại những con chim mỏ cắt có mũ sừng. Ở đầu thuyền trên trống Ngọc Lũ I và các thuyền ở các trống họ hàng khác như trống Hoàng Hạ có hình chim rìu-nằm trong miệng há rộng của con rắn nước. Đây là dạng lưỡng hợp chim cắt-rắn nước, có một khuôn mặt là Tiên Rồng.

Rõ nhất là trên trống Quảng Xương mà tôi gọi là trống Văn Lang.

Trống có hai ngành người chim và người rắn rõ ràng. Giữa hai ngôi đền thờ mặt trời có mặt trời tỏa rạng ở hai bên mái có hai nhóm người nhảy múa.



Người trên trống Quảng Xương và đền thờ mặt trời (nguồn Nguyễn Văn Huyền).

Cả hai nhóm có trang phục đầu đều có chữ *chấm-vòng tròn* trông như con mắt, theo duy dương có nghĩa là mặt trời. Lưu ý ta thấy rõ nghĩa mặt trời ở một số người quanh hình nóc chấm-vòng tròn có những tia sáng tỏa ra và cả ở những vật biểu cầm ở tay cũng vậy.

Do đó đây là những Người Mặt Trời rạng ngời.



Rõ thêm nữa là ngôi nhà thờ thiêng liêng ở đây là những ngôi đền thờ mặt trời thấy qua hình các mặt trời tỏa rạng ở hai bên mái nhà. Trăm phần trăm những người này là Người mặt Trời. Trăm phần trăm những người này là những Người Mặt Trời rạng ngời. Tôi xin nhắc lại một lần nữa. Trăm phần trăm những người này là người mặt trời.

Đối chiếu với truyền thuyết và cổ sử Việt những Người Mặt Trời rạng ngời này là Người Mặt Trời, con cháu của thần mặt trời Viêm Đế-Thần Nông, là Người Mặt Trời Xích Quỷ con dân của Kì Dương Vương, là những Lang mặt trời, những Hùng Vương mặt trời, là Người Việt Mặt Trời Rạng Ngời, con dân của Hùng Vương mặt trời.

Những người này trông rất trai tráng vạm vỡ mang dương tính trai trẻ, thanh niên thuộc tộc mặt trời mới mọc, buổi sáng. Đối chiếu với truyền thuyết và cổ sử Việt, những người mặt trời trai tráng này mang hình ảnh của các Lang, các Hùng mặt trời trai trẻ.

Người chia ra làm hai tộc: một tộc người có mặc váy và tộc người kia trần truồng.

-Tộc mặc váy xòe ra hai bên

Tộc người mặc váy xòe ra hai bên hình cánh chim, đầu đội trang phục đầu có hình đầu chim có hình mặt trời chấm vòng tròn ở mặt, có mỏ rất lớn, rất cường điệu và có mũ sừng mang

hình ảnh của chim cắt, chim riu, chim Việt. Đây chính là tộc người thuộc tộc lửa, đất, vùng đất cao, tộc chim.



Tộc người Chim, Lửa, Mặt Trời-Lửa.

Đối chiếu với truyền thuyết và cổ sử Việt, tộc người Lửa-Chim cắt có mũ sừng này là nhánh 50 Lang lên núi theo Mẹ Tổ Âu Cơ Chim Lửa, là người Viêm Việt (Viêm hiểu theo nghĩa Lửa, mặt trời thái dương) thuộc ngành Lửa, mặt trời thái dương Viêm Đế-Kì Dương Vương có chim biểu là chim cắt, chim riu, chim Việt.

-Tộc người trần truồng.

Tộc người trần truồng thuộc tộc nước, tộc rắn (vì ở dưới nước nên trần truồng).



Tộc người trần truồng Nước, Rắn, Mặt Trời-Nước.

Phần trên trang phục đầu là hình đầu rắn có sừng và có bờm và phần sau có dải dài buông xuống phía sau lưng. Cả trang phục đầu diễn tả hình rắn nọc (có sừng) trông như dải dây. Tiếng cổ Việt gọi rắn là con dải. Rắn nước ở đây đã thể điệu hóa biểu tượng cho nước dương chuyển động, mặt trời-nước.

Đối chiếu với truyền thuyết và cổ sử Việt, đây tộc người nhánh 50 Lang xuống biển theo Cha Lạc Long Quân. Rắn-Nước ngành mặt trời âm thái dương Thần Nông có thú biểu thái âm là rắn nước và có thú biểu thái dương là rắn có bờm, có sừng, rắn Việt.

Ai bảo là truyền thuyết 50 Lang ngành chim theo mẹ Âu Cơ lên Núi và 50 Lang ngành rắn theo cha Lạc Long Quân xuống biển chỉ là một thứ huyền thoại do các nhà nho bịa đặt ra? Truyền thuyết này ‘có thật’ và đã được ghi khắc lại trong sử đồng.

Tóm tắt, đối chiếu với truyền thuyết và cổ sử Việt, người trên trống Quảng Xương là Người Mặt Trời gồm hai nhánh chim-rắn, Tiên Rồng của Lang Hùng, Hùng Vương, Đại Tộc Việt-Người Mặt Trời rạng ngời dòng mặt trời Viêm Đế-Thần Nông thái dương (xem Trống Đồng: Một Chương Sử Đồng).

Rõ như ‘*con cua tám cẳng hai càng, một mai hai mắt rõ rang con cua*’ là chim riu, chim cắt là chim biểu mặt trời. Riu Việt và nhất là riu đầu chim riu, chim cắt có một khuôn mặt biểu tượng cho mặt trời.

NHỮNG TỪ VIỆT KHÁC CÓ MANG NGHĨA LÀ MẶT TRỜI KHÔNG?

Các từ Việt khác có liên hệ với mặt trời hay không?

Theo suy luận dĩ nhiên phải có.

.Việt bộ mẽ.



Việt bộ Mẽ còn dùng trong tên chỉ Lưỡng Việt Quảng Đông, Quảng Tây. Chữ *mẽ* trông như một dạng biến thể của hình mặt trời.

Điểm này cũng được tác giả Đỗ Ngọc Thành, một nhà thám cứu về chữ nôm Bách Việt, trong bài viết giải thích về ý nghĩa của từ Việt, cũng chứng minh cho thấy **tất cả các từ Việt đều có nghĩa là mặt trời hay liên hệ với mặt trời** (nhannamphi.com).

.Việt Bộ Tẩu.

Từ Việt trong tên Việt Nam viết với bộ tẩu. Ta đã thấy rõ ở trên từ Việt búa liên hệ, mang nghĩa biểu tượng mặt trời như thế Việt búa viết với bộ tẩu trong tên Việt Nam cũng phải liên hệ, mang nghĩa biểu tượng mặt trời.

Ta thấy rất rõ ‘*chạy*’ là một đặc tính chuyên biệt của hươu nai. Nghe một tiếng động nhỏ, thấy thấp thoáng bóng dáng những con mãnh thú như cọp, báo, sư tử là hươu nai cắm đầu chạy ngay. ‘Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách’. Chạy. Chạy. Chạy. Chạy để sống còn. Ta cũng có câu nói ‘*chỉ đường cho hươu nó chạy*’. Như thế, ta có công thức *hươu = chạy*.



Việt viết với bộ tầu trong tên Việt Nam.

Trong ngôn ngữ Việt có câu ‘*nói toàn chuyện con tiều con vượn*’ có nghĩa là ‘*nói toàn chuyện con hươu con vượn*’. Ta thấy tiều = tìu = rìu. Ông *tiều phu* là người thợ rừng có cây rìu để đốn cây. Con tiều, con *hươu* là con rìu vì có cặp sừng nhọn như một thứ rìu.

Như thế ta thấy chữ Việt viết với bộ tầu diễn tả búa rìu là vật nhọn, là sừng nhọn và tầu là chày. Sừng nhọn mà biết chày, có đặc tính chuyên biệt là chày chính là con sừng, con cọc, con hươu nọc. Sừng hươu có hai mấu nhọn tức sừng hươu mang gạc, chính là rìu Việt (xem dưới). Việt viết với bộ tầu là con rìu, con tìu, con tiều, con hươu có đặc tính là chày.

Như vậy tộc Việt trong tên Việt Nam viết với bộ tầu là tộc Việt Hươu.

Bây giờ ta hãy tìm hiểu xem có đúng như vậy không?

Theo truyền thuyết vua tổ thế gian của chúng ta là Kì Dương Vương. Kì là cây, là cọc. Con cọc là con hươu sừng (Việt Dịch Bầu Cua Cá Cọc). Kì Dương nghĩa đen là con Cọc Dương, con Hươu Đực vì thế mà Kì Dương Vương mới có nhũ danh là Lộc Tục. Lộc Tục có nghĩa là con Hươu Đực, Hươu Đực. Nhìn dưới diện ngành nọc, Việt, mặt trời thì Kì Dương là Con Hươu Mặt Trời. Kì Dương Vương là Vua Hươu Sừng hay Vua Hươu Mặt Trời. Ta thấy rõ mồn một Kì Dương Vương, Vua Hươu Sừng, vua tổ thế gian của Việt Nam là dòng dõi thần mặt trời Viêm Đế có họ Khương là Sừng. Viêm Đế họ Sừng ở cõi tạo hóa, cõi trời có chim biểu là chim Sừng mỏ sắt và ở cõi đất thế gian có loài thú bốn chân có sừng là con Hươu Sừng. Di thể, DNA Sừng của Viêm Đế truyền xuống cõi thế gian cho Hươu Sừng Lộc Tục. Kì Dương Vương, vua Hươu Mặt Trời là người đầu tiên của con người và là vua đầu tiên của nước Xích Quỷ. Xích là Đỏ và Quỷ là Người. Quỷ biến âm với Pháp ngữ Qui, Latin Quo có một nghĩa là Người. Xích Quỷ là Người Đỏ, Người Mặt Trời (Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt). Ở Nam Trung quốc có một tộc *Naxi* có nghĩa là *Người Đen*, ngược với Người Đỏ Xích Quỷ. *Naxi* có *Nax-* là *Nặc* có nghĩa là *đen, đêm* như *thư nặc danh* (thư đầu tên, bí mật, thư ‘đen’), con *nắc nẻ* là con bướm đêm. *Nặc* biến âm với Đức ngữ *nacht* là đêm. Theo n=d như này = đây, ta có *nặc* = *đặc*, có nghĩa là *đậm, đen* như *đen đặc* và *nặc* biến âm với Anh ngữ *dark*, *đen, đậm, tối*. Theo x=qu (xoăn = quăn), ta có Xi = Qui. *Naxi* là *Nặc Quỷ, Người Đen*, thuộc ngành nước thái âm Thần Nông thái âm đối ngược với Xích Quỷ, Người Đỏ thuộc ngành lửa thái dương mặt trời Viêm Đế.



Trong The Lost of Continent of Mu (Lục Địa Mẹ Đã Mất, Mu chính là Việt ngữ Mẹ, có một nghĩa là mẹ), James Churchward có vẽ một hình (ở góc trái trên của hình trên) diễn tả sự ra đời của con người đầu tiên của nhân loại ở Lục Địa Đất Mẹ. Từ biển vũ trụ nhô lên núi nguyên khởi diễn tả bằng hình chữ T (mang hình ảnh trục thế giới, núi trụ thế gian). Rồi trên đó nảy sinh ra cây cỏ và con người đầu tiên có cốt là con hươu đứng trên hai chân. Con Hươu này chính là hình bóng của Kỳ Dương Vương. Rõ như ban ngày vua tổ Kỳ Dương Vương của chúng ta là Vua Hươu Sừng.

Mặt khác Mẹ Tổ Âu Cơ của chúng ta là Nàng Lửa, Nữ Thần Thái Dương thuộc ngành nọc, mặt trời Viêm Đế-Đế Minh-Kỳ Dương Vương có cốt Đất Núi, có một khuôn mặt là con Hươu Sao cái. Người Mừng là tộc trên núi nên thờ phượng bà Ngụ Cơ chính hơn là Lạc Long Quân. Trong các buổi tế lễ Ngụ Cơ họ thường cắm cờ con nai sao (ở góc phải trên của hình trên), trong khi Lạc Long Quân cắm lá cờ cá chép.

Như thế rõ ràng Việt tộc hươu thuộc ngành lửa, núi Âu Cơ Kỳ Dương Vương \tức Kỳ Việt hay Kinh Việt (Kỳ Dương Vương cũng gọi là Kinh Dương Vương) đối ngược với Lạc Việt.

Bằng chứng khảo cổ học là trên thập đồng Việt Khê còn ghi khắc lại Người Hươu (xem Thập Đồng Việt Khê, Triệu Mạt), trên trống Ngọc Lũ I, người vũ trụ trên đầu có trang phục hình bầu nậm, tay phải cầm dùi hình sừng hươu mang gạc munjact hai mẫu biểu tượng ngành nọc dương và tay trái cầm mõ biểu tượng ngành nòng âm, những người nhảy múa, thuyền trưởng tay cầm rìu Việt, có chiếc có hình sừng hươu hai mẫu nhọn (Trống Đồng Ngọc Lũ I) và trong các đồ đồng có các vật hình rìu Việt có hình sừng hươu hay là sừng hươu.

Tóm lại Việt Nam với Việt viết với bộ táu là Việt Hươu thuộc ngành nọc lửa có vua tổ thế gian là Kỳ Dương Vương Hươu Mặt Trời và Mẹ Tổ Âu Cơ Nai Sao.

Hiển nhiên Việt viết với bộ táu cũng mang ý nghĩa biểu tượng mặt trời giống như các chữ Việt khác.

TRÊN THẾ GIỚI CÓ TỘC NÀO CÓ TÊN CÓ NGHĨA LÀ RÌU, LIÊN HỆ VỚI RÌU NHƯ NGƯỜI VIỆT CHÚNG TA KHÔNG?

Chắc có một vị thánh giả muốn hỏi tôi rằng: *‘Thưa bác sĩ, những điều bác sĩ vừa nói nghe cũng xuôi tai, nhưng tôi chưa được thuyết phục hoàn toàn, nếu bác sĩ đưa ra được trên thế giới này có một tộc, một nước nào có tên là Rìu mà có văn hóa như chúng ta thì tôi sẽ hoàn toàn tin vào bác sĩ’.*

Xin trả lời là **CÓ**.

Đó là tộc Aztec ở Trung Mỹ.

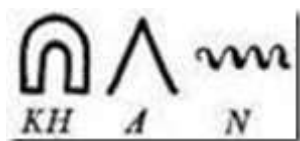
Xin nhắc lại các thổ dân Mỹ châu đến từ vùng duyên hải Đông Nam Á thuộc địa bàn cổ Việt. Aztec liên hệ mật thiết với Maya, một thứ Lạc Việt, Bộc Việt ở Trung Mỹ (Tương Đồng với Maya).

Có hai trường phái giải nghĩa từ Aztec này. Tại sao lại có hai giải nghĩa. Vì Aztec cũng như chúng ta có văn hóa dựa trên lưỡng hợp Chim-Rắn nên từ Aztec có hai nghĩa theo hai ngành nòng nọc, âm dương. Ta phải nhìn dưới hai diện duy dương chim và duy âm rắn. Các nhà nghiên cứu về Aztec không hiểu điểm này nên bàn qua tán lại, suy diễn lan man và nhiều khi chỉ hiểu theo một nghĩa.

Theo duy dương ngành nọc thì Aztec được cho có nghĩa là “*at the place in the vicinity of tools*” with Az-: tools (Wikipedia) (*‘ở chỗ lân cận dụng cụ’* với Az là dụng cụ).

Dụng cụ của người tiền sử là que, gậy, nọc nhọn, rìu đá, một thứ Việt.

Ta cũng thấy Az khởi đầu bằng chữ A có gốc từ chữ nòng nọc vòng tròn-que nọc mũi tên (mũi mác, răng cưa, răng sói) Λ như thấy qua từ KHAN viết dưới dạng chữ nòng nọc vòng tròn-que.



Ta cũng có Phạn ngữ *ak*, đục, xuyên (bằng vật nhọn), nhọn sắc; gốc Hy Lạp *ake*, nhọn, Anh ngữ **adze**, axe, rìu, arrow, mũi tên và Việt ngữ có *lưỡi a* (dụng cụ nhọn): *Rèn một lưỡi A bằng ba lưỡi hái* (Tục ngữ)...

Tóm lại Az là dụng cụ có mũi nhọn, vật nhọn, một thứ Việt.

Như thế với nghĩa AZ là Dụng Cụ thì Aztec có nghĩa là Adze, Axe, Rìu, Việt.

Aztec = Az = Adze = Rìu = Việt .

Theo duy dương, Aztec là Tộc Rìu, Tộc Việt của ngành nọc dương.

Theo duy âm, Aztec được giải nghĩa là tộc Cò, Hạc. Aztec phát sinh từ Tây Ban Nha ngữ *Azteca*, có gốc từ tiếng Nahuatl là *Aztecatl* chỉ nguyên quán *Aztlán* gần chỗ *hạc*, *cò* (*azta* là *hạc*, *cò* và *tlán*, *gần*)

(<http://dictionary.reference.com>). Aztlán là “place of Herons” hay “place of egrets” (‘chỗ Cò, Mòng Cò’) (*Crónica Mexicáyotl*). ***Vùng đất Cò, Mòng Cò là một địa danh huyền thoại.***

Con cò là loài chim sống ở bờ nước, lội nước mang dương tính của âm, tức thiếu âm, nguyên thể của khí gió (trong khi chim nước chân có màng bơi được mang tính âm của âm tức thái âm, nước).



Tộc Cò Aztec.

Ta thấy rõ con cò mang dương tính vì cò gọi theo cái mỏ nhọn là con cồ, con cu, con cộc, con đục, con đục (chisel), con hạc là con c..., con hack (riù). Heron có her- là con kẻ, con kẹc, con kẻo, con cộc...

Con cò có mỏ dài và nhọn mang dương tính là con Việt của ngành nòng âm.

Như thế, theo theo duy âm ***Aztec là tộc Cò, Hạc, một thứ chim Rìu, chim Việt ngành nòng âm.***

Như đã nói ở trên, Aztlán, Mòng Cò là một địa danh huyền thoại. Phải chăng địa danh Mòng Cò huyền thoại này ở vùng đất tổ khi còn ở Đông Nam Á, trong địa bàn đất Bạch Hạc Việt Nam?

Tóm lại Aztec dù giải thích cách nào cũng liên hệ với vật nhọn, với Việt.

Bây giờ ta đối chiếu văn hóa Aztec với văn hóa Việt xem sao?

Như đã nói ở trên, văn hóa Aztec dựa trên lưỡng hợp chim rắn thấy qua con rắn Quetzalcoatl thường gọi là Rắn Lông Chim ‘Feathered Serpent’.



Rắn lông chim Quetzalcoatl.

Điểm này giống cốt lõi của văn hóa Việt là lưỡng hợp Chim-Rắn (Chim Cắt-Rắn Nước), sau này thần thoại hóa thành Tiên Rồng.

Chim Rắn Aztec ở dạng lưỡng hợp nhất thể Rắn có bờm chim. Chúng ta cũng có dạng Viêm Đế-Thần Nông nhất thể dưới dạng rắn có đầu vừa rắn vừa chim thấy qua chiếc mặt nạ dưới đây.



Chiếc mặt nạ bà nhà tôi mua ở một tiệm bán đồ cổ và đồ sưu tập, không rõ xuất xứ ở quốc gia nào, nhưng có lẽ từ một tộc trong Bách Việt có văn hóa lưỡng hợp chim-rắn Tiên Rồng.

Hai tai mặt nạ có hình rắn có đầu vừa rắn vừa chim mỏ rìu dưới dạng lưỡng hợp Chim-Rắn nhất thể.

Tóm lại văn hóa Aztec và Bách Việt đều có cốt lõi lưỡng hợp chim-rắn, Tiên Rồng, có một khuôn mặt nhất thể.

Như đã biết, Aztec theo duy dương có nghĩa là vật nhọn, Rìu giống hệt nghĩa của tên Việt Rìu. Theo duy âm, Aztec là tộc Cò mang tính thiếu âm Khí Gió. Vì vậy mà Rắn Lông Chim được người Aztec cho là ông Thần Gió. Đây là nhìn theo duy dương về phía chim, cò có một khuôn mặt biểu tượng cho khí gió (thấy qua hình ảnh 'Con cò bay lả bay la'). Tộc Cò Aztec giống như Tộc Cò Lang của Hùng Vương. Hùng Vương đóng đô ở châu Phong (châu

Gió) vùng Bạch Hạc (Cò Trắng, Cò Lang). Vì thế gần như hầu hết trên trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn, trống biểu của Hùng Vương đều có vành cò bay.



Đây là những con Cò Gió, Cò Lang, Cò Trắng (lang có một nghĩa là trắng như chứng lang da vitiligo) là cò biểu của tộc thái dương của âm (khí gió) Hùng Vương Gió Nông ngành nòng âm Thần Nông. Những trống có hình cò bay là những trống Lang Việt Gió, thái dương âm. Hiện nay các nhà làm văn hóa Việt Nam gọi lầm theo Đào Duy Anh là con chim Lạc, một loài ‘hậu điểu’ họ nhà ngỗng, một loài chim nước. Thật sự, ngỗng chân có màng, các con cò trên trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn chân không có màng (Chim Lạc Hay Cò Lang?).

Tóm lại Cò Aztec và Cò Lang Việt tương đồng bản thể với nhau.

Aztec thờ mặt trời, tự nhận mình là Người Mặt Trời (The People of the Sun). Chúng ta cũng thờ mặt trời vì là con cháu thần mặt trời Viêm Đế. Bằng chứng cụ thể còn thấy rành rành ở bãi đá cổ Sapa còn khắc lại Người Việt Mặt Trời, trên trống đồng, trống biểu của Hùng Vương mặt trời có những cảnh thờ phượng mặt trời, ở vách đá Hoa Sơn, Quảng Tây của người lạc Việt Tráng (Choang, Zhuang) cò vẽ lại cảnh tế lễ mặt trời.



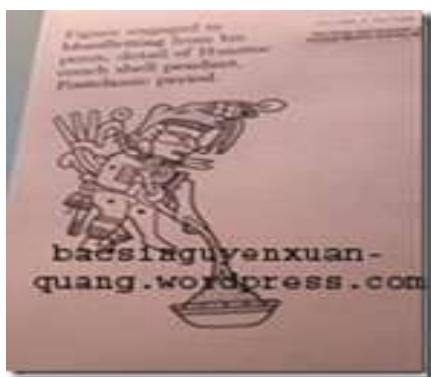
Cảnh sinh hoạt của người Việt Tráng Zhuang vẽ trên vách đá Hoa Sơn, Quảng Tây trong đó có cảnh tế lễ mặt trời, cảnh đánh trống đồng... (ảnh của tác giả).

Người Aztec có lịch đá mặt trời, chúng ta có trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn. Người Aztec hiến tế người thờ mặt trời. Họ moi tìm tù nhân và lấy máu tế mặt trời, nuôi sống mặt trời, bồi bổ cho mặt trời có thêm nhiều sinh lực. Họ tin là mặt trời chết thì họ diệt vong.



Người Aztec moi tim, lấy máu kẻ thù tế mặt trời.

Sau đó họ uống máu và ăn thịt kẻ thù. Không những lấy máu của kẻ thù mà họ cũng tự trích huyết của mình. Các tù trưởng, pháp sư tự trích máu ở lưỡi, ở tai, ở đầu ngón tay nhưng máu được cho là thiêng liêng nhất là lấy từ dương vật của họ.



Hình người Aztec lấy máu từ dương vật tế mặt trời khắc trên vỏ ốc Huastec đeo cổ Thời Hậu-Cổ Điển.

Ở đây ta cũng thấy người Aztec cũng quan niệm mặt trời và bộ phận sinh dục liên hệ với nhau, cùng có gốc nọc, cọc, dương, mặt trời. Vì đồng gốc, đồng huyết thống cho nên máu lấy ở nọc, cọc, dương vật bồi bổ cho mặt trời, được tin là hữu hiệu hơn.

Chúng ta cũng hiến tế người thờ mặt trời. Trong Sở Từ Ca, Khuất Nguyên có nhắc tới tục hiến tế người của các tộc Việt phương nam (Bình Nguyên Lộc). Hiện nay chúng ta còn nghe câu hát ‘*Thẻ phân thân uống máu quân thù*’ (Văn Cao), giống như người Aztec phân thân uống máu kẻ thù. Rõ nhất là người Việt ngày nay còn ăn máu sống thú vật thay cho máu người dưới dạng tiết canh. Đây là một dấu tích của tục tế máu cúng thần mặt trời. Hồi bé, tôi thấy mỗi lần giỗ tết thường cắt tiết gà hứng vào đĩa rồi để lên bàn thờ. Cúng máu cho ai? Cho tổ tiên. Tổ tiên tối cao tối thượng dĩ nhiên là Tổ Hùng Mặt Trời Viêm Đế.

Tuy nhiên một điểm tương đồng bàng hoàng nhất là Aztec có một vị thần bảo hộ là Thần Trắng (White God), là một người râu dài, cho là có da trắng. Khi chia tay dân người Aztec là khi họ bị lâm nguy thì cầu cứu, ông sẽ trở về cứu giúp họ. Vị Thần Trắng này giống hệt như Lạc Long Quân. Lạc Long Quân cũng là một Người Già râu tóc bạc phơ, thường mặc

áo trắng, khi chia tay con dân Việt cũng dặn rằng khi nào các con gặp nguy khốn, nhớ gọi ta, ta sẽ trở về cứu giúp chúng con. Vì thế những lúc lâm nguy người Việt thường gọi ‘Bố ơi, bố ở đâu? về cứu chúng con’.

Cũng vì tin vào vị Thần Trắng này mà cả một đế quốc Aztec đã rơi vào một tay viễn chinh Tây Ban Nha Hernandez Cortés. Vua chúa Aztec lúc đó đã tưởng lầm Hernandez Cortés là vị Thần Trắng của họ trở về cứu giúp họ.

Tóm lại Aztec hiểu theo nghĩa dương của âm là Tộc Cò tương ứng với Tộc Cò Lang Việt. Aztec Cò là một thứ Lang Việt thuộc nhánh Nông của ngành Thần Nông ở Trung Mỹ. Hiểu theo duy dương, Aztec là Tộc Rìu tương ứng với Viêm Việt. Aztec Rìu là một thứ Kì Việt ở Trung Mỹ tương ứng Tộc Việt Rìu thái dương thuộc nhánh Viêm ngành Viêm Đế. Aztec là Người Mặt Trời giống như chúng ta Xích Quỷ, Người Mặt Trời (Khai Quật Kho Tàng Cổ Sử Hùng Việt).

Rõ như ban ngày, như đã thấy, có sự tương đồng giữa tộc Aztec Rìu, Cò và tộc Việt Rìu, Cò. Không còn gì để nói nữa, Việt là Mặt Trời. Người Việt là Người Mặt Trời giống như Người Aztec là Người Mặt Trời.

.....

KẾT LUẬN

VIỆT LÀ MẶT TRỜI.

VIỆT là VỌT Là Mặt Trời rõ như dưới ánh sáng mặt trời đã thấy qua:

-Sử Đá

.Những hình khắc trên đá (petrolyphs) cho thấy lao, tên cung, rìu, búa biểu tượng mặt trời.

.Hình vẽ trên đá ở bãi đá cổ Sapa cho thấy sự hiện diện của Rìu Việt biểu tượng mặt trời và Người Việt là Người Mặt Trời.

.Hình vẽ trên vách đá Hoa Sơn còn ghi lại sự hiện diện của chiếc Rìu Việt Mặt Trời, cảnh sinh hoạt của người Việt Trắng Zhuang thờ mặt trời.

-Sử Miệng

.Truyền thuyết nói Đế Minh là cháu ba đời Thần mặt trời Viêm Đế như thế Hùng Vương là di duệ thần mặt trời Viêm Đế và Người Việt là con cháu của Thần Mặt Trời Viêm Đế, có chim biểu là chim Rìu, chim Việt.

.Đế Minh là Đế Ánh Sánh Mặt Trời.

.Nước Việt đầu tiên là Xích Quỷ, Người Đỏ, Người Mặt Trời, con dân của Kì Dương Vương, Vua Hươu Sừng Mặt Trời.

.Hùng Vương là Vua Đực, Vua Mặt Trời.

vân vân...

-Sử Đồng.

.Rìu Việt Cuối Đời Hạ là rìu Việt thờ mặt trời trong vũ trụ giáo.

.Rìu Quốc Oai giống chữ Việt đời nhà Thương.

.Trên trống đồng nòng nọc, âm dương của đại tộc Đông Sơn còn ghi lại rất nhiều Rìu Việt giống như chữ Việt đời nhà Thương.

.Trên trống đồng Quảng Xương còn ghi rành rành hai nhánh Người Mặt Trời Chim-Cắt-Rắn Nước theo đúng truyền thuyết Âu Cơ- Lạc Long Quân và cả đền thờ mặt trời.

.Trên trống Duy Tiên còn thấy con chim biểu mô rìu, có mũ sừng của thần mặt trời Viêm Đế và đuôi thuyền đầu chim rìu Việt như thấy ở thuyền Sông Đà.

.Trong cổ vật đồng Đông Sơn có cặp rìu Việt giống sừng Hươu.

.....

-Sử Sách.

Hai Bà Trưng dòng dõi Hùng Vương đặt tên thủ đô là Mê Linh là chim cắt Lang, chim biểu của Hùng Vương mặt trời, con cháu của thần mặt trời Viêm Đế có chim biểu là chim Cắt Lớn (Great Hornbill).

-Khảo Cổ Học

.Rìu Điền Việt mặt trời đầu chim mô cắt diễn tả trọn vẹn triết thuyết Vũ Trụ Tạo Sinh.

.Rìu Việt cuối thời nhà Hạ hiện trưng bày tại Viện Bảo Tàng Thượng Hải, như đã nói ở trên, diễn tả thuyết Vũ Trụ Tạo Sinh.

-Ngôn Ngữ Học.

.Chữ Việt trên giáp cốt văn có hình chiếc rìu mặt trời (giống chiếc rìu mặt trời Maya).

.Chữ Việt đời nhà Thương giống chiếc rìu Quốc Oai.

.Chữ Việt có gốc từ một từ thuần Việt là Vọt (roi, nọc, que).

Do đó từ Việt có gốc từ chữ nọc que trong hệ thống chữ chữ nòng nọc vòng tròn-que cổ nhất của loài người gồm có hai chữ cái là Nòng hình vòng tròn O và Nọc hình que (I). Việt là Vọt là chữ Nọc hình que có nghĩa là đực, bộ phận sinh dục nam, dương, *mặt trời*. Chữ

Việt mang ý nghĩa biểu tượng thiêng liêng diễn tả đạo mặt trời trong vũ trụ giáo thích hợp với tên của một tộc, đại tộc, tên một nước.

.Chữ Việt búa có các thành tố nọc, lao, tên cung, búa, rìu biểu tượng mặt trời. Điểm này được chứng thực bởi linga-mặt trời (Surya-Linga) của Ấn giáo và obelisk của Ai Cập cổ diễn tả tia sáng mặt trời.

.Chữ Việt bộ mễ có chữ mễ là biến dạng của hình mặt trời.

.Chữ Việt bộ tàu diễn tả con rìu, con tiêu, con hươu sừng, hươu nọc mặt trời.

.Tác giả Đỗ Ngọc Thành: *‘Tất cả các chữ Việt đều liên hệ tới mặt trời hay biểu tượng mặt trời’* (nhannamphi.com).

.....

-Nhân chủng Học, Dân tộc Học...

.Các tộc Bách Việt hay liên hệ với bách Việt thờ mặt trời có rìu Việt mặt trời như Lạc Việt Tráng Zhuang hay có rìu đầu chim rìu, chim Việt như Ao Naga, Điền Việt, các tộc hải đảo như Đảo Cook hoặc có vật tổ chim mỏ cắt, chim rìu, chim Việt như một tộc Nam Trung Hoa, Kaching, Nam Dương, Mã Lai, Papua New Guinea ...

.Các tộc thổ dân Mỹ châu thờ mặt trời có nguồn gốc từ Đông Nam Á, có văn hóa lưỡng hợp chim rắn như văn hóa chim rắn Tiên Rồng của Việt Nam như Maya có rìu mặt trời giống chữ Việt trên giáp cốt văn và đặc biệt là Aztec có tên là tộc Rìu, tộc Cò có văn hóa tương đồng với Việt Nam, nhất là có vị Thần Trắng râu dài mang hình bóng Lạc Long Quân... Người Aztec tự nhận là ‘People of The Sun’, chúng ta Người Việt cũng là Người Mặt Trời.

.....

Rõ như dưới ánh sáng mặt trời, rõ như hai năm là mười, rõ như ‘con cua tám càng hai càng, một mai hai mắt rõ ràng con cua’ là VIỆT LÀ MẶT TRỜI.

Như vật, tại sao ta còn e ngại, tại sao ta còn e dè, tại sao ta còn e sợ, tại sao ta còn e thẹn mà không dám nhận mình là Người Việt Mặt Trời?

HÃY HẸNH DIỆN NHẬN MÌNH LÀ NGƯỜI VIỆT MẶT TRỜI.

CÁC NHÀ LÀM VĂN HÓA, TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM, XIN HÃY SỬA SAI, VIẾT LẠI VĂN HÓA VÀ LỊCH SỬ CỔ VIỆT, LẤY BỘ SỬ ĐỒNG ĐÔNG SƠN LÀM TIÊU CHUẨN.

Khẩu hiệu và châm ngôn của tôi về người Việt mặt trời là:

‘MẶT TRỜI CÒN, NGƯỜI VIỆT MẶT TRỜI CÒN’.



Hai hướng dẫn viên chương trình Luật sư, Dược sĩ Michelle Mai Nguyễn và Luật sư Nguyễn Hoàng Dũng (ảnh Long Nguyễn).

Nguyễn Xuân Quang

Blog: bacsinguyenxuanquang.wordpress.com

Email: ngxuanquang@aol.com

About these-----

Nguồn: <http://bacsinguyenxuanquang.wordpress.com/2014/10/03/viet-l-g-bi-thuyet-trnh/>

Viết lại tên Bách Việt

Nguyễn Đại Việt

Sau khi hợp lực đánh đổ nhà Tần năm 206 trước Công Nguyên (TCN), Lưu Bang bắt thần xé bỏ hòa ước Hồng Câu xua quân bao vây Tây Sở Bá Vương Hạng Vũ và diệt nước Sở năm 202 TCN. Cùng năm đó, ông lên ngôi hoàng đế sáng lập ra nhà Hán còn gọi là nhà Tiền Hán hay nhà Tây Hán. Về chữ viết, Hán triều tiếp tục chính sách của Tần Thủy Hoàng trong việc sửa đổi và tiêu chuẩn hóa một loại cổ ngữ thành một hệ thống chữ viết gọi là Hán ngữ.

Trong khoảng từ năm 109 đến năm 91 TCN, Tư Mã Thiên, một sử gia nổi tiếng đời Tây Hán, dùng Hán ngữ biên soạn bộ Sử Ký dài 130 tập, theo chú thích trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, ông là người đầu tiên viết hai chữ Bách Việt trong tập Ngô Khởi Truyện của bộ Sử Ký nổi tiếng đó. "Bách Việt" được dịch sang Hán ngữ hiện đại là 百越.



Hình 1: Chữ "Việt" (bên trái) viết theo lối chữ Triện thời Tây Hán. Chữ "tẩu" (thứ hai từ trái sang phải) dùng để xác định ý nghĩa và chữ "người cầm qua" (bên phải) dùng xác định cách phát âm. Chữ cuối phát âm là "Việt" có hình tượng giống như một người cầm cái qua (戈). Trong Hán ngữ chữ "qua" (戈) có nghĩa là "cái mác" hoặc "chiến tranh".

Một bộ sử khác do Ban Bưu khởi xướng, bộ Hán Thư (漢書) gồm 100 tập, cũng được soạn thảo vào thời Tây Hán chép rằng:

"Trong vòng bảy hoặc tám nghìn dặm từ Giao Chỉ tới Hội Kê (Cối Kê), ở đâu cũng có Bách Việt, mỗi nhóm có các thị tộc của mình."

Bách Việt mà hai bộ Sử Ký và Hán Thư đề cập đến chính là chủ nhân của vùng đất rộng lớn, bao trùm toàn cõi Hoa Nam và miền Bắc Việt Nam ngày nay; ngoại trừ Lạc Việt (Việt Nam) các thị tộc Bách Việt khác đều bị Hán tộc tiêu diệt, đồng hóa và chiếm đoạt hết lãnh thổ.

Theo Hán ngữ hiện đại, tên các thị tộc của Bách Việt được viết là 於越 (Ư Việt), 揚越 (Dương Việt), 閩越 (Mân Việt), 南越 (Nam Việt), 東越 (Đông Việt), 山越 (Sơn Việt), 雒越 (Lạc Việt), 甌越 (Âu Việt), v.v... tất cả các tên đều gắn liền với chữ 越, gọi là "chữ Việt bộ Tẩu". "Tẩu" có nghĩa là "chạy" nhưng không hiểu vì sao sử gia Lê Văn Hưu thời nhà Trần khi biên soạn quyển Đại Việt Sử Ký (大越史記) năm 1272 và sử gia Ngô Sĩ Liên, triều vua Lê Thánh Tông, khi viết quyển Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (大越史記全) năm 1479, vẫn sử dụng chữ "Việt bộ Tẩu" của nhà Tiền Hán.

Bài viết này gồm 2 phần. Phần chính giới thiệu chữ "Việt" nguyên thủy của người Việt cổ đồng thời chứng minh "chữ Việt bộ Tẩu" của nhà Tây Hán là một bản dịch sai của chữ "Việt" đó. Phần còn lại, phần phụ, trình bày một cái nhìn, một cảm nhận cá nhân về chữ "Việt" của một vị vua sống trong thế kỷ thứ 5 TCN.

CHỮ "VIỆT" CỦA BÁCH VIỆT

Tại sao chủng tộc Bách Việt lại tự nhận diện qua một cái tên không phản ánh một chút sắc thái nào của mình? Nguyên do nào khiến tên của một chủng tộc từng làm chủ một lãnh thổ rộng lớn lại mang ý nghĩa bi quan như thế?

Ngày nay, khi tìm hiểu ý nghĩa chữ "Việt" giới nghiên cứu không tránh khỏi ngạc nhiên và băn khoăn bởi những câu hỏi tương tự trên đây. Mặc dù có những nỗ lực bỏ ra nhằm khám phá những bí ẩn đằng sau chữ "Việt bộ Tẩu", nhưng đến nay tuyệt nhiên vẫn chưa có một giải thích thuyết phục nào được công nhận một cách rộng rãi. Sở dĩ có sự bế tắc đó là vì họ đã nghiên cứu một cái tên sai. Quả vậy, chữ 越 hay "Việt bộ tẩu" không phải là do người Việt cổ đặt ra, nó chỉ là một phiên bản được các sử gia và học giả của triều đình Tây Hán dùng Hán ngữ dịch từ chữ "Việt" nguyên thủy vốn đã xuất hiện trước đó ít nhất là 300 năm.

Từ văn tự cổ đến trống đồng và những cổ vật khai quật được đặc biệt là thanh gươm của vua Câu Tiễn, chúng ta sẽ tìm câu trả lời chính xác cho câu hỏi Việt là gì, nó sẽ giải tỏa nghi vấn kéo dài suốt hơn 2000 năm kể từ khi Tư Mã Thiên dùng Hán ngữ đặt bút viết chữ "Việt bộ Tẩu" (越) trong bộ Sử Ký của ông đến nay. Trong phần này các chữ "Việt" thuộc thời đại đồ đồng sẽ được trình bày và phân tích. Kế đó, thành phần cấu tạo của chúng sẽ được so sánh với thành phần cấu tạo của chữ "Việt bộ Tẩu" và chữ "Việt bộ Kim".

1. Chữ "Việt" nguyên thủy của người Việt cổ trong thời đại đồ đồng

Giáp Cốt văn là loại văn tự khắc chạm trên mai rùa hay xương động vật. Chữ trên mai rùa gọi là Giáp văn còn chữ trên xương những động vật khác gọi là Cốt văn. Chữ viết khắc chạm trên đồng và kim loại gọi là văn tự thời đồ đồng. Cả hai loại văn tự đều có từ đời nhà Thương và Giáp Cốt văn là loại văn tự cổ xưa nhất. Triều đại nhà Thương xuất hiện trong khoảng từ năm 1600 đến 1046 TCN, kinh đô đóng tại đất Ân thuộc tỉnh Hà Nam, Trung quốc ngày nay. Giặc Ân trong huyền sử Phù Đổng Thiên Vương của người Việt chính là nhà Thương này. Hiện nay có hơn 4.000 chữ thuộc văn tự thời đồ đồng được khai quật và trong đó một số chữ "Việt" được ghi nhận. Xin lưu ý là các văn tự đồ đồng và Giáp Cốt văn dùng trong tài liệu này đều được cung cấp từ chineseetymology.org, một website về cổ ngữ rất phong phú và hữu ích của ông Richard Sears.

Sau đây là 5 chữ "Việt" viết bằng loại "chữ chim", có nơi gọi là "chữ sâu bọ và chim", một loại cổ ngữ rất phổ biến và thông dụng ở các nước Sở, Việt, và Chu.

a) Chữ "Việt" mang ký hiệu B01747



Hình 2: Một chữ "Việt" trong thời đại đồ đồng

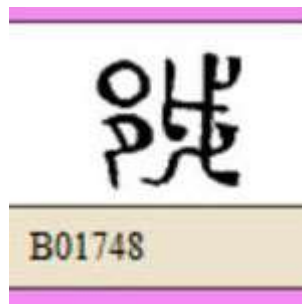
Nhận xét chữ mang ký hiệu B01747:

- Người đeo lông chim trên đầu và thắt lưng. Từ đây về sau sẽ gọi là "Người Chim".
- Người Chim đứng với hai chân dang rộng, tay cầm một cây gậy dựng đứng trên mặt đất và trên thân gậy có 2 cái móc nhỏ.

- Chữ này chỉ có một thành phần là chính nó.

- Niên đại: không rõ.

b) Chữ "Việt" mang ký hiệu B01748



Hình 3: Một chữ "Việt" trong thời đại đồ đồng

Nhận xét chữ mang ký hiệu B01748:

- Thành phần bên phải là Người Chim.

- Tay Người Chim cầm một vật giống như cái qua (mác).

- Người Chim trong tư thế của một vũ điệu.

- Thành phần bên trái là ký tự gồm một hình tròn nằm trên chữ mang hình tượng có đầu tròn to với một cái đuôi.

- Niên đại: không rõ.

c) Chữ "Việt" mang ký hiệu B01750



Hình 4: Một chữ "Việt" trong thời đại đồ đồng

Nhận xét chữ mang ký hiệu B01750:

- Thành phần bên phải là Người Chim.

- Thành phần bên trái gồm một hình tròn nằm trên ký tự có hình tượng giống thân rắn với 2 sừng.
- Niên đại: không rõ.

d) Chữ "Việt" mang ký hiệu B01751



Hình 5: Một chữ "Việt" trong thời đại đồ đồng

Nhận xét chữ mang ký hiệu B01751:

- Thành phần bên phải là Người Chim trong tư thế nhảy múa.
- Người Chim không cầm qua hoặc binh khí.
- Thành phần bên trái là một hình tròn nằm trên một cái đầu có đuôi cong.
- Niên đại: không rõ.

e) Chữ "Việt" mang ký hiệu B01749



Hình 6: Một chữ "Việt" trong thời đại đồ đồng

Nhận xét chữ mang ký hiệu B01749:

- Thành phần bên phải là Người Chim.
- Tay phải của của Người Chim cầm một vật có hình dạng của một cái qua.
- Thành phần bên trái gồm một hình tròn có chấm bên trong và nằm ngay trên ký tự có hình tượng uốn lượn như thân rắn với một cái đầu to, miệng (hoặc 2 sừng) và mắt.

- Niên đại: 496 - 465 TCN. Đây là chữ "Việt" được khắc trên thanh gươm của vua Câu Tiễn nước Việt (khác với Việt Nam).

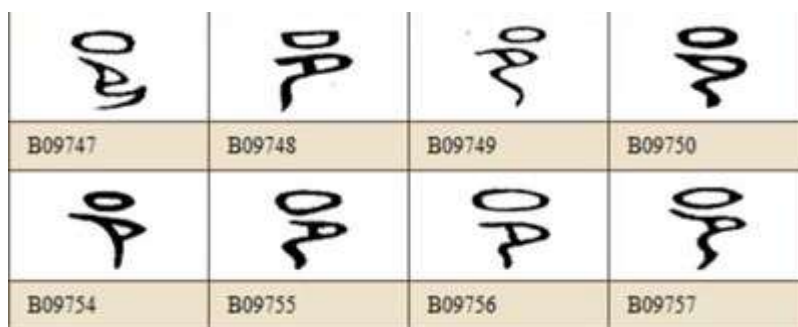
Kết luận: Khảo sát các chữ "Việt" trên đây chúng ta rút ra được 2 điểm quan trọng,

- Thứ nhất, chữ "Việt" nguyên thủy của người Việt cổ có niên đại trong khoảng từ 496 đến 465 TCN, nghĩa là chúng xuất hiện trước chữ "Việt bộ Tầu" của nhà Tiền Hán ít nhất 3 thế kỷ.

- Thứ hai, yếu tố chủ đạo của các chữ "Việt" là "Người Chim". "Qua" hay binh khí là yếu tố phụ.

2. Chữ "Nước" (Quốc gia) trong thời đại đồ đồng

Theo định nghĩa của chữ 邑 (ấp), một trong các ý nghĩa của nó là "nước" hay "quốc gia". Ví dụ như "nước Chu" (𠄎: Chu quốc) hay "nước Hàn" (𠄎: Hàn quốc) thời Xuân Thu và Chiến Quốc.



Hình 7: Chữ "ấp" trong thời đại đồ đồng. Chữ này có nghĩa là "nước", "quốc gia", "kinh đô", "thành thị" hoặc là vùng đất được vua ban cho.



Hình 8: "Chu quốc" nghĩa là "nước Chu" theo cách viết trong thời đại đồ đồng (trái) và thời chữ Triện (phải).

Trong chữ "Chu quốc" nghĩa là "nước Chu" (hình 8), chữ "nước" được đặt sau chữ "Chu", khác với cách viết của người Việt là chữ "nước" được đặt trước như trong các chữ "Việt" của thời kỳ đồ đồng và cách viết hiện nay của người Việt Nam. Tương tự, chữ "nước" được dùng trong chữ "Hàn quốc" (nước Hàn) trong hình 9.



Hình 9: "Hàn quốc" nghĩa là "nước Hàn" theo cách viết trong thời đại đồ đồng (trái) và theo lối chữ Triện (phải).

Hiện nay có tất cả 31 chữ "邑" (ấp) thuộc thời kỳ đồ đồng (hình 7) được ghi nhận.

3. Chữ "Tẩu" trong thời đại đồ đồng

Chữ 走 (Tẩu) là thành phần bên trái của chữ 越, chữ "Việt bộ Tẩu", viết theo Hán ngữ hiện đại.

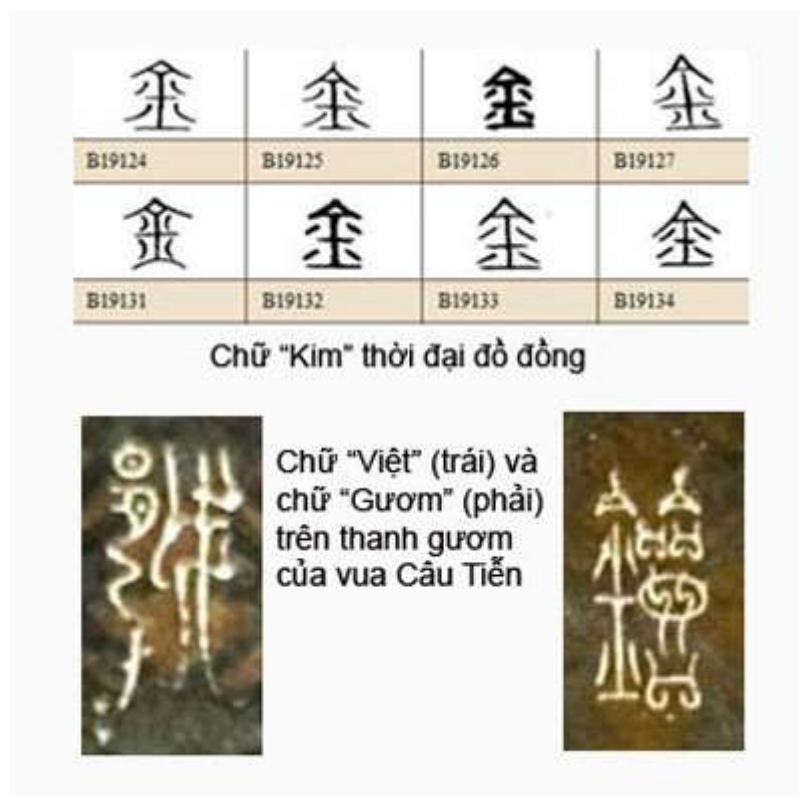


Hình 10: Chữ "Tẩu" (Hán ngữ hiện đại: 走) trong thời kỳ đồ đồng.

So sánh chữ "nước" (hình 7) với chữ "tẩu" của thời kỳ đồ đồng (hình 10) thì hai chữ này hoàn toàn khác nhau từ hình thức đến nội dung. Hơn nữa "nước" là một danh từ còn "tẩu" là một động từ. Hiện có 17 chữ "Tẩu" thuộc thời đại đồ đồng được ghi nhận (hình 10).

4. Chữ "Kim" thời đại đồ đồng

Trong hình 11 và phía trên là một số cách viết chữ "Kim" trong thời đại đồ đồng. Ở dưới và bên phải là chữ "Gươm", chữ cuối trong 8 chữ được khắc trên thanh gươm của vua Câu Tiễn. Thành phần bên trái của chữ "Gươm" chính là chữ "Kim".



Hình 11: Các cách viết chữ "Kim" trong thời đại đồ đồng (trên). Chữ "Kim" là phần trái của chữ "Gươm" (hình dưới, bên phải) và chữ "Nước" là phần trái của chữ "Việt" (hình dưới, bên trái) trên thanh gươm của vua Câu Tiễn.

Cũng trong hình 11, ở dưới và bên trái, chữ "Việt" là chữ đầu tiên trong 8 chữ cổ trên thanh gươm của vua Câu Tiễn. Phần bên trái của chữ "Việt" không thể là chữ "Kim" vì không bao giờ có 2 chữ "Kim" khác nhau được khắc trên cùng một thanh gươm, nhất là thanh gươm của một ông vua. Hơn nữa về hình thức thì 2 chữ 𠂔 (Ấp, hình 7) và 金 (Kim, hình 11) hoàn toàn khác nhau. Hiện nay có tất cả 82 chữ "Kim" thuộc thời đại đồ đồng được ghi nhận.

Kết luận: Thành phần bên trái của chữ "Việt" nguyên thủy chính là chữ "𠂔" (ấp) và được viết bằng "văn tự chim", một loại chữ cổ có trước Hán ngữ và rất thông dụng ở các nước Sở, Việt, và Chu.

5. Chữ "Người Chim" trong chữ "Việt" nguyên thủy và chữ "người cảm qua" (戔) trong "chữ Việt bộ Tẩu" của nhà Tây Hán

Chữ "Việt bộ Tẩu" của triều đình nhà Tây Hán viết theo Hán ngữ hiện đại gồm 2 thành phần. Phần bên trái là chữ "Tẩu" dùng để xác định ý nghĩa của toàn chữ và phần bên phải là chữ "Việt" dùng để phát âm (hình 12).



Hình 12: "Việt bộ tẩu" viết theo Hán ngữ hiện đại.

Chữ bên phải của chữ "Việt bộ Tẩu" mang hình tượng một người cầm qua, chữ này có gốc từ chữ 戈 của Hán ngữ và có nghĩa là "Qua", "Mác" hay "Chiến tranh". Chữ 戍 (người cầm qua) trong chữ "Việt bộ Tẩu" không phải là thành phần cấu tạo của chữ "Việt" nguyên thủy.



Hình 13: Một cách dịch chữ "Người Chim" của người Việt cổ sang Hán ngữ hiện đại. Lưu ý là Hán ngữ không có chữ này.

Thật vậy, từ chữ "Việt" trong thời kỳ đồ đồng đến hàng trăm trống đồng được khai quật ở Việt Nam và vùng Hoa Nam, tất cả đều thể hiện một quan niệm đồng nhất của người Việt cổ khi dùng các yếu tố chủ đạo để tự nhận diện và yếu tố đó chính là "Người Chim" tay cầm qua hay binh khí (hình 13).



Hình 14: "Người Chim" trên trống đồng Ngọc Lũ. Nguồn: Wikipedia.

Cho đến nay số lượng chữ "Việt" thuộc thời đại đồ đồng khai quật được tuy không nhiều nhưng quan trọng là tất cả đều thể hiện tính nhất quán cả về nội dung lẫn hình thức. Vì vậy, có thể tiên đoán rằng đối với bất kỳ chữ "Việt" nào có trước thời Tiền Hán và được viết theo "văn tự chim" thì xác xuất để nó mang cùng nội dung và hình thức với 5 chữ "Việt" trình bày trên đây rất cao.



Hình 15: Một ví dụ của chữ "Việt" được dịch sang Hán ngữ hiện đại từ chữ "Việt" nguyên thủy. Bên trái là chữ ấp (𡗗: nước), bên phải là chữ "Người Chim" tay cầm qua và phát âm là "Việt". Toàn chữ viết và đọc là "nước Việt". Trong Hán tự không có chữ này. Hán ngữ hiện đại dùng chữ 國 (quốc, nước, quốc gia) thay thế cho chữ 𡗗 (ấp, nước, quốc gia).

Kết luận: Chữ "Việt" nguyên thủy của người Việt cổ có niên đại từ 496 - 465 TCN, viết bằng "văn tự chim", xuất hiện trước chữ "Việt bộ Tẩu" bằng Hán ngữ của nhà Tây Hán ít nhất 300 năm. Chữ "Việt" của Bách Việt được cấu tạo bởi hai thành phần duy nhất là chữ "Nước" (𡗗: ấp, quốc gia) ở bên trái và chữ "Người Chim" tay cầm qua ở bên phải. "Người Chim" là yếu tố chủ đạo, phát âm là "Việt", "qua" hay binh khí là yếu tố phụ (hình 15).

oOo

Từ các chứng cứ lịch sử vững chắc đã được công bố bao gồm văn tự của thời đại đồ đồng, hoa văn trên trống đồng, và cổ ngữ trên thanh gươm của vua Câu Tiễn, những phân tích trên đây chứng minh rằng dù được viết bằng Hán ngữ thời Tây Hán hoặc hiện đại thì nội dung và hình thức của chữ 越, chữ Việt bộ tẩu và 2 thành phần của nó 走 và 戣, hoàn toàn không phải là chữ "Việt" của Bách Việt, nó chỉ là một phiên bản được dịch từ chữ "Việt" nguyên thủy vốn đã có trước khi nhà Tây Hán thành lập 3 thế kỷ. Hán sử không trung thực khi ghi chép về Việt tộc, đó là sự thật, và điều đáng tiếc là Tư Mã Thiên, dù với bất kỳ lý do nào, đã xem nhẹ kiến thức và uy tín của tác giả bộ Sử Ký nổi tiếng khi dịch sai tên một chủng tộc. Ông đã bị chính trị ảnh hưởng, hay nói một cách chính xác hơn, đó là một nhảm lẫn được suy tính chu đáo của triều đình nhà Tây Hán trong chính sách tiêu diệt và đồng hóa các thị tộc Bách Việt.

PHỤ LỤC: MỘT CÁCH DỊCH CHỮ "VIỆT" SANG HÁN NGỮ

Chúng ta bắt đầu phần này bằng một câu chuyện về nước Oa (Wa), một quốc gia nằm trong vùng biển phía đông của Hoa lục. "Oa" viết theo Hán ngữ là 倭, là tên do người Hán đặt cho dân tộc này và được họ dùng trong nhiều thế kỷ để tự nhận diện và khi giao tiếp với các triều đình Trung Hoa.

Mãi đến thế kỷ thứ 8, sau khi khám phá ra thâm ý phía sau tên Oa, học giả và trí thức người Oa lập tức dùng một tên khác để thay thế. Chữ Oa (倭) mang ý nghĩa châm biếm và xúc phạm như "phục tùng" hay "thằng lùn", còn tên mới 和 có nghĩa là "hài hòa, hòa bình, và quân bình". "Đại Hòa" (大和) từng là tên của nước Oa sau thế kỷ thứ 8. Ngày nay người Oa dùng một tên khác mà người Việt thường ưu ái gọi họ là "con cháu Thái Dương Thần Nữ". Đó là đất nước và dân tộc Nhật Bản (日本).

Trong phần chính chữ "Việt" được phân tích theo phương pháp khoa học và căn cứ trên những chứng cứ cụ thể đã được công nhận. Trong phần này ý nghĩa của chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn được suy diễn đơn thuần dựa theo phong tục tập quán của người Việt và vì vậy cách dịch chữ "Việt" ở đây có thể không hoàn toàn khách quan.

1. Chính sử: Thanh gươm của vua Câu Tiễn

Câu Tiễn là một người Việt cổ, làm vua nước Việt từ năm 496 đến 465 TCN. Vương quốc của ông lúc bấy giờ bao gồm Thượng Hải, Chiết Giang và Giang Tô ngày nay và kinh đô đặt tại Hội Kế (Cối Kê) trong tỉnh Chiết Giang. Tỉnh Chiết Giang là nơi có con sông Tiền Đường, giòng sông nơi Thúy Kiều gieo mình tự vẫn nhưng được sư Giác Duyên cứu sống trong tác phẩm Kim Vân Kiều của Nguyễn Du.



Hình 16: Thanh gươm của vua Câu Tiễn được khai quật năm 1965 hiện được trưng bày tại viện bảo tàng Hồ Bắc, Trung quốc. Nguồn: uncleicko.

Khoảng năm 333 TCN, dưới thời của vua Vô Cương là cháu đời thứ 6 của vua Câu Tiễn, nước Việt bị nước Sở thôn tính và thị tộc U Việt mất nước từ đây.

Tuy vậy, câu chuyện của vị vua người Việt cổ chưa chấm dứt ở đó. Vào năm 1965 người ta khai quật được thanh gươm của ông ở tỉnh Hồ Bắc, Trung quốc và hiện được trưng bày tại viện bảo tàng của tỉnh này (hình 16).

2. Chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn: một cái nhìn khác

Cảm nhận đầu tiên là sự khác thường của chữ "nước" (邑) trong chữ Việt trên thanh gươm so với chữ "nước" (邑) của các chữ "Việt" khác trong thời đại đồ đồng. Chính sự khác thường đó là nguồn cảm hứng cho phần này, ngoài "Người Chim", trong chữ "Việt" còn có thêm 2 yếu tố khác.



Hình 17: Tám chữ cổ khắc trên thanh gươm của vua Câu Tiễn. Tám chữ này được viết theo lối điều ngữ (còn gọi là trùng ngữ). Theo thứ tự chúng được dịch là "Việt Vương Câu Tiễn Tự Tác Dụng Gươm" có nghĩa là "Thanh gươm của Vua Câu Tiễn nước Việt tự làm để dùng". Hán tự không có chữ "Gươm". Nhà nghiên cứu Đỗ Thành có phân tích về chữ "Gươm" và "Kiếm" trong bài "Chữ Kiếm trong thanh Gươm của Việt Vương Câu Tiễn". Nguồn: Wikipedia.

Trong hình 18, theo nhận xét thiên về mặt phong tục tập quán và huyền sử hơn là phương diện khoa học và ngữ văn thì chữ "Việt" trên thanh gươm gồm 3 thành phần thay vì 2 như đã trình bày. Ba thành phần đó là các chữ "Mặt Trời", "Rồng", và "Người Chim".



Hình 18: Chữ "Việt" (bên trái) trên thanh gươm của vua Câu Tiễn và 3 thành phần cấu tạo của nó.

Trong các phần kế tiếp, các chữ "Mặt Trời" và "Rồng" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn sẽ được so sánh với cách viết các chữ "Mặt Trời" và "Rồng" trong thời kỳ Giáp Cốt Vần và thời đại đồ đồng. Kế tiếp, hoa văn khắc trên trống đồng sẽ được dùng để thiết lập mối tương quan với các chữ "Mặt Trời", "Rồng", và "Người Chim" trong chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn. Cuối cùng, huyền sử "Rồng Tiên" phát xuất từ đời sống thực tế hằng ngày của người Việt cổ được dùng để góp phần nêu lên sắc thái chung mà người Việt cổ dùng để tự nhận diện và phân biệt họ với các chủng tộc khác.

3. Chữ "Mặt Trời" trong Giáp Cốt Vần và trong chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn

Theo Giáp Cốt Vần (hình 19) và cổ ngữ trong thời đại đồ đồng (hình 20), chữ "Mặt Trời" được viết như là một hình tròn hoặc là một hình có 4 cạnh với một cái chấm hay một gạch ngang nằm bên trong. Hình thức hay cách viết của chữ "Mặt Trời" trong các thời kỳ đó thì duy nhất, nghĩa là:

- Không có bất kỳ chữ nào mang ý nghĩa khác được viết với hình thức đó.
- Bất kỳ chữ nào được viết với hình thức như vậy đều có nghĩa là "Mặt Trời".

Vì vậy, một thành phần của chữ "Việt", chữ thứ hai tính từ trái sang phải trong hình 18, được xem là chữ "Mặt Trời".

J15897	J15898	J15899	J15900
J15904	J15905	J15906	J15907
J15911	J15912	J15913	J15914

Hình 19: Chữ "Mặt Trời" trong thời đại Giáp Cốt Vần.

			
B09928	B09929	B09930	B09931
			
B09935	B09936	B09937	B09938
			
B09942	B09943	B09944	B09945

Hình 20: Chữ "Mặt Trời" trong thời đại đồ đồng.

4. Chữ "Rồng" trong Giáp Cốt Văn và trong chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn

Trong Giáp Cốt Văn (hình 21), chữ "Rồng" là một hình thù cong như thân rắn với một cái đầu to có 2 sừng và đôi khi trên đầu đội vương miện.



Hình 21: Bên phải là một số cách viết chữ "Rồng" trong thời kỳ Giáp Cốt văn. Bên trái là một thành phần cấu tạo nên chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn, nó giống chữ "Rồng" của Giáp Cốt văn, có thân uốn lượn như mình rắn với một cái đầu to có mắt và 2 sừng.

5. Chữ "Rồng" trong thời đại đồ đồng và trong chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn

Hình 22 trình bày là các chữ "Rồng" trong thời kỳ đồ đồng. Trong giai đoạn này chữ "rồng" được viết sắc sảo hơn với đầu to, miệng và răng, có hai sừng và đôi vương miện.



Hình 22: Bên phải là các cách viết chữ "Rồng" trong thời đại đồ đồng. Bên trái là một thành phần cấu tạo nên chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn, nó giống chữ "Rồng" của thời đại đồ đồng, có thân uốn lượn như mình rắn với một cái đầu to có mắt và 2 sừng.

So với chữ "Rồng" của các thời kỳ Giáp Cốt văn và đồ đồng thì một trong các thành phần cấu tạo nên chữ "Việt" trên thanh gươm của vua Câu Tiễn, chữ thứ 3 tính từ trái sang phải trong hình 18 được cho là chữ "Rồng".

6. Trống đồng: Chính sử của Bách Việt

Khi toàn bộ Bách Việt ở vùng Hoa Nam bị tiêu diệt và đồng hóa, sử sách của họ cũng cùng chung số phận. Tuy Lạc Việt (Việt Nam) tránh được nạn diệt vong và mất nước nhưng sử sách cũng bị Hán tộc thiêu hủy. Quyển quốc sử cổ xưa nhất của Lạc Việt còn lưu lại là quyển Đại Việt Sử Ký (大越史記) của sử gia Lê Văn Hưu thời nhà Trần, quyển này cũng chỉ mới được biên soạn vào năm 1272.

May thay, để bổ sung phần nào vào thiếu sót đó là hàng trăm trống đồng cùng những di tích và cổ vật của người Việt cổ được khai quật ở Việt Nam và vùng Hoa Nam trong các thế kỷ qua. Sau đây là sự thật đã được xác lập:

- Hán tộc không có trống đồng.
- Trống đồng do chính người Việt cổ thiết kế và chế tạo.
- Minh văn trên trống đồng phản ánh sắc thái chủ đạo trong đời sống thực tế của người Việt cổ.

Vì vậy trống đồng là một quyển chính sử của chủng tộc Bách Việt.

7. "Mặt Trời" trong chính sử trống đồng

Về yếu tố "Mặt Trời" thì hiển nhiên không cần lời giải thích dài dòng vì tất cả những trống đồng khai quật được đều có chạm trổ mặt trời ở chính giữa tang trống. Do đó "Mặt Trời" đương nhiên là một yếu tố chủ đạo trong đời sống của người Việt cổ.



Hình 23: Một ví dụ của chữ "Việt" nguyên thủy được dịch ra Hán ngữ hiện đại. Nó gồm chữ "Nhật" (Hán ngữ: 日 nghĩa là mặt trời - phần bên trái và nằm ở trên), chữ "Long" (Hán ngữ: 龍 nghĩa là "rồng" - phần bên trái, ở dưới), và bên phải là chữ "người đeo lông chim trên đầu và thắt lưng, tay cầm cái qua", lưu ý là Hán ngữ không có chữ này.

8. "Rồng" từ đời sống thực tế đến huyền sử

Huyền sử "Con rồng cháu tiên" là câu chuyện thần thoại không có thật nhưng nó phát xuất từ sự việc có thật trong đời sống hằng ngày của người Việt cổ. Chính sử Việt và Trung Hoa ghi nhận rằng dân Bách Việt có tục xâm mình, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép như sau:

Vua nói: "Người man ở núi khác với các loài thủy tộc; các thủy tộc ấy ưa cùng loài mà ghét khác loài, cho nên mới bị chúng làm hại. Rồi vua bảo mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái ở mình. Từ đấy thường luồng trông thấy không cần hại nữa."

Từ nhận định trên người Việt cổ đã nghĩ ra phương pháp xâm mình để tự bảo vệ khi di chuyển và mưu sinh trên sông hồ. Xâm mình là để thường luồng hay giao long "tường" họ cùng đồng loại nên sẽ không bị chúng gia hại.

Thoạt tiên mục đích xâm mình đơn thuần chỉ là một biện pháp tự vệ đơn giản, nhưng dần dà, khái niệm tự nhận mình cùng đồng loại hay cho mình là con cháu của rồng được hình thành một cách tự nhiên trong tâm thức của những thế hệ sau. Đồng loại với rồng không phải là câu chuyện thần thoại dựa trên một việc hoang đường, trái lại nó bắt nguồn từ ngay trong đời sống thực tế hằng ngày của người Việt cổ, nên "Rồng" được xem là một yếu tố chủ đạo trong đời sống của dân Bách Việt.

9. "Người Chim" trong chính sử trống đồng

Tùy theo niên đại và thị tộc khác nhau, các trống đồng được khai quật có kích thước, phẩm chất và những minh văn khác nhau, nhưng đặc biệt hầu hết các trống đồng đều có chạm trổ những Người Chim, tay cầm qua hay binh khí và ở trong tư thế nhảy múa. Tương tự như sự hình thành khái niệm "con Rồng", khái niệm "cháu Tiên" được bắt nguồn từ phong tục hóa trang thành Người Chim, một trong những tập quán nổi bật nhất của người Việt cổ.

oOo

Tóm lại nếu có ai hỏi Việt là gì thì câu trả lời nên là: Việt là "Mặt Trời", là "Rồng", là "Người Chim" (Tiên). Đó là 3 yếu tố chủ đạo để nhận diện chủng tộc Bách Việt. Khái niệm Rồng của Bách Việt phát xuất từ đời sống thực tế qua phong tục xâm mình, còn khái niệm Rồng của Hán tộc thì bắt nguồn từ đâu? Thắc mắc này được dùng để kết thúc phần phụ lục.

KẾT LUẬN

Tại sao nhà Tiền Hán không sửa đổi tên các nước Chu, Tề, Hàn, Triệu, v.v... mà họ lại đặc biệt làm điều này đối với Bách Việt? Chắc chắn sẽ có nhiều câu trả lời và chúng có thể không giống nhau. "Việt" là tên gọi chung của các chủ nhân vùng đất phía nam Trường Giang, dùng "Việt" thì có khả năng hiệu triệu và thống nhất toàn thể Việt tộc, tạo nên một sức mạnh có khả năng đối đầu và thách thức quyền lực của Hán triều trên toàn vùng Lĩnh Nam và Giao Chỉ. Chẳng hạn như sự trỗi dậy và hùng cường của các vương quốc Việt tộc như Sở, Ngô, và Việt thời Xuân Thu Chiến Quốc, hoặc chính nhờ sự hậu thuẫn của Bách Việt nên Triệu Đà mới dám xưng Nam Việt Vũ Đế tạo được thanh thế ngang ngửa với nhà Tây Hán, hay sự đồng loạt hưởng ứng của các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đối với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40, v.v... Nói chung nếu không tiêu diệt và đồng hóa được Bách Việt thì Hán tộc sẽ không bao giờ chiếm và bình định được vùng đất phía nam dãy núi Ngũ Lĩnh. Bắt đầu chính sách ấy với việc cấm dùng chữ "Việt" nguyên thủy và thay bằng một tên khác, chữ "Việt bộ Tẩu", người Hán đã thành công lấy được toàn cõi Hoa Nam; nhưng chưa dừng lại ở đó, họ vẫn đang tiếp tục tràn xuống và mục tiêu lần này là Biển Đông Nam Á và căn cứ cuối cùng của Việt tộc.

Lịch sử Bách Việt chứng tỏ không kém phần phong phú khi được hé lộ qua kỹ thuật đúc gương, trống đồng, cùng những di tích và cổ vật khác được khai quật trong vài thế kỷ qua, đáng tiếc là nền văn minh và văn hóa ấy đã liên tục bị tiêu diệt trong suốt hơn 1000 năm, lãnh thổ thì mất cả chỉ còn lại một dải nhỏ hẹp. Bị gián đoạn hơn 10 thế kỷ khiến sử Việt thiếu hẳn phần đầu, có chăng thì cũng mù mờ, đầy bí ẩn; phần sau của lịch sử cũng chỉ mới bắt đầu khi người anh hùng xứ Đường Lâm, Tiền Ngô Vương Ngô Quyền, thành công bảo vệ thành trì cuối cùng của Bách Việt bằng một trận đánh đẫm máu trên sông Bạch Đằng năm 938.

Từ kỷ nguyên Internet đọc lại chính sử trên văn tự cổ, trên thanh gương của vua Câu Tiễn, trên trống đồng, và đời sống thực tế của người Việt cổ, hậu duệ của họ không những có trách nhiệm viết đúng lại tên Bách Việt để phản ánh sự nhất quán của cổ nhân về tên chủng tộc, mà còn có bổn phận đào xới và minh bạch hóa lịch sử của chủng tộc vốn là chủ nhân của một lãnh thổ rộng lớn và trù phú. Vì vậy, viết lại tên Bách Việt là khởi đầu cho công cuộc làm sáng tỏ giai đoạn lịch sử bị gián

đoạn, đồng thời cũng là lời mở đầu cho một quyển sử mới với hy vọng trong đó có chép cuộc hành trình về lại vùng Lĩnh Nam của hậu duệ người Việt cổ.

Thung lũng Hoa vàng

Mồng Một Tết Nhâm Thìn tức ngày 23 tháng 1 năm 2012

Tác giả Nguyễn Đại Việt là tiến sĩ trong ngành điện toán, chuyên nghiên cứu và phát triển Integrated Circuits và Microprocessor cho kỹ nghệ Semiconductor. Ông là thành viên trong Ban nghiên cứu Á Châu của Nguyễn Thái Học Foundation.

Nguồn:<http://www.nguyenthaihocfoundation.org/lichsuVN/viet-lai-ten-Bach-Viet.htm>

Tổng hợp: Nam Phong

Ngày 11/9/4893 - Giáp Ngọ (4/10/2014)

www.vietnamvanhien.net

